

Thiền luận

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

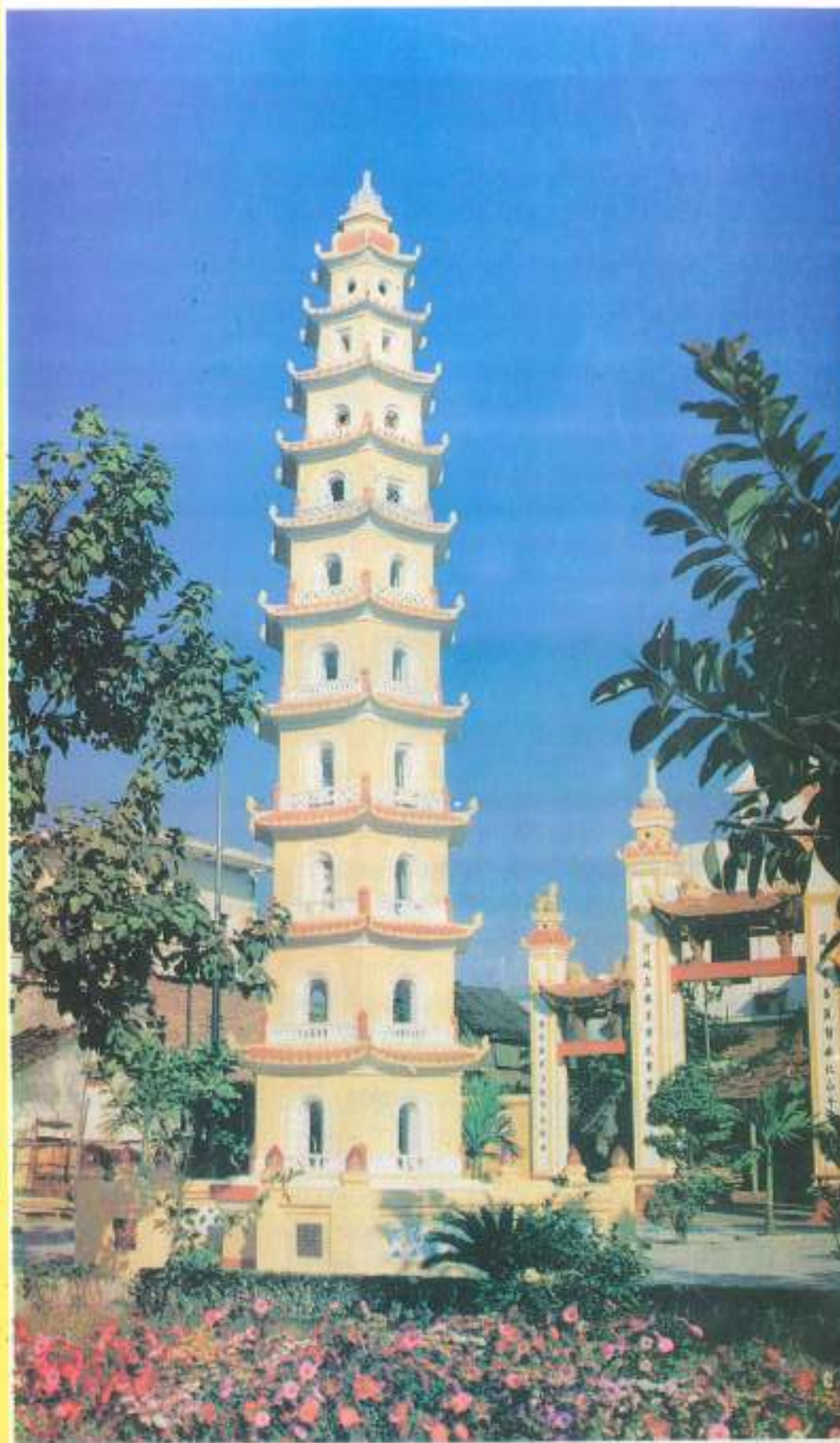
PHẬT HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

4

2000

NĂM THỨ MƯỜI



BÀI PHÁT BIỂU CỦA ÔNG LÊ TRUYỀN

**ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC ĐOÀN CHỦ TỊCH ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MTTQVN,
TẠI GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM NHÂN LỄ PHẬT ĐẢN NĂM 2000, PL 2544**

Kính thưa Hòa thượng Pháp chủ Thích Tâm Tịch

Kính thưa chư tôn đức Hòa thượng,

Kính thưa chư Thượng tọa, Đại đức, Tăng ni, cư sĩ, Phật tử,

Kính thưa các vị khách quý!

Hòa trong khí thế thi đua sôi nổi của nhân dân cả nước chào mừng những ngày lễ lớn trong năm 2000, chào mừng 110 năm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng đồng bào Phật tử trong cả nước cũng đang tung bừng tổ chức đại lễ Phật Đản, Phật lịch 2544 kỷ niệm ngày đản sinh của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật.

Trong không khí trang nghiêm, đoàn kết và thâm tình đạo - đời, cho phép tôi thay mặt Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trân trọng gửi lời chào mừng tốt đẹp nhất tới cụ Pháp chủ và Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng toàn thể quý vị Tăng ny tín đồ Phật giáo trong và ngoài nước.

Xin ngưỡng cầu hồng ân Phật Tổ gia hộ toàn thể quý vị được thường tinh tấn an lạc trong mọi Phật sự, vì sự nghiệp hoằng dương chính pháp, trang nghiêm Giáo hội, lợi lạc quần sinh.

Kính thưa quý vị!

Lịch sử dân tộc Việt Nam ta đã ghi nhận những đóng góp to lớn của đạo Phật với dân tộc. Ngay từ buổi đầu mới được truyền vào nước ta, Phật giáo đã được các bậc Tổ sư tiên bối tiếp thu một cách có chọn lọc, dựa trên các điều kiện cụ thể của Nước nhà để hoằng dương Phật pháp và tạo nên một Phật giáo rất Việt Nam gắn bó mật thiết không thể phân ly trong lòng dân tộc.

Trải qua các triều đại từ Đinh, Lê, Lý,

Trần... Phật giáo đã góp phần cùng toàn thể dân tộc gìn giữ non sông gấm vóc, giành lấy quyền độc lập tự do cho quốc gia và viết nên những trang sử oai hùng cho Tổ quốc. Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, Phật giáo Việt Nam tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp đó, đồng hành cùng dân tộc, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, thống nhất Nước nhà.

Công cuộc đổi mới của đất nước đã đem lại một hơi thở và sức mạnh mới cho sự phát triển của toàn thể dân tộc. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng toàn thể Tăng ni, Phật tử đã khắc phục nhiều khó khăn, kế thừa và phát huy truyền thống yêu nước của Phật giáo nước nhà, góp phần tích cực và xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Như vậy là Phật giáo Việt Nam luôn kề vai sát cánh với nhiệm vụ chung của đất nước, của dân tộc, chưa bao giờ thoát ly khỏi đời sống của nhân dân. Đó là sự thể hiện tinh thần "Phục vụ chúng sinh là cũng dàng chư Phật". Thay mặt Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tôi xin hoan nghênh và trân trọng những đóng góp to lớn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào sự nghiệp chung của đất nước, xứng đáng với vị trí, vai trò và truyền thống phụng đạo yêu nước của đạo Phật Việt Nam trong gần 20 thế kỷ qua.

Hiện nay, toàn dân ta đang đẩy mạnh sự nghiệp CNH-HĐH đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, vững bước tiến lên Chủ nghĩa xã hội. Sự nghiệp cao cả đó là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân ta, trong đó có các tôn giáo và Phật giáo Việt Nam. Là một thành viên của

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hãy phát huy hơn nữa trách nhiệm của mình trong việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân vững chắc. Tích cực động viên Tăng ni, phật tử Việt Nam tham gia vào các nhiệm vụ chung của đất nước, của mặt trận. Thực hiện tốt các phong trào ích nước lợi dân như: Xóa đói giảm nghèo; Đền ơn đáp nghĩa; ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai; bài trừ các tệ nạn xã hội, bài trừ mê tín dị đoan; xây dựng nếp sống văn hóa mới; xây dựng chùa cảnh tinh tiến, chùa cảnh gương mẫu... đặc biệt là cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động. Qua đó, góp phần phát huy mọi nguồn lực vật chất và văn hóa tinh thần của dân tộc, thực hiện thành công sự nghiệp CNH-HĐH đất nước. Đó cũng là sự thể hiện Giáo hội luôn kiên định và thực hiện tốt phương châm hoạt động "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội".

Để phát huy hơn nữa những thành tựu và kết quả Phật sự đã đạt được, thời gian tới Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng nhau đoàn kết, hòa hợp, củng cố và trang nghiêm Giáo hội trên tinh thần lục hòa cộng trụ, tứ chúng đồng tu, tăng cường mối quan hệ gắn bó giữa các thành viên trong Giáo hội. Gắn việc thực hiện nhiệm vụ hoàng dương chính pháp với việc xây dựng niềm tin chân chính và nếp sống đạo trong sáng lành mạnh cho Tăng ni, phật tử. Phát huy tinh thần độc lập tự chủ, đoàn kết của Phật giáo Việt Nam đối với Phật giáo các nước trên thế giới, tăng cường mối quan hệ đồng đạo và hữu nghị giữa Phật giáo Việt Nam và Phật giáo quốc tế, góp phần xây dựng hòa bình ổn



• Đại biểu Phật giáo trong ngày lễ hội Hòa bình

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

định và hợp tác trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời không ngừng nêu cao cảnh giác trước những âm mưu chia rẽ của một số phần tử xấu ở trong và ngoài nước, làm phương hại đến khối đại đoàn kết toàn dân và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Kính thưa quý vị! Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tin tưởng rằng với truyền thống yêu nước của Phật giáo và của mỗi người con Hồng cháu Lạc, Giáo hội Phật giáo Việt Nam sẽ phát huy tốt vai trò là người đại diện hợp pháp duy nhất cho Tăng ni, phật tử Việt Nam cả trong và ngoài nước, đoàn kết hòa đồng, lấy lợi ích chung của dân tộc làm trọng, xóa bỏ đi những định kiến, dị见, tập trung mọi ý chí và trí tuệ xây dựng nền Phật giáo Việt Nam ngày càng tốt đẹp; đóng góp thiết thực vào sự phát triển toàn diện và những thắng lợi vẻ vang ở đầu thiên niên kỷ thứ ba của cả dân tộc.

Một lần nữa, xin kính chúc cụ Pháp chủ cùng toàn thể quý Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng ni, đồng bào phật tử và Giáo hội Phật giáo Việt Nam thân tâm an lạc, phật sự viên mãn.

Xin trân trọng cảm ơn và kính chào quý vị.

GIÁO LÝ CĂN BẢN CỦA ĐẠO PHẬT

Kinh sách Phật rất nhiều, đó là điều ai nấy đều biết, vì vậy mà cho đến hiện nay, cũng không sách nào chỉ rõ, bộ kinh nào hay, bộ kinh nào là tiêu biểu cho đạo Phật. Ở Trung Quốc sở dĩ có nhiều tông phái xuất hiện, nói chung là do lập trường của các tông phái suy tôn các bộ kinh luận nào là căn bản đối với họ.

Thế nhưng, giáo lý đạo Phật có một nguyên tắc căn bản, do đức Thích Ca Thế Tôn chứng ngộ, đó là đạo lý duyên sinh chi phối vũ trụ và nhân sinh.

Duyên sinh là do nhân sinh ra. Các hiện tượng vũ trụ và nhân sinh đều do nhiều mối quan hệ kết hợp với nhau mà sinh ra. Thí dụ, một thiên văn chương, giải thích một số vấn đề có liên quan đến Phật giáo, mà đến được tay độc giả, xem ra có vẻ giản đơn nhưng thực ra, là do những quan hệ nhân duyên cực kỳ phức tạp: Nguồn gốc của vũ trụ, tu dưỡng viết văn, hấp thu và tích lũy tri thức, nhiệt tình và kiên giải của tác giả, lại thêm sự chế tạo và sử dụng văn phẩm phẩm, việc hiệu đính và in ấn bản thảo, việc ký gửi sách qua bưu điện, cuối cùng lựa phải tính

là gì?

đến hứng thú và tinh thần của độc giả, mới gọi là hoàn thành nhiệm vụ chuyển tác phẩm từ tay tác giả đến tay người đọc. Quan hệ nhân duyên, trong ví dụ nêu ra trên đây và khá thô thiển và dễ thấy, nếu khảo sát thêm một bước nữa thì mỗi quan hệ lại kéo theo nhiều mối quan hệ khác. Hiện tượng quan hệ này liên quan đến quan hệ khác, tức là nhân duyên. Một sự việc xuất hiện là do nhân duyên hội tụ. Sự vật tiêu vong là do nhân duyên ly tán. Như vậy gọi là duyên sinh, duyên diệt.

Chính vì vạn vật trong vũ trụ đều là duyên sinh duyên diệt, đều biến hóa vô thường, cho nên tất cả mọi hiện tượng đều là hư huyền, tạm bợ, không giả, từ một bọt nước, cho tới toàn bộ thế giới, cho đến các tinh tú cũng đều như vậy, không phải là vĩnh hằng và đã không tồn tại vĩnh hằng, thì là không giả. Phật giáo gọi đó là "Duyên sinh tính không".

Phật giáo sở dĩ bị người ta đánh giá là cửa không (không môn), chính vì lẽ đó.

Thế nhưng, đối với nghĩa không của đạo Phật, người ta lại hiểu lầm rất nhiều. Bởi vì "không" của đạo Phật có nghĩa là không có sự vật nào là cố định, không biến đổi; Sự vật đó không phải "thực tại" chứ không phải là không tồn tại. Đại đa số người đều cho rằng Không có nghĩa là không có gì hết. Thực ra Phật giáo thông qua sự phân tích quan hệ duyên sinh mà giải thích đạo lý "không có thực thể". Cũng như một chiếc xe hơi, nếu lấy con mắt của nhà hóa học mà phân tích thì chiếc xe hơi là "không thực tại". Chiếc xe hơi là do một số nguyên tố và quan hệ kết hợp lại mà thành. Nhưng xét trên hiện tượng, khi chiếc xe hơi còn chưa bị thải bỏ, chưa bị đưa vào lò để nấu lại, thì chiếc xe hơi vẫn là chiếc xe hơi.

Do đó khi Phật giáo giảng lý "duyên sinh tính không" là chú trọng mặt phân tích bản chất mà nói, để cảnh tỉnh chúng ta đang sống trong cảnh giới hư vọng, đừng cố để danh lợi vật dục làm cho mê hoặc, biến thành vật hy sinh của danh lợi vật dục. Như vậy gọi là xem xét để phá bỏ, để phóng hạ. Cái xem xét để phá bỏ là hiện



*Tượng Quan Âm chùa Thiên Lâm, Nha Trang

Ảnh: Tạ Tư Phát

tượng hư huyền. Cái cần
phóng hạ (buông bỏ) là lòng

được vui hay chịu khổ.
Ở đây, không được quên

tham danh, lợi, vật dục, chứ không phải phủ định sự tồn tại của hiện tượng hư huyền được. Bởi nếu chưa có khả năng giải thoát sinh tử, thì vẫn nằm trong vòng tạo tác chịu báo của nghiệp lực. Nghiệp lực tuy cũng là hư huyền nhưng vẫn có khả năng lôi kéo sinh mạng tiến hay thoái trong các cõi sống,

rằng, tất cả mọi hiện tượng hư huyền, đều do nghiệp lực của hoặc ứng sinh cảm hóa mà hình thành: do vậy, nếu thấu rõ được đạo lý duyên sinh tính không, thì sẽ không còn bị huyền cảnh mê hoặc, không còn bị cái huyền cảnh lôi kéo chi phối, sẽ được tự do, tự tại. Đó tức là giải thoát khỏi sinh tử. Một con người không còn bị ngoại cảnh chi phối, trói buộc, thì người đó sẽ không còn tạo nghiệp dẫn tới sinh tử, mà có thể giải thoát khỏi sinh tử, tự chủ đối với sinh tử.

Đó tức là giáo lý căn bản của đạo Phật.

(Trích Phật giáo chính tín - Hoà thượng Thích Thành Nghiêm.
Cư sĩ Huyền Chân dịch)

BÙI MINH KHIẾT

ĐỨC PHẬT NIỆM TIN

Phía bên kia là vực thẳm cuộc đời
Bên này cửa thiền trầm hương ngào ngạt
Phật bà quan âm ngự trên tòa sen cao ngất
Với trái tim đa cảm đa sầu
Lông vị tha nhân hậu vô biên
Áo vọng bến bờ...
Dằng dặc nỗi đau nhân thế
Phật cao cả từ bi
Ngời chói đức tin!
Giơ nghìn tay Người vẫy gọi mặt trời lên
Chúng sinh theo Người lớp lớp nhiều thêm
Đi tới phía bình minh hừng nắng
Mắt ngược tìm về cửa thiền
Chốt lại tâm hồn sáng trong hướng thiện

NGUYỄN VĂN BẢO

VẮNG TIẾNG CHUÔNG CHÙA

Giữa vùng cổ thụ tiếng chuông ngân,
Bốn mái chùa cong chụm cánh sen
Hàng bia đá đứng im trầm mặc
Lối cổng cao với trầu trái non.
Cửa thiền, thiền cả chiều chiều tụng
Gáo Phật lật từng trang sách kinh
Nam mô chứa ắm niềm tâm tưởng,
Chốn ấy thiền môn độ chúng sinh

PHẬT HỌC

LÀ HỌC

GIỚI - ĐỊNH - TUỆ

□ PHÁP VƯƠNG TỬ

MỞ ĐẦU

Người học Phật trước hết phải tự mình nỗ lực xây dựng bản thân mình có được trí tuệ sáng suốt trong nếp sống đời thường. Muốn là người có trí tuệ, và để cho trí tuệ của ta ngày một giàu thêm thì phải làm gì chứ? Đó là phải thực hiện nếp sống "Thiếu dục tri túc" - Có nghĩa là, giảm thiểu những dục vọng, những ham muốn không lợi ích, không lành mạnh thì trí thức sẽ có thêm và thăng hoa. Kinh Di - giáo, Đức Phật dạy rằng: "... Hãy lấy sự nghe, sự suy nghĩ, sự tu tập để phát triển trí tuệ". Và cũng nương theo lời Phật dạy: Người học Phật trước nhất phải học Giới - Định - Tuệ. Đó là cửa ngõ để vào Đạo; là 3 môn học căn bản, được gọi là "Tam vô lậu học" - Có nghĩa là: Ba môn học nhằm dứt trừ phiền não (nghĩa chiết tự chữ "lậu" là phiền não, còn có nghĩa là rơi rớt nữa).

Dứt trừ phiền não để làm gì? Để hướng tới thanh tịnh ba nghiệp Thân - Khẩu - Ý, tiến tới giải thoát tối luận Niết - Bàn. Ba phần học về Giới - Định - Tuệ dưới đây được thể hiện với 3 tiêu đề là:

- 1- Giới hạnh là gốc phúc.
- 2- Thiên định là sự sống
- 3- Trí tuệ là sự nghiệp

Người viết xin được kính cẩn trình bày những sở kiến cạn hẹp của mình, cùng đọc

giả của tạp chí NCPH gom "nhật lá Bồ - Đề" cùng học Phật.

I. GIỚI HẠNH LÀ GỐC PHÚC

"Giới" của Nhà Phật còn được gọi ghép các từ khác, như: Giới hạnh, Giới pháp, Giới luật... nhằm chỉ rõ chức năng của từng loại "Giới". Vậy "Giới" là gì? ý nghĩa của giới trong nhà Phật là thế nào?

"Giới" - nghĩa là để để phòng, ngăn ngừa những lỗi lầm, hoạn nạn đối với thân tâm con người. Giới của nhà Phật là "Phòng nhi chỉ ác" hay "chỉ ác, tác thiện" - Có nghĩa: Để phòng điều trái quấy; làm mọi điều thiện, ngừng làm điều ác. Muốn vậy phải biết tự chế ngự mình bằng tri kiến tỉnh giác. Muốn tỉnh giác thì phải có trí tuệ để nhận biết, để phân biệt. Cho nên giới hạnh luôn phải đi liền với trí tuệ "như chim liền cánh, như cây liền cành" vậy.

Trí tuệ rất cần cho sự giữ giới để phân biệt rõ ràng, không bị "lạc" sang các "giới" của đạo khác, hoặc các "giới" tà, mà với Thiên nhãn của Đức Phật đã thấy trước mà huyền ký lại trong Kinh Thư Lăng nghiêm rằng: "Cuối thời kỳ tượng Pháp có tới 8 vạn bốn ngàn ma - vương xuống thế gian để náo loạn chúng sinh, quấy phá Phật Pháp, mỗi loại ma - vương ấy thường tự xưng là chúng đạo vô - thượng để gạt gẫm người đời". Chưa nói "chuyện thế giới" làm gì cho xa xôi, nói ngay chuyện ở nước ta cho gần gũi: Qua báo chí cùng những hệ thống truyền thông đại chúng, ta được biết: Những năm gần đây đã có một vài "nổi cộm" về các nhóm tà giáo, tự xưng là Phật là Thánh. Chúng cũng đưa ra những lời "răn giới" thật kỳ quái và lỗ bịch như: Ra đường không giao tiếp với mọi người, vì cho đó là ma, quỷ. Thậm chí còn không được đọc

báo, nghe đài và xem truyền hình nữa. Cái gọi là "đạo Long Hoa" còn chủ trương chữa mọi bệnh bằng cách nhịn ăn và chỉ uống nước lã...

Theo quan điểm Phật giáo, thì những hiện tượng đó được gọi là "hiện tượng quý giá" hay còn gọi là "ma nhiếp trì". Căn cứ vào Giáo Lý Phật Giáo và hiến chương của Giáo hội Phật Giáo Việt Nam thì đây là những hiện tượng thực sự nguy hại tới chính pháp, cần sớm bài trừ.

Các Chư Tổ xưa thấu lời Thánh điển nên đã ân cần can dặn lại: Việc thụ "Giới" nhất thiết phải theo minh sự", để người học nhìn đúng, hiểu đúng đâu là nẻo chính để theo; đâu là đường tà để cương quyết bài trừ. Cho nên học "giới" nhà Phật chính là học cách khám phá ra con đường hoàn thiện đức tính và trí tuệ để tự nhận biết. Thí dụ: Khi học "giới", tạ ý thức không làm việc ác, không phải vì sợ Thượng - để quở phạt; hoặc không làm việc ác để cho Thượng - để hài lòng. Để từ đó mong đợi một phần thưởng ban phát từ Đấng tối cao. Ngược lại, ta giữ "giới" nhà Phật, không làm điều ác, vì biết rõ là nguyên nhân mang đến khổ đau cho chúng sinh. Một sự "cứu rỗi" mà trong đó mỗi người là vị cứu tinh cho hoặc chính bản thân mình. Và để có niềm cực lạc niền viễn, để xây dựng một Thiên đường ngay trên mặt đất này, thì không gì khác hơn chính là nhờ sự tập luyện, nhờ sự hành trì Giới hạnh của chính mỗi chúng ta mà thôi; không có gì là huyền bí, là khó hiểu cả! Luật Tạng nói: "Giới là để chế ngự, chế ngự là để khỏi hối hận... để giải thoát tri kiến, để đi đến vô thủ trước Niết - Bàn". Vì thế, học "giới" nhà Phật có khác gì học luân lý đạo đức đâu. Cho nên mới nói: "Giới" chính là gốc phúc.

Trong Tạng chi bộ kính 3B trang 73 Đức Phật dạy 10 mục đích hình thành Giới - bốn cũng là để ngăn ngừa điều ác, phát sinh và tăng trưởng điều thiện. Giới, còn được phân ra 3 loại (theo quan điểm Đại - Thừa) là:

- 1- Nhiếp luật nghi giới.
- 2- Nhiếp thiện pháp giới
- 3- Nhiều ích hữu tình giới

Trong loại giới 2 và 3 để cho những người chưa có duyên được quy y - Tam - Bảo (Chưa phải là Phật tử xuất gia hoặc tại gia). Những người ấy chỉ thực hành chuyên tâm những hành vi toàn thiện vì mục đích lợi lạc thu nhân và quán sinh... coi đó cũng là một hình thức thực hành "giới" rồi.

Còn lại "giới" thứ 1 là Nhiếp luật nghi giới là những giới điều cụ thể để thực hành theo các cấp bậc tu hành; gồm các giới của tại gia và xuất gia.

1- Về giới tại gia có: Ngũ giới, Bát quan trai giới, Thập thiện giới.

2- Về giới của hành xuất gia có: Sa-di và Sadini: 10 giới; Tỳ kheo (đàn ông xuất gia) có 250 giới; Tỳ kheo ni (đàn bà xuất gia) có 348 giới... Lại còn chia ra "giới thế gian", là giới chỉ đưa đến quả vị hữu lậu, tức chưa ra khỏi Tam giới. "Giới xuất thế gian" mới đưa hành giả đến quả vị vô lậu; tức được tự tại giải thoát khỏi Tam - Giới. Và đây mới chính là Giới vô lậu học.

Trong các giới điều lại phân thành 3 bậc:

1- Giới bậc hạ: Trừ giới đo mưu cầu danh lợi, cho nên còn tái sinh.

2- Giới bậc trung: Thọ giới còn ham quả báo, muốn lợi lạc giải thoát cho riêng mình.

3- Giới bậc thượng: Thọ giới bởi đã thuận trí tuệ, tin giới, vì mục đích lợi tha, không chấp ngã nhân, thượng cầu Ba - la - mật (Trí tuệ Bát Nhã)

Đức Phật chế định ra nhiều loại "giới" lại chia ra nhiều loại, nhiều cấp bậc không phải để làm "rối" sự học, sự hành trì của chúng ta đâu. Kinh điển Phật giáo cũng là một kho tàng đồ sộ, quý báu lắm lắm, như kẻ khai Kinh đã thình rằng:

"Pháp này mầu nhiệm rất cao sâu,

"Ưc kiếp muôn đời chưa dễ gặp,

"Nay được thấy, nghe; được thụ trì

"Con thế giải nghĩa chân như Phật,

(Hòa thượng Tuệ Nhuận - dịch)

Vậy nên, trong vô số phương tiện của "giới" kia, có đủ cả: Giới cho người xuất gia; giới cho ta tại gia; và cả "giới" cho những ai đang còn bị thiệt thòi hơn vì chưa biết đến Tam - Bảo. Chỉ thực hành chuyên tâm những hành vi toàn thiện... đó cũng là đang học "giới", đang thực hành "giới" của chính Nhà Phật rồi đấy. Ý này được diễn tả là Phật tùy bệnh cho thuốc, giải quyết tạm thời cho họ thăng hoa cuộc sống, tốt được chừng nào hay chừng nấy. Đáp ứng phù hợp với từng "duyên" của chúng sinh

Đặc trưng "giới" nhà Phật mang đậm tính

nhân văn, nhân bản, bởi nó không có "giới cấm". "Giới" được đặt trên nền tảng tự lợi, lợi tha, tự thanh tịnh bản thân mình. "Giới" của nhà Phật cũng không mang tính cực đoan, cứng nhắc, hay bế tắc giáo điều như một số tôn giáo khác, bởi lẽ: Giới nhà Phật lấy tinh thần "Tùy duyên bất biến" và "Phật pháp bất định pháp" làm nền tảng. Ý này đã được Hòa Thượng Thích Thiện Siêu nêu rõ: "Giới luật chính là bậc thang đầu của đạo quả Giác Ngộ, là nền tảng của Thiên định và Trí tuệ...". Vì thế, mỗi người học Phật đều có thể tự chọn cho mình thích nghi với "Giới" pháp nào để sao phù hợp với "căn cơ và hoàn cảnh" của chính mình.

Và mặc dù các "giới" điều của nhà Phật rất nhiều, nhưng các "giới" điều ấy đều lấy cơ sở của Ngũ giới làm căn bản. Người nào Quy y Tam Bảo, dẫn xuất gia hay tại gia cũng đều quy y cứ vào Ngũ giới để hành trì. Câu thường nói "Tam Quy Ngũ Giới", chính là biểu đạt cái ý nghĩa gắn bó này: Quy y Tam - Bảo đi liền với thực hành ngũ giới.

Nội dung của Ngũ giới, hay còn gọi là năm điều răn "giới" của Nhà Phật là thế nào? Đó là năm điều do chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói ra với các Tỷ Kheo khi Ngài ở Kỳ - Viên (Anatapindika), nước Xá - Vệ. Đức Phật nói rằng: "Trên thế gian có năm điều đại bố thí, đó là:

- 1- Không sát sinh
- 2- Không trộm cướp
- 3- Không tà dâm
- 4- Không nói càn
- 5- Không uống rượu



• Chùa Linh Sơn (Đà Lạt)

Ảnh: Phùng Anh Dũng

Vì sao lại nói đó là 5 điều đại bố thí? Nếu người đời giữ điều răn giới không sát sinh thì thế gian sẽ chẳng phải lo sợ bị giết hại nữa. Đó là bố thí sự không lo sợ (Thí vô úng) khiến cho cả thế gian được yên ổn, vui tươi.

Nếu người đời đều giữ điều răn giới không trộm, cướp, thì thế gian không còn bị trộm cướp làm khổ nữa. Đó là sự bố thí cuộc sống an lạc; nhà nhà luôn được yên ổn, vui vẻ.

Nếu người đời đều nghĩ điều răn giới không tà dâm; luôn tôn trọng vợ con người khác, hiểu cái hại của tà dâm thì không còn những vụ án, xã hội được an ninh; đó cũng là sự bố thí an lạc về tinh thần khiến trẻ già trai gái đều thuận hòa.

Nếu người đời đều nghĩ điều răn giới không nói càn, không nói dối, không nói lời lừa gạt, lật lọng; hay nói "ác khẩu". Ai ai cũng thành thực giữ chữ "tín", nói lời yêu thương (ái ngữ) với nhau thì xã hội bình yên, mọi người đều vui vẻ

Nếu người đời đều giữ điều răn giới không uống rượu, cũng như không dùng tất cả các loài vật phẩm làm rối loạn tinh thần khác, thì thân tâm mỗi người đều khỏe khoắn. Mọi người không uống rượu thì đầu óc tỉnh táo, minh mẫn, trí tuệ được phát triển. Nhờ trí tuệ, mà thế gian trong sáng. Đó là sự bố thí trí tuệ.

Năm điều răn giới trên thật có lợi ích cho thế gian không kể xiết. Vì thế Đức Phật mới nói rằng: "Năm điều răn giới (ngũ giới) ấy là năm việc đại bố thí".

Nhà nho xưa còn nói: Việc giữ "ngũ giới" nhà Phật là biểu hiện cụ thể của thực hành đạo "Ngũ thường" của họ:

1- Không sát sinh - Tức là: Nhân

2- Không trộm cướp - Tức là: Nghĩa

3- Không tà dâm - Tức là: Lễ

4- Không nói càn - Tức là: Tín

5- Không uống rượu - Tức là: Trí

Đọc đến đây, hẳn có người nghĩ rằng: Phật giảng "ngũ giới" cách đây hơn 2.500 năm rồi; còn nhà nho chủ trương "Ngũ thường". Nhân - Nghĩa - Lễ - Tín - Trí cũng đã xưa... hàng thế kỷ! Liệu có còn... hợp thời nữa không? Xin thưa, xưa nay cũng nhiều người thường tự hỏi rằng tại sao Phật Giáo lại được gọi là "akālika", nghĩa là "phi thời gian tính". Đúng vậy, một giáo lý đã hiện hữu trong nhiều thế kỷ qua mà đến nay nó vẫn có một vị trí trong đời sống xã hội. Bởi vì tôn giáo này đã lấy giáo lý chính yếu về sự Vô - Thường (impermanence) làm nền tảng - Đó là tính liên tục trong biến đổi; vì thế nó luôn phù hợp và có thể áp dụng một cách hữu ích với mọi thời đại với các nền văn minh khác nhau; mà Phật giáo thường gọi là "tùy duyên".

Cũng vì thế, vấn đề "Giới" của nhà Phật cũng đã được đề cập tại Hội nghị Quốc tế Phật Giáo, họp ở Colombo, do Chính phủ Sri-Lan-Ca tổ chức từ ngày 9 đến 14 tháng 11 năm 1998, với một chủ đề là: "Bức thông điệp vĩnh hằng của Đức Phật Tổ Như Lai". Hội nghị đã nêu 15 điều kiến nghị với Liên - Hợp - Quốc, trong đó, nêu rõ một tiêu chí là: "Ngũ Giới phải là nền tảng của giáo dục toàn cầu"

Từ đó, chúng ta thấy rõ "Phật pháp" đã "bất ly thế gian" để giác ngộ cho nhân loại ngày nay. Điều đáng nói nhất đó là: Việc học "giới" phải đi đôi với hành "giới", thì các giá trị làm nên chân hạnh phúc mới thật sự cập thiết đối với con người hôm nay.

NHỮNG ĐẠO LÝ CĂN BẢN CỦA PHẬT GIÁO

□ Tiến sĩ LÊ HỮU TUẤN

Dạo Phật xuất hiện trên thế giới có chiều dài lịch sử nhiều ngàn năm và phát triển ở Việt Nam cũng gần hai mươi thế kỷ.

Từ trước đến nay đã có rất nhiều công trình nghiên cứu để lý giải, tìm hiểu sâu sắc về đạo Phật được công bố và xuất bản. Song, tìm hiểu về đời sống và giáo huấn của Đức Phật vẫn là những vấn đề còn nhiều điều mới mẻ. Với ý nghĩa đó, người viết bài này xin được trình bày: 1) duyên khởi; 2) Tứ diệu đế.

1. DUYN KHỞI

Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa lẫn nhau mà sinh thành và tồn tại. Tất cả các sự kiện, những hiện tượng thuộc thế giới này đều theo luật duyên khởi mà sinh thành, tồn tại và tiêu hoại.

Duyên (Pratyaya) là những điều kiện. Sự sinh thành của một cái nhà chẳng hạn, tùy thuộc ở những điều kiện như gạch, xi măng, sắt, thép, các vật liệu cần thiết, người thi công, người thiết kế v.v... Vậy gạch, xi măng, sắt, thép, thợ thiết kế, người thi công... Là những duyên, cần thiết cho sự phát sinh của cái nhà. Sự sinh thành của một con người cũng tùy thuộc ở những duyên như tinh huyết của cha mẹ, các chất nuôi dưỡng, thời gian v. v... Sự sinh thành của một nền dân chủ cũng tùy thuộc ở những Duyên như ý thức về quyền lợi và bổn phận của người dân, sự tranh thủ

chính trị, sự bảo vệ hiến pháp v.v... Bất cứ một hiện tượng nào trong vũ trụ, tinh thần hay vật chất đều do tập hợp của các Duyên mà thành. Sự vật nương vào nhau mà sinh thành và tồn tại: Không có sự vật nào có thể tự mình sinh ra mình và tự mình tồn tại độc lập với những sự vật khác. Đó là yếu lý duyên khởi của đạo Phật.

Duyên, theo đạo Phật có 4 loại:

Thứ nhất, Nhân Duyên có thể gọi là điều kiện gắn gũi nhất, ví như hạt lúa là nhân duyên của cây lúa, xi măng, sắt, thép là nhân duyên của cái nhà...

Thứ hai, Tăng thượng Duyên tức là những điều kiện trợ lực cho nhân duyên, ví như người thiết kế, người thi công là tăng thượng duyên cho gạch, xi măng, sắt, thép trở thành cái nhà, nước và phân bón là tăng thượng duyên cho hạt lúa trở thành cây lúa.

Thứ ba, Sở duyên duyên tức là những điều kiện làm đối tượng cho nhận thức, như hình sắc phát sinh ra cái thấy, âm thanh phát sinh ra cái nghe và tư tưởng phát sinh ra ý thức.

Thứ tư, Đẳng vô gián duyên tức là sự liên tục, không gián đoạn cần thiết cho mọi sự phát sinh, trưởng thành và tồn tại.

Các loại nhân duyên trên tương tác nhau lại tạo nên mọi vạn vật trong vũ trụ. Theo đạo lý duyên sinh, vạn vật trong vũ trụ

nương nhau mà phát sinh. Trong Kinh A Hàm, Phật dạy: "Vì cái này có cho nên cái kia có, vì cái này không cho nên cái kia không, vì cái này sinh cho nên cái kia sinh, vì cái này diệt cho nên cái kia diệt"⁽¹⁾

Theo nguyên tắc duyên sinh này mà đạo Phật quan niệm một nhân đơn độc không bao giờ có khả năng sinh ra quả, và một nhân bao giờ cũng đóng vai trò quả cho một nhân khác. Trên thực tế, không có một nhân đơn độc nào có thể sinh ra quả và cũng chưa bao giờ có một nhân mà không phải là một quả cho một nhân khác.

Đạo lý duyên khởi của đạo Phật là một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới thực tại. Đạo lý này nói rõ bộ mặt của thực hữu, tránh được những ngộ nhận sai lầm về thế giới, giúp cho những người tu Phật thành đạt trong phạm vi trí tuệ tu dưỡng cũng như trong phạm vi hành động thực tiễn. Đạo lý duyên khởi là đạo lý căn bản phá trừ vô minh, cố chấp, đồng thời cũng là một đạo lý căn bản cho hành động nhập thế.

Theo đạo lý duyên khởi, vạn vật nương vào nhau mà sinh khởi, tồn tại và tiêu hoại. Như thế vạn vật phải là vô thường, bởi vì nếu không vô thường thì vạn vật sẽ bất sinh, bất diệt.

Vô thường là tính cách thay đổi của vạn sự, vạn vật. Không có sự vật nào nằm yên bất biến. Tất cả các hiện tượng trên đời

này không có cái gì hiện hữu trong một hình thái cố định.

Khoa học hiện đại đã chứng minh rằng tất cả mọi sự vật, hiện tượng đang biến đổi vào mọi lúc. Thân thể con người cũng không nằm ngoài qui luật đó. Tế bào con người đang sinh ra và chết đi thay thế theo từng chu kỳ cứ bảy năm một lần. Mọi tế bào của thân thể con người đang thay đổi liên tục. Và mọi người đều từ kinh nghiệm mà biết rằng khổ đau, sầu bi, hoan hỷ hay khoái lạc mà chúng ta cảm thọ có thể thay đổi như thế nào trong chốc lát. Qui luật tất cả các sự vật là vô thường duy những người Phật tử cần phải để ý đến bản chất đổi thay của tất cả các sự vật và do đó đừng để bị ngạc nhiên hay dao động vì những đổi thay, trong các hiện tượng hay hoàn cảnh.

Khi người Phật tử hiểu qui luật tất cả các sự vật đều vô thường thì họ sẽ nhận ra rằng cái năng lực là con người thật là lớn lao; và cuối cùng sẽ hiểu rõ tại sao con người phải sống theo cách như thế để lớn mạnh và để cải tiến một cách vững vàng. Con người cũng sẽ trở nên sắc bén trong việc lưu tâm đến sự cần thiết bày tỏ lòng biết ơn đối với nhau và cần thiết sống với nhau một cách hài hòa với tình yêu bình đẳng đối với kẻ khác và bằng một cảm nhận đoàn kết.

Hàng tỉ năm trước, trái đất chưa có đời sống; núi lửa tuôn ra những dòng thác dung nham, hơi nước và khí chiếm đầy bầu không khí. Khi trái đất đủ mát, sinh vật xuất hiện. Những sinh vật đầu tiên này là những sinh thể vi mô đơn bào giản dị. Dù những hình thái sống nhỏ bé này phải đặt mình trong những

con lũ ào ạt, những trận động đất dữ dội, những trận phun của núi lửa cực nóng, chúng vẫn không bị tiêu diệt, mà gia tăng thật nhiều và dần phát sinh thành những hình thức sống phức tạp hơn. Trong quá trình tiến hóa đó con người đã xuất hiện rồi đã vượt thắng nhiều thử thách và khó khăn, từng bước tiến lên. Tiến lên là con đường sống thích hợp nhất của con người. Đời sống chính là sự liên tục, không

ngừng nghỉ, tiến đến trạng thái lý tưởng của con người.

Định lý vô thường hàm chứa ý nghĩa một sự thay đổi từ trạng thái này qua trạng thái khác. Như vậy, vô thường ngự trị và chi phối toàn thể thế giới, không có sự vật cá nhân gì có thể thường còn bất biến. Thời gian di động tất cả, di động cả con người, dù muốn hay không. Con người sống trong một thế giới vô thường, biến dịch và chính dao mạng cân và sắc mạng cân của con người thay đổi biến dịch từng sát-na, từng giây phút. Sabbe sankhara aricca: Tất cả pháp hữu vi là vô thường.

Sự vật là vô thường, biến dịch, thay đổi từ trạng thái này qua trạng thái khác. Chất cứng có thể trở thành chất lỏng, chất lỏng có thể trở thành chất hơi



• Chùa Thiên Mục (Huế) Ảnh: Tuấn Hải

nhưng không một chất nào mất hẳn. Các năng lực mà những chất này là những hình thức hiện hữu, vẫn tiếp tục dấu hình thức của những chất này có thay đổi. Như vậy, năng lực là liên tục. Chính vì có sự liên tục, nên khó mà nêu rõ giữa một trạng thái này qua một trạng thái khác. Và như vậy, con người cũng bị chi phối bởi luật này. Đời sống là một quá trình liên tục không ngừng nghỉ. Sự chết không có nghĩa là mất hẳn mà chỉ là mở đầu cho một đời sống mới. Vô thường là tính cách thay đổi không ngừng của vạn sự, vạn vật. Không có sự vật nào nằm yên bất biến, do đó không có sự vật nào giữ được tính cách đồng nhất tuyệt đối của nó: đó là vô ngã.

Theo lý duyên khởi, trên thế

gian này không có một sự vật nào mang tính tuyệt đối. Mỗi một sự vật đều do nhân duyên hòa hợp (điều kiện cấu thành), cùng dựa vào nhau mà tồn tại.

Tất cả sinh vật, thực vật, đất, đá, mây, không khí v.v... đều cần thiết cho sự sống của con người. Nếu không có chúng thì con người không thể sống được. Con người có liên hệ mật thiết với các sự vật trong thế giới. Các sự vật hiện hữu trong quan hệ lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau. Hiển nhiên rằng mối liên hệ giữa con người với nhau càng mạnh mẽ hơn nhiều. Kinh tế học đã chứng minh mối liên hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất vật chất là hết sức sâu đậm. Thuế mà chúng ta trả, tiền bảo hiểm v. v... thể hiện những mối liên hệ ràng buộc với nhau, và tất cả con người được thấm nhuần bởi cùng một năng lực sống.

Theo lời Phật dạy, trong vũ trụ không bao giờ tồn tại cái gọi là cá nhân ta với tư cách tuyệt đối. Trong Kinh Pháp cú, Phật dạy: "Hết thảy các pháp đều không có Ta" (2).

Quan niệm tạo thành cái "ta" là một thứ cảm giác mơ hồ về "sự tồn tại của ta". Giáo huấn "vô ngã" của Phật đã xua tan bóng tối của sự tin tưởng "sự tồn tại của cái ta". Đây là lý do quan trọng khiến các Phật tử phải thể nghiệm cái sự thật rằng không có cái gì có một ngã. Khi có một cái thấy sâu sa hơn về các sự vật, Phật tử hiểu ra rằng cuộc sống của con người có liên hệ với đời sống mọi người khác. Hành vi tốt, xấu của một người nhất định sẽ ảnh hưởng đến những người khác.

Bất cứ sắc pháp nào, thọ

pháp nào, quá khứ tương lai hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả các pháp ấy là "cái này không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi". Cần phải như thật quán với trí tuệ. Nhờ quán như vậy, thấy như vậy, vị Thanh văn nhằm chán đối với sắc, nhằm chán đối với thọ, nhằm chán đối với tưởng, nhằm chán đối với hành, nhằm chán đối với thức. Do nhằm chán nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát có trí khởi lên biết được "ta đã giải thoát". Vị ấy biết "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa".

Theo đạo lý duyên khởi, vạn vật nương vào nhau mà sinh khởi, tồn tại và tiêu hoại. Như thế vạn vật phải là vô thường, bởi vì nếu không vô thường thì vạn vật sẽ bất sinh, bất diệt. Vạn vật cũng vô ngã, bởi vì mỗi vật là do sự tập hợp của nhiều vật (duyên) mà thành. Vạn vật cũng là không, bởi vì đã do các duyên mà thành, thì trong tự thân vạn vật không có một thực thể thường còn và đồng nhất.

2. TỨ DIỆU ĐỂ.

Tứ diệu đế theo tiếng Pali là Ariya Saccani (Thánh đế). Ariya có nghĩa là cao quý hay thánh. Saccani có nghĩa là cái gì thật sự có. Gọi như vậy vì đây là những chân lý mà bậc hoàn toàn trong sạch, bậc thánh vĩ đại nhất là Đức Phật đã tìm ra.

Thánh đế đầu tiên (khổ đế) đề cập đến dukkha - một danh từ khó có thể phiên dịch chính xác ra một ngôn ngữ nào khác - mà ta thường gọi là đau khổ hay phiền não. Đứng về phương diện cảm giác, dukkha là cái gì

làm cho ta khó chịu đựng ("du" là khó, "kha" là chịu đựng). Hiểu như một chân lý trừu tượng "du" là cái gì đáng khinh miệt, không đáng bám víu. "Kha" là hư vô, trống rỗng. Thế gian nằm trong sự đau khổ và như vậy là không đáng cho ta bám víu. Dukkha là sự vô thường không bám víu được.

Những người bình thường chỉ thấy lớp ngoài của sự vật. Bậc thánh nhân nhận ra chân tướng của sự vật. Đối với các Ngài, tất cả đời sống đều là khổ não và các Ngài nhận thấy rằng không thể có hạnh phúc thật sự, hoàn toàn bền vững, trong một thế gian vô thường. Không thể có hạnh phúc trường tồn vĩnh cửu trong một thế gian luôn luôn biến đổi. Hạnh phúc vật chất chỉ là sự thỏa mãn của một vài ước vọng. Nhưng "khi ta vừa đạt được thì nó đã vội lìa ta". Dục vọng không khi nào được thỏa mãn trọn vẹn. Không bao giờ ta cho là đủ.

Mọi người đều phải trải qua giai đoạn (jāti) sanh và do nơi sanh, có già (jarā), bệnh (vyādhi) và cuối cùng là chết (marana). Không ai tránh được bốn nguyên nhân ấy của sự đau khổ.

Điều mong ước không được toại nguyện làm cho ta đau khổ. Chúng ta không muốn sống chung với người ta không ưa thích mà cũng không muốn xa lìa những người thân yêu. Những điều thiết tha mong mỏi không phải lúc nào cũng được thành tựu như ý muốn. Trái lại những hoàn cảnh nghịch lòng làm lúc xảy đến đột ngột làm cho ta vô cùng khốn khổ. Đôi khi một vài trường hợp khó khăn trở thành không thể chịu đựng nổi, và đau khổ đến mức

có người suy nhược và kém hiểu biết phải nghĩ đến cái chết, tưởng chừng như sẽ giải quyết được mọi vấn đề.

Hạnh phúc thật sự nằm bên trong chúng ta và không thể định nghĩa bằng những danh từ như tài sản, quyền thế, danh vọng, hay chinh phục, chiếm đoạt. Nếu sự nghiệp vật chất ấy được chiếm đoạt bằng bạo lực hay bằng một phương tiện bất công nào khác, hoặc giả, nếu sự nghiệp vật chất ấy hướng theo một chiều lầm lạc, hay nếu ta đem lòng luyện ái, thì đó là một nguồn đau khổ và phiền não cho người làm chủ nó.

Đối với những người bình thường, thọ hưởng dục lạc là hạnh phúc tốt đẹp nhất. Chắc chắn rằng có hạnh phúc nhất thời trong khi mơ ước, lúc thọ hưởng và khi hồi nhớ lại những khoái lạc vật chất tương tự, nhưng quả thật là mong manh. Theo Đức Phật, không luyện ái (virāgata), tức vượt lên trên mọi dục lạc, là hạnh phúc cao thượng hơn.

Tóm lại, Dukkha trong đạo Phật có một nghĩa rất rộng, vừa mang ý nghĩa của tử khổ thông thường, nhưng nó còn bao gồm cả những gì bất toàn, những gì không như ý, những gì đổi thay v.v... Trong kinh pháp luận, Phật dạy: "Sự chấp lấy thân này là khổ".

Dukkha không có gì khác ngoài việc không thỏa mãn những gì trong cuộc sống và tình cảm của chúng ta.

Thánh đế thứ hai đề cập đến nguyên nhân của đau khổ. Theo đạo lý duyên khởi thì có nhiều nguyên nhân dẫn đến khổ đau. Nhưng nguyên nhân trực tiếp nhất, để nhận biết nhất là ái dục

hay luyện ái, bám víu là cội nguồn của khổ đau.

Kinh Pháp Cú ghi nhận: "Do ái dục phát sinh lo âu, do ái dục phát sinh sợ sệt. Người đã trọn vẹn thoát khỏi ái dục không còn lo âu, càng ít sợ sệt (câu 216).

Ái dục là một năng lực tinh thần hết sức hùng mạnh, luôn ngủ ngầm trong tất cả mọi người, mọi chúng sinh và nguồn cội của bao điều khổ đau trong đời. Chính ái dục dưới mọi hình thức là tự nhiên và không do bất cứ ai hay bất cứ một thế lực nào tạo ra cả. Trong mọi thành phần và hình thức của năng lượng, sự va chạm, mâu thuẫn, mất cân đối hay sự thay đổi đều liên tục xảy ra, như khoa học đã khẳng định tất cả mọi vật thể hữu hình đều tồn tại do sự vận động va chạm và điều đó sẽ đưa đến sự thay đổi, vậy nên, thay đổi là đặc trưng của cuộc sống. Khi tình trạng thay đổi liên tục này mà chúng ta trải nghiệm về mặt thể chất và tinh thần trong từng giây phút, có liên quan đến tình cảm và lòng khát khao của con người, thì chúng ta trải nghiệm sự không thỏa mãn hay sự khổ.

Nguyên nhân của sự khổ không phải là tội lỗi từ căn nguyên hay là do lỗi nguyên hay ảnh hưởng của bất cứ vị thần, quỷ hay ma nào như một vài tôn giáo đã tin như vậy, mà là do lòng khát khao muốn tồn tại và các thú vui về giác quan (lục dục) của chúng ta. Con người thấy khổ khi họ không hiểu biết (vô minh) và cố gắng thỏa mãn các đòi hỏi tham lam, vô hạn độ của ngũ quan, những điều chỉ đưa đến lo lắng, sợ hãi và thất vọng.

Thánh đế thứ ba - Dứt khổ (diệt đế),

Diệt khổ chính là mục tiêu mà con người hướng đến. Ta phải biết là ta muốn gì. Từ lúc mới sinh ra, mọi người đều muốn được hạnh phúc và không muốn khổ đau. Chúng ta là những sinh vật có ý thức đang hiệu hữu trên quả địa cầu này, phải đương đầu với việc tạo ra một cuộc sống hạnh phúc cho chính mình. Nhưng ta không nên lầm hạnh phúc chân thực với những hình thái mới nhìn qua thì trông như hạnh phúc mà kỳ thực chỉ là những nguyên nhân của khổ đau. Hạnh phúc chân thật được diễn tả trong đạo Phật như là sự vắng mặt của những khổ đau, là sự giải phóng con người ra khỏi tham dục, hân thù và tối tâm, là sự đạt tới các đức vô úy, trầm tĩnh, đại hùng, khiến cho ta không còn là nạn nhân của sự sợ hãi, của những thành bại đắc thất tầm thường. Trên căn bản của sự giải phóng đó, hạnh phúc phải là chân thực và bền vững. Sức khỏe, tài năng, sản nghiệp, tự do, dân chủ v.v... chỉ có thể trở nên những hình thái hạnh phúc thật sự trên nền tảng giải phóng đó. Hạnh phúc thật sự chỉ có thể có được khi vật chất và tinh thần của con người phát triển hài hòa, làm cho đời sống đạt tới trạng thái hoàn mỹ thống nhất giữa tinh thần và thể xác. Con người có thể giải thoát khỏi khổ đau, đạt được sự an bình và hạnh phúc.

Hầu hết các tôn giáo, cảnh giới chí thiện (hết sức tốt đẹp hoàn thiện) chỉ có thể đạt tới sau khi người ta đã chết. Trái lại, theo đạo Phật con người có thể đạt được hạnh phúc thật sự ngay trong cuộc đời này. Những người đã chứng ngộ chân lý đạo Phật là những người thật hạnh

phức. Họ không còn bị trôi buộc của bất cứ trạng thái tâm lý lo, buồn, khổ não đã gây biết bao đau khổ cho con người. Sự khỏe mạnh về tâm lý của họ là hoàn mỹ. Họ sống một cuộc đời hiện tại một cách hồn nhiên phác thực(3). Vì vậy họ có thể thương thức và hưởng thụ một đời sống vật chất không chút phiền muộn ưu tư, tâm linh thanh thản yên tĩnh (4). Người Phật tử phải nhận thức rằng theo đuổi sự nghiệp giải thoát không phải là từ bỏ mọi hạnh phúc của cuộc đời, trái lại chính là để xây dựng một nền tảng vững chắc cho hạnh phúc. Nếu không đạt tới căn bản giải thoát thì dù có mắt cũng không biết nhìn, có tai cũng không biết nghe, có cuộc đời cũng không biết sống, có những điều kiện hạnh phúc cũng không biết hạnh phúc.

Phải nhận thức rằng diệt khổ là một thực tế có thể đạt được. Sự an lạc hạnh phúc mà chúng ta đạt được do thực hiện những phương pháp Phật giáo là điều có thể kiểm chứng được. Bất cứ một nhân nào gieo xuống đều có thể đưa đến kết quả; Không một nỗ lực nào của ta có thể gọi là vô ích. Nếu chúng ta kiểm điểm để nhận thấy kết quả và tính cách hữu hiệu của những nỗ lực hành đạo hàng ngày của chúng ta, chúng ta sẽ có thêm đức tin về Diệt khổ.

Thánh đế thứ tư - Đạo đế.

Đạo đế là con đường, là phương pháp hành động. Để đạt tới một đời sống an lạc hạnh phúc cho bản thân và cho xã hội, ta phải biết tìm đường, ta phải biết phương pháp hành đạo. Đạo đế không phải là một số giáo điều hoặc giới luật để có thể học thuộc lòng, trái lại là kết

quả của những chiêm nghiệm sâu sắc về khổ đế, tập đế, diệt đế cùng những kinh nghiệm sống của chúng ta và các thánh đế.

Tam học, thất bồ đề, bát chính đạo v.v... là những giáo lý thuộc về con đường, phương pháp có thể đem áp dụng vào đời sống để tiêu diệt khổ đau, kiến tạo an lạc hạnh phúc. Những giáo lý này chỉ có giá trị và hiệu lực khi đem chúng áp dụng một cách thông minh vào sự sống. Trái lại nếu chỉ đọc tụng niệm hoặc chiêm nghiệm mà không đem chúng áp dụng vào đời sống hàng ngày thì sự bổ ích sẽ không có được bao nhiêu.

Con đường dẫn đến dứt khổ đau, theo đạo Phật là Trung đạo. Trung đạo "có khả năng sản sinh trí kiến, dẫn đến yên tĩnh, chứng ngộ bên trong. Chính giác, Niết bàn". Trung đạo này, thường gọi là Bát chính đạo. Bát chính đạo là con đường của tám nguyên tắc hành động chân chính (astamaga). Tám nguyên tắc hành động ấy có liên hệ nhân quả rất mật thiết với nhau như sau: 1- Chính kiến: thấy đúng; 2- Chính tư duy: nghĩ đúng; 3- Chính ngữ: nói đúng; 4- Chính nghiệp: hành động đúng; 5- Chính mệnh: phương tiện mưu sinh chân chính; 6- Chính tinh tiến: cần mẫn và nỗ lực chân chính; 7- Chính niệm: ý thức chân chính; 8- Chính định: Thiền định chân chính.

Tất cả các nguyên tắc trên đều liên hệ với nhau, bồi đắp cho nhau một cách thân thiết đến nỗi trong tám chi của Bát chính đạo, mỗi chi đều bao gồm tám chi. Chi nào cũng làm nhân và đồng thời làm quả cho bảy chi khác. Chính kiến không phải là bước đầu cũng như chính định

không phải là bước cuối v.v...

Theo đạo Phật, một con người hoàn thiện cần phải có đủ hai phẩm tính: Bi và Tuệ. Bi đại diện cho ái, từ, thiện và những tình cảm cao thượng khác, cũng tức là phẩm chất của tâm. Còn Tuệ đại diện cho lý trí hoặc những phẩm chất về tư tưởng. Chỉ phát triển tình cảm mà coi nhẹ lý trí thì sẽ trở thành kẻ ngu ngốc mà có lòng tốt. Nếu phát triển lý trí mà coi nhẹ tình cảm thì sẽ biến thành nhà tư tưởng lòng dạ sắt đá, không có chút tình cảm nào đối với con người. Do đó muốn trở thành con người hoàn thiện tất phải vun đắp cả hai phẩm tính đó. Đó chính là mục đích phương thức sống của Phật giáo. Bi và Tuệ làm cơ sở bao quát tâm chi của Bát chính đạo.

Nội dung của Bát chính đạo là:

1. Chính kiến.

Chính kiến là cái thấy về sự thực, sự thực bản thân cũng như sự thực xã hội, sự thực tâm lý cũng như sự thực về vũ trụ. Chính kiến cuối cùng sẽ trở thành trí kiến đối với thực tướng cuối cùng của hết thảy sự vật. Theo lời Phật dạy, trí kiến có hai loại: Loại trí thức hiểu, biết được tích lũy do lý tính đạt được gọi là sự kiến; Những trí kiến chân chính thâm nhập sâu sắc vào bản chất sự vật gọi là lý kiến. Loại kiến thức đạt được này chỉ có thể đạt được nhờ quá trình tu tập Thiền định liên tục trong đời sống. Đối với người tu Phật, chính kiến cần phải được khai mở và phát triển mãi mãi bằng học tập và thực hành. Quán sát đạo lý duyên khởi và áp dụng đạo lý ấy trong mọi lĩnh vực của sự sống, ta sẽ nâng cao dần dần tám chính kiến của ta.

2. Chính tư duy.

Chính tư duy là nghĩ đúng, và nghĩ đúng ở đây có nghĩa là suy tư phù hợp với đạo lý duyên khởi.

Trong bát chính đạo, chính tư duy còn bao hàm một nghĩa là tạo những tâm sở thiện. Tâm làm cho con người có thể đơ bản hay trong sạch. Tâm hình thành nên bản chất của con người. Tư tưởng thấp hèn làm cho con người trở nên bản tiện. Trái lại, tư tưởng trong sạch nâng đỡ con người đến chỗ thanh cao siêu thoát.

Trong Kinh "chuyển pháp luân", Phật dạy: "tư tưởng không tham lam, không hiểm độc, không tàn bạo được gọi là Thánh tư duy" (5).

Trong thế gian này, tham, sân, si là nguồn cội của tất cả tội lỗi. Kẻ thù hiểm độc nhất của con người là lòng tham tức sự luyến ái, bám víu vào cái được gọi là "ta" hay là "của ta". Tất cả nghiệp dữ đều có thể xảy ra do lòng tham gây nên. Khi bị trở ngại, lòng tham tức giận, thù hận.

Xu hướng của con người là vui thích với những gì vờn ý, ghét bỏ cái gì phật lòng. Vờn ý thì luyến ái, bám víu. Trái lòng bất mãn, xua đuổi, sân hận, chán ghét. Lòng tham thường thúc dục con người bám víu vào dục lạc và tìm mọi phương cách để thỏa mãn nó.

Chỉ khi nào diệt được tự ngã, không còn chấp cái "ta" nữa thì tham và sân tự tiêu tan. Phật dạy: "Trên thế gian này, không luyến ái là hạnh phúc. Và vượt hẳn lên khỏi mọi hình thức dục lạc là hạnh phúc".

Hòa đồng với tất cả, con người tự chan hòa trong toàn thể, thấy vạn vật và mình là

một. Trong tâm không còn một điểm vị kỷ, vượt lên mọi hình thức của sự chia rẽ, riêng tư, con người đồng thể hóa với tất cả chúng sinh, rãi tâm từ đến tất cả. Đó chính là những yếu tố của chính tư duy.

Tư duy đúng còn bao hàm nghĩa tâm bi. Tâm bi hay lòng bác ái là một đức độ êm dịu có đặc tính là làm rung động những tâm hồn trác ẩn cao thượng trước cảnh khổ của người khác.

Người có tâm bi mềm dịu, nhưng lắm khi muốn giúp người khác thoát ra khỏi cảnh khổ, thì tâm bi cũng có thể cứng rắn như một tảng đá. Ngày nào chưa cứu giúp được người đau khổ, tâm bi cũng không thể thỏa mãn. Lúc khi, để làm êm dịu sự đau khổ của kẻ khác người có tâm bi không ngần ngại hy sinh đến cả sinh mạng của mình. Người có tâm bi thường tìm mọi phương thức làm cho con người đỡ đau khổ. Họ không bao giờ hành hung và làm hại ai. Hành tâm bi đúng mức con người có thể diệt mọi hình thức hung bạo tàn ác.

Kẻ thù trực tiếp của tâm bi là lòng độc ác, hung tợn, tàn bạo. Kẻ thù gián tiếp của tâm bi là âu sầu, ủ dột, phiền muộn. Tâm bi trong Phật giáo không phải là những giọt nước mắt chảy suông trước sự đau khổ của kẻ khác.

Tâm từ thì bao trùm tất cả, tựa hồ như ánh sáng mặt trời bao trùm vạn vật, tâm từ có cội làm cho mọi người được yên vui. Người có tâm từ luôn cố gắng tạo an lành cho tất cả chúng sinh, chỉ thấy những gì tốt đẹp nơi mọi người. Đức Phật khuyên các đệ tử như sau: "Này hỡi các Tỷ-Khuu đầu có người bình phẩm các con như thế nào,

đúng hay sai, hợp thời hay ở ngoài lẽ, lẽ độ hay thô bi, hợp lý hay điên rồ, ngay thẳng hay gian xảo, các con hãy cố gắng tu luyện tâm tánh, phải giữ tâm luôn luôn trong sạch, không khi nào thốt ra một lời xấu; luôn luôn niệm nỡ và bi mẫn đối với những người ấy. Các con nên rải tâm từ bao trùm cả càn khôn vạn vật, đối đảo phong phú, vô lượng vô biên. Không bao giờ thù oán, không sân hận. Các con hãy cố gắng tự trau dồi" (7).

Người có tư duy đúng là đã thanh lọc mọi tham vọng ích kỷ, mọi thù hận, mọi tư tưởng hung ác, tàn bạo, và được nhuần tinh thần vị tha từ ái và ôn hòa sẽ thấy đời sống mình được an lành hạnh phúc.

3. Chính ngữ.

Chính ngữ là nói đúng, và nói đúng ở đây có nghĩa là phát biểu thực sự căn cứ trên nguyên lý duyên sinh. Bất kỳ một lời nói nào mà không phù hợp với nguyên lý duyên sinh đều không phải là chính ngữ. Lời nói là một hình thức của hành động, gọi là khẩu nghiệp. Lời nói là diễn tả điều thấy và nghĩ; nếu thấy sai và nghĩ sai thì nói cũng sai. Mà khi nói sai, ta gây tác động làm lạc cho chính ta và cho người khác. Lời nói không những cần phải diễn tả thực sự mà còn nhằm đến sự xây dựng; ta phải thấy tất cả hậu quả của lời ta nói; chỉ khi nào ta thấu được lý duyên sinh ta mới biết nói những lời có thể khai thị sự thực, tạo nên hòa khí, làm tiêu tan không khí nghi kỵ, oán thù và sợ hãi quanh ta.

Trong Kinh "Chuyển pháp luân", Phật dạy: chánh ngữ là không nói dối; Không nói lời đâm thọc; Không nói lời cộc cằn

thô lỗ; không nói lời vô ích".

Không nói dối, theo đạo Phật là cố tránh xa sự nói dối và ràng tự chế, chỉ nói lời chân thật, trau dồi phẩm hạnh trung thực.

Không nói lời đâm thọc là tránh xa sự nói xấu kẻ khác và ràng tự chế. Không được nói lời chia rẽ, gây hiện tượng mất đoàn kết. Trái lại, biết nói lời hòa hợp để đoàn kết lại những người vốn bị chia rẽ, và tăng cường đoàn kết hơn nữa đối với những người vốn đã hòa hợp.

Không nói lời cộc cằn thô lỗ làm đau lòng người khác. Kịch bác người khác với lời chua cay, chửi rủa, mắng nhiếc người hay chê nhạo người với lời thâm độc đều là những điều ác. Chỉ dùng ngôn ngữ dịu dàng, nghe êm tai, dễ thương, nhã nhặn duyên dáng hữu ích để gây thông cảm với phần đông.

Không nói lời vô ích nghĩa là chỉ nên nói chuyện nào cần thiết, có lợi lạc đối với người nghe. Mỗi lần nói, lời nói phải đúng thời, đúng lúc, với lý luận ôn hòa mang đầy ý nghĩa. Phật dạy: "Hiện tâm chí ta rất vững vàng. Chẳng có lời bất nhã nào vượt ra khỏi miệng ta. Ta hãy ràng giữ thái độ thân hữu, thấm nhuần từ bi bác ái, không có ý nghĩa sâu độc bí ẩn nào trong tâm. Và ta cố rài tâm từ bi rộng lớn vô lượng vô biên, chẳng lẫn lộn điều chi sân hận" (9).

4. Chính nghiệp.

Chính nghiệp là hành động đúng, ở đây cũng có nghĩa là hành động phù hợp nguyên lý duyên sinh. Một hành động thuận theo lý duyên sinh là một hành động chắc chắn đem lại kết quả tốt.

Hành động đúng là những hành vi hợp với đạo nghĩa có

danh dự mà hòa bình. Trong Kinh "Chuyển Pháp luân", Phật dạy: "Chánh nghiệp là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm".

Bảo vệ, tôn trọng, nâng cao giá trị của sự sống, đó là khái niệm trung tâm của đạo đức Phật giáo: Sự sống theo đạo Phật là có ở mọi dạng sống, chứ không phải chỉ riêng dạng sống loài người. Đó là sự thể hiện lòng từ bi bao quát tất cả mọi dạng sống trên trái đất này.

Không sát sinh còn bao hàm quý trọng, bảo vệ, làm phong phú thêm, nâng cao chất lượng của sự sống ở mọi cấp, trong tất cả các hình thức.

Không sát sinh là một phẩm chất của từ bi. Hành động đúng tình thân ấy, con người có thể đạt tới an vui và hạnh phúc.

Hành động đúng còn với nghĩa tuyệt đối không xâm phạm tới tài sản, của cải của người khác. Những gì không thuộc của mình thì không được chiếm đoạt.

Không tà dâm có nghĩa là tuyệt đối tránh quan hệ tình dục bất chính. Đạo Phật đã vạch ra cho con người một lối thoát ra khỏi cuộc sống đau khổ, là lối sống đạo đức, hướng thượng tránh xa khỏi đam mê dục vọng tầm thường.

5. Chính mệnh.

Chính mệnh là phương tiện sinh sống chân chính. Một nghề nghiệp lương thiện, đó là chính mệnh. Nghề nghiệp lương thiện chính là những phương tiện sinh sống không gây tai họa và khổ đau cho kẻ khác trong hiện tại cũng như trong tương lai. Những phương tiện sinh sống thẳng thắn, không lừa đảo, không gieo rắc lầm lạc, không

bóc lột kẻ khác, không vi phạm quyền tự do và bình đẳng kẻ khác, không phá hoại môi trường sinh hoạt của con người v.v... đó là chính mệnh. Đức Phật dạy: "Khi người Phật tử cố tránh xa tội lỗi, tìm nuôi thân bằng phương thức chính đáng, hành động đó đem lại quả vui nơi cõi trần. Đó gọi là "chánh mạng thế gian" (10).

6. Chính tinh tiến.

Chính tinh tiến là nỗ lực chân chính, tức là sự cố gắng không ngừng trên mọi lĩnh vực tu tập. Đây cũng là một phương diện của sự tu tập theo nguyên lý duyên sinh. Có khi nỗ lực của ta không được gọi là chính tinh tiến, chỉ vì những nỗ lực ấy không phải là chính nghiệp, được hướng dẫn bởi chính kiến. Những nỗ lực trên hướng vụ lợi, tham lam hay căm thù đều không được gọi là chính tinh tiến, bởi vì những kết quả của những nỗ lực này có thể là khổ đau cho những người khác và do đó là cho chính bản thân mình.

Trong mỗi con người đều có một kho tàng đức hạnh cao thượng và một hầm tất xấu để hèn. Chính tinh tiến là đè nén, tuyệt trừ tất xấu và cố gắng vun xới đắp bồi những tính tốt. Phật dạy: "Tinh tấn tránh xa (tội lỗi), tinh tấn lướt khỏi (Tội lỗi). Tinh tấn làm cho phát triển (các điều lành), tinh tấn bảo tồn (những pháp cao thượng) là bốn giai đoạn về tinh tấn mà bậc đại hiền đã chứng minh. Kẻ nào cố bám dính vào các đức tánh đó sẽ kết liễu được những điều thống khổ" (11).

7. Chính niệm.

Chính niệm là sự nhớ nghĩ chân chính. Không nên lầm chính niệm với chính tư duy. Tư

duy là sự suy tưởng, trong khi đó niệm là nhớ nghĩ, trái với sự quên lãng. Chính niệm là một phương pháp tu luyện rất mâu thuẫn. Đó là ý thức sáng tỏ về sự sống của chính bản thân mình. Người Phật tử chân chính là người biết tập, sống thường xuyên trong chính niệm, nghĩa là sống có ý thức, biết mình đang làm gì, nói gì và do đó có thể soi sáng mọi tư tưởng, ngôn ngữ và hành động mình bằng nguyên lý duyên sinh. Sống trong sự quên lãng tự để cho mình bị kéo theo ngày tháng và hoàn cảnh mà không tự chủ được, không thấy được mình đang sống, không thấy được sự sống là mâu thuẫn, đó không phải là sống nữa mà là trôi lặn trong sinh tử.

Chánh niệm là một phương pháp tiến tới tư cách hoàn toàn trong sạch, để vượt qua khỏi mối ưu phiền, chấm dứt niềm đau khổ và mở đường chân chính đi đến đạo quả Niết bàn.

Sống trong chính niệm, người Phật tử luôn trong tình trạng "Minh sát" về thân thể, trải nghiệm những tình cảm và tình tấn phân tích các hiện tượng (pháp) phát sinh. Người thường xuyên dùng chánh niệm, chăm chú biết mình, gạt bỏ một bên tất cả sự khát vọng và phiền muộn của thế gian (sống với hiện tại).

8. Chính định.

Chính định là một phương pháp thiền định chân chính. Chính định là sự tập trung tâm ý để đạt tới chính kiến tức là cái thấy chân chính. Định ở đây không có nghĩa là tư duy hay suy tưởng mà là những phương pháp tập trung tâm ý và thiền quán nhằm phát khởi trí tuệ.

Những phương pháp này không nhắm đến sự tu luyện thời miên, pháp thuật và trường sinh, mà nhắm đến sự phát hiện tuệ giác giác ngộ nên gọi là chính định.

Người Phật tử muốn đắc được quả trong bốn thánh thì phải thực hành bằng pháp "Minh Sát" (Vipa ssana) hay là minh tâm kiến tánh. Nghĩa là dùng trí tuệ soi sáng nội tâm để thấy rõ đúng theo chân lý những trạng thái vô thường (Anicca ta) khổ não (Dukkha ta) và vô ngã (Anatta ta) của tất cả các pháp tạo ra đời sống.

Trên đây là đại cương các đạo lý duyên sinh, tứ diệu đế và bát chính đạo. Học hỏi và thực tập đạo lý này, người Phật tử xây dựng bản thân mình về ba mặt trí tuệ, tình thương và ý chí.

Cố công hành đạo, người Phật tử thêm hoàn hảo. Các tật xấu được thanh lọc tẩy trừ, giờ đây người đã sẵn sàng bước lên đường Thánh vực, như nén vàng ròng được người thợ khéo làm ra nhiều món nữ trang. Người Phật tử tự do thông thả lướt gió tung mây, không gì ngăn cản như chim hạc bay thẳng cánh tận trời cao. Người Phật tử trở nên bình thản, an tịnh, lạnh lùng trước những pháp thế gian huyền ảo. Người Phật tử đã diệt trừ được điều trở ngại sẽ rất toại nguyện vừa lòng, tâm tư tràn ngập nguồn hạnh phúc.

Chú thích

- (1) Trung bộ Kinh, Bản của hội văn học Pali, T3, tr.63.
- (2) Kinh Pháp cú, (nguyên văn tiếng Pali), câu 279.
- (3) Tập bộ Kinh, Bản Hội Văn học Pali, T1, tr.5.
- (4) Trung bộ Kinh, Bản Hội Văn học Pali, T2, tr.121.
- (5) Nvanailoka Maha Thera, Chuyển pháp luân. (Huỳnh Văn Niệm soạn dịch). Nxb, TPHCM 1995, tr.193.
- (6) Narada Thera. Đức Phật và Phật Pháp, (Phạm Kim Khánh dịch), Nxb TPHCM, 1994, tr.293.
- (7) Naradathera. Đức Phật và Phật pháp, Sđd, tr.292.
- (8) Kinh chuyển pháp luân. Sđd, tr.198, 199, 200.
- (9) Nyanatiloka Maha thera. Chuyển Pháp luân, (Huỳnh Văn Niệm dịch), Nxb TPHCM 1995, tr.200.
- (10) Nija Natiloka, Sđd, tr.205.
- (11) Sđd, tr.212.

VỮ DẦU

CHƯA GẶP

*Em tôi mòn dép đi chùa
Vẫn chưa gặp Phật, tưởng thua người đời
Là chung tâm sự đầy thời.
Tham, sân, si vẫn chung đời chạng đường*

MÔNG ĐẮC

Ỗ VỒ

*Nhỏ nhoi hạt cát khôn về
Dầu là hòa cõi dễ bề nơi nào
Nổi chìm thảo loạn viết bao
Ngàn năm lạng lẽ thoát vào hư vô*

NGUỒN GỐC CỦA KHỔ ĐAU VÀ PHIÊN NÃO

Theo "Tứ Diệu Đế" của nhà Phật, khổ đau và phiền não dành cho loài người chúng ta gồm có: 84.000 cái khổ, được chia ra làm thành 8 loại: Sanh, Lão, Bệnh, Tử Khố, Ái biệt ly (Thương nhau mà phải xa nhau), Oán tăng hội (Ghét nhau mà phải gặp mặt), Cầu bất đắc (Mong cầu mà không được) và Ngũ ấm xí thanh khổ (5 uẩn quá sung mãn).

Người đời, ai nấy muốn người như một đều thích được Vui, chán ghét cái Khổ. Nhưng, người xưa có nói: "Ghét của nào trời trao của đó"! Cho nên trong cuộc sống, từ khi còn trẻ đẹp cho đến lúc già nua xấu xí rồi Chết đi, nếu các bạn có để ý sẽ thấy những nỗi khổ đau phiền não đến với chúng ta chiếm một tỷ lệ khá cao, có thể nói trên: 80%, còn niềm Vui thì chỉ có khoảng 15% đến 20% là cùng. Sao, các bạn thấy thế nào, có đúng như vậy không!?

Quả thật, sống ở cõi Ta Bà này nhiều Khổ hơn Vui! Do đó, CẬU NGÀI XÁ LỢI PHẬT đến đánh lễ Đức Thế Tôn xin mở bày chỉ rõ con đường vượt thoát mọi phiền não khổ đau.

Đức Thế Tôn dạy: "Cầm thọ có 3 loại: "Cầm thọ dễ chịu", "Cầm Thọ khó chịu" (phiền não) và "Cầm Thọ không dễ chịu cũng không khó chịu". Cả 3 loại cầm thọ này đều có gốc rễ trong thân thể, hoặc trong tâm ý và nhận thức.

Cầm Thọ có sinh có diệt cũng như bất cứ hiện tượng tâm lý và vật lý nào. Do đó, các ông phải dùng phương pháp Quán Chiếu. Vì chỉ có Quán Chiếu mới có thể thấy được Bản chất và Nguồn gốc của các cầm thọ, dù là "lạc thọ" (vui), "khổ thọ" hay "xả thọ" (không khổ không vui).

Thấy được Nguồn Gốc của các cầm thọ, rồi, ta sẽ thấy được Bản Chất của cầm thọ.

Ta sẽ thấy cầm thọ cũng là tánh vô thường và vô ngã (không có tư thể tùy duyên mà biến thiên)

như tất cả các pháp (sự vật) khác.

Sự sinh diệt của chúng dần dần sẽ không động, không chi phối được đến ta.

Hầu hết, những nỗi khổ đau phiền não của ta đều bắt nguồn từ nhận thức sai lầm của ta về "thực tại". Nhổ bật những gốc rễ sai lầm ấy lên, thì khổ đau phiền não do đâu mà tồn tại được.

Đức Thế Tôn dạy tiếp: "Các ông nên biết, nhận thức của con người đầy áp những sai lầm (si), vạn pháp Vô Thường mà cho là Thường; vạn pháp Vô Ngã mà cho là Ngã. Đó là Vô Minh. Vô Minh là nguồn gốc của khổ đau và phiền não. Tu tập Đạo Giải Thoát, tức là diệt trừ Vô Minh. Điều này, các ông chỉ có thể thực tập bằng pháp Quán Chiếu chứ không thể nào thực tập bằng cách lễ bái, cầu nguyện và tế tự".

Qua lời Đức Phật dạy nêu trên, các bạn thấy thế nào? Lễ bái, cầu nguyện và tế tự có diệt trừ được những khổ đau phiền não không? Nếu không tiêu diệt được, tại sao hiện nay lại có rất nhiều người tu hành Đạo Giải Thoát mà cứ chuyên lễ bái, cầu nguyện và tế tự, chớ không y cứ như lời Đức Phật đã dạy như trên!?

- Như vậy, có phải chăng, vì thời nay là thời kỳ Mạt pháp, nên mới có chuyện tu hành trật đường rầy như thế? Có phải chăng, vì họ không có "Thiện Tri Thức" hướng dẫn đưa đường chỉ lối? Và có phải chăng, vì họ Quán Chiếu chưa thấy được 100% là Không như Tổ Hoàng Bá đã khai thị?

Tổ Hoàng Bá tức là Hy Vận Thiền Sư nói "Một vật chia ra làm 100 phần, nếu quán chiếu thấy 99 phần là Giả, là Không, còn một phần thấy là Thiệt là Có, thì sự vật (pháp) này còn nguyên con (100%) là Thiệt, là Có!"

Nhân đây, tôi xin kể câu chuyện của một ông quan lớn kiêm thi sĩ là Tô Đông Pha và Thiền sư Phật Ấn cho các bạn thấy:

" Một hôm Thiền sư Phật Ấn đang dọn dẹp sắp xếp đồ đạc lại ở trong trường phượng thì Tô Đông Pha đến chơi. Thay vì, vào phòng khách, Tô Đông Pha lại đi thẳng vào phượng trường. Thấy vậy, Thiền Sư Phật Ấn nói: "Trong đây không có ghế ngồi, Tướng công vào đây lấy gì để ngồi? Tô Đông pha đáp:

Ghi chú:

1. Dùng Thọ để cắt Ái (dục) là tu để chứng quả vị A La Hán.

2. Diệt Vô Minh tức là Diệt Vọng tưởng Tạp niệm (= nghiệp) sẽ được thành Phật.

Thí dụ: Mắt các bạn thấy một đoá hoa Hồng, nếu các bạn biết cái hoa Hồng tùy duyên mà biến hiện, nên biết nó có đó chỉ là Giả Có, chỗ đâu phải thực có. Mà đã không phải thực có, thì đâu có khác gì Không, có phải vậy không nào?

Nếu các bạn thấy đón hoa Hồng là vật Giả Có, là Không, thì các bạn đâu có khởi niệm phân biệt: Đẹp hay Xấu làm gì cho thất công! Khi đã không phân biệt Đẹp hay Xấu, thì đâu có Niệm Yêu hay Niệm Ghét khởi lên được. Nếu, đã không có niệm a Thích hay Ghét Bỏ đoá hoa Hồng khởi lên, thì tâm của các bạn lúc bấy giờ thế nào, sự Cảm Thọ ra sao? Có phải chăng, lúc bấy giờ các bạn Cảm Thấy không khổ, không vui, còn tâm thì được Thanh Tĩnh (*), thế là các bạn đã làm chủ được mình và được tự tại khi giáp mặt với trần cảnh bên ngoài, có phải không nào!?

Tuy nhiên, có 3 điều không kém phần quan trọng, mà các bạn cần phải rõ biết, nếu tu cho 6 căn thanh tịnh hay pháp Quán Chiếu:

1. Đa số người thời nay, chỉ quan tâm đến vấn đề vật chất hơn là tinh thần. Liệu các bạn có đủ khả năng xoay lưng trở bước nói đối với vật chất như: Tài, Sắc, danh, Thực, Thủy... Không?

2. Cả 3 cái: ăn, mặc, ngủ nghỉ đều thiếu một chút, nhà Phật gọi đó là "tam thường bất túc". Các bạn có kham nổi không?

3. Các bạn có dám từ thân cắt ái ly gia, để vào ở trong rừng sâu hay chùa chiền hoặc Thiền đường không?

Ngoài ra, các bạn cũng nên biết thêm điều này: "Diệt sự Cảm Thọ là để cắt: Ái (dục) nếu thành công hành giả sẽ thân chứng cái gọi là: "Thần Phấn Đoạn Sinh Tử" và kế đó là quả vị A La Hán. Còn muốn thành Phật (vô thượng chánh đẳng giác), các bạn phải y cứ vào phần điển đạt "hoàn diệt môn" của pháp Thập Nhị Nhân Duyên. Nghĩa là: Có Già Chết là vì có Sanh. Có Sanh là vì có Nghiệp (Hữu)... Mà có Nghiệp là vì có Vô minh. Như vậy, nguồn gốc của Sanh Tử là Vô Minh. Song, Vô Minh nói ở đây là cái gì, ở đâu và làm sao mới có thể tiêu diệt được nó, xin mời các bạn xem bài "Tu Thiền Là Trị Tâm Bệnh" mà tôi đã viết cách đây không lâu sẽ rõ.

Ghi chú:

1. Dừng Thọ để cắt Ái (dục) là tu để chứng quả vị A La Hán

2. Diệt Vô Minh tức là Diệt Vọng tưởng tạp Niệm (= nghiệp) sẽ được thành Phật.

"Không có ghé ngồi, thì lấy cái thân của Thiền sư làm ghé ngồi".

Thiền sư Phát Ấn nói: "Tôi có một câu hỏi, nếu Tướng công đáp được, cứ tự tiện lấy thân bản đạo làm ghé ngồi. Còn như đáp không được, thì phải treo dây Ngọc Đái lại chùa, có chịu không?" Tô Đông Pha đồng ý.

Thiền sư Phát Ấn hỏi: "Từ đại vốn không, ngũ uẩn không phải có, vậy Tướng công ngồi chỗ nào?" Tô Đông Pha không đáp được, đành phải treo dây Ngọc Đái lại chùa".

Sao, giờ đây các bạn có được cái thấy như cái thấy của tổ Đông Pha hay Thiền sư Minh Chánh hoặc Đức Lục Tổ thấy: "Bản Lai Vô Nhất Vật" (Xưa nay không có một vật) chưa? Nếu như không có được cái nhìn, cái thấy như vậy, thì làm sao phá nổi Vô Minh, để ngừng dứt sự "cảm thọ", khi 6 căn tiếp xúc với 6 trần (Sắc, Tinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) hoặc Tài sắc danh thực thủy (ngũ dục lạc của thế gian!?) hầu cắt đứt cái Ái (ái dục = tanha)

Trong Thập Nhị Nhân Duyên có nói:

Vô Minh sinh Hành, Hành sinh Thức, Thức sinh Danh Sắc, Danh Sắc sinh Lục Nhập, Lục Nhập sinh Xúc, Xúc sinh Thọ, Thọ Sinh Ái, Ái sinh Thủ, Thủ sinh Hữu (= Nghiệp), Hữu sinh Sanh, Sanh sinh Lão Tử (sinh Khởi Môn).

Khi 6 căn (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý) tiếp xúc với 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, Pháp) sinh ra Cảm Thọ, dẫn đến Yêu Ghét. Yêu (Ái) thì Giữ Lấy (tham), Ghét thì bỏ (sân) tạo ra Nghiệp Mới (Hữu), thế là lại phải tiếp tục đi đầu thai xuất sinh, để rồi già chết... như bóng tùy hình tiếp tục chẳng ngớt, tạo thành quỹ đạo 360° như một bánh xe tròn lớn, nên gọi là bánh xe luân hồi.

Giờ đây, để ra khỏi Luân Hồi, các bạn phải thấy được sự Cảm Thọ (thọ uẩn) chỉ là một hiện tượng có sinh có diệt, có đó rồi mất đó, nên nói nó là Vô Thường và Vô Ngã. Và tiến thêm một bước nữa, phải thấy nó (Cảm thọ) cũng như tất cả các pháp (sự vật) khác đều Không, chúng có đó chỉ là Giả Có (tướng duyên hợp), chẳng khác gì Đức Lục Tổ Huệ Năng, Tô Đông Pha và Thiền sư Minh Chánh đã thấy vậy.

Chú thích:

(*) Tâm Thanh tịnh tức là tâm không có Niệm khởi lên khi cảm đến với cảnh, Kinh Kim Cang nói: Tâm chẳng có chỗ trụ (ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm)

ĐẠO PHẬT SỎI SÁNG TRONG THỜI MẠ PHÁP

(Tiếp theo và hết)

□ TS. TRẦN ĐỨC CÔNG

Ban kỹ thuật phát thanh Đài tiếng nói Việt Nam

Ngày nào người ta còn bị ràng buộc trong cái tương giả hữu của hiện tượng giới, bị lôi kéo vào vòng thị phi, thiện ác, với các quy luật cứng nhắc của nó thì họ không thể thoát ra khỏi vòng Vô minh được vì tất cả mọi sự trên thế gian đều chằng chịt, liên đới với nhau. Trong thiện có ác, trong ác có thiện và người ta không thể tiêu diệt một thứ mà không đụng chạm đến phần kia bởi tất cả đều là một. Nhà Đạo học phương Tây Plotin có nói: "Dù là việc ác, cũng phần nào cần thiết như việc thiện, vì nó phát sinh ra được nhiều việc tốt đẹp: nó dẫn dắt đi tìm những phát minh sáng tạo lợi ích, và bắt buộc con người biết thận trọng và ngăn cản không cho sa vào giấc ngủ mê man, một sự an thần lười biếng". Bóng tối cần cho ánh sáng, ác cần cho thiện, Vô minh cần cho giác ngộ. Và hơn nữa: phiền não tức Bồ đề. Cả hai là một.

Người đạo đức đầy đức tốt, cũng như người xấu xa đầy tật xấu đều không ai gần Chân lý cả. Gần Chân lý là người đã vượt thoát khỏi cả hai. Đừng tìm cách

nhảm tạo cho mình những đức tốt, mà phải tìm cho ra cái nguyên nhân của những sự phân chia, tức là cái *ngã thức*. Đừng lấy cái đức tốt này mà đá phá cái tật xấu kia (nghĩa là đừng dùng một trong cặp mâu thuẫn thiện ác để triệt trí lẫn nhau), cũng đừng tìm cách lập lại quân bình giữa hai mâu thuẫn ấy, vì như thế thì làm cho bên đối phương càng mạnh thêm lên. Nếu bạn oán hận ai thì đừng tìm cách phủ lên tâm hồn bạn một tấm màn nhân ái, mà hãy lo giải thoát tinh thần bạn khỏi cái ý niệm chia rẽ cá nhân. Nếu bạn vượt khỏi cả hai (đức tốt và tật xấu) bạn sẽ hiểu được cái lẽ vô biên vô tận rất dễ dàng. Cái mà gây ra những sự chống đối nhau, chính là lòng ích kỷ, là cái ý niệm chia phân (chia phân thiện ác của cái tâm sai biệt của mình). Cái đối lập cũng chứa đựng ngay cái phần mà nó đối lập, nghĩa là cái phần mà mình trốn tránh. Do bị màn Vô minh che phủ, người ta thấy có thiện, có ác, có thiện thân và ác quý, có lợi, có hại, có xấu, có tốt và vì sự phân biệt tranh chấp này mà con người đã thù hận, hãm học,

chém giết lẫn nhau, cứ thế tạo ra những xoay vần không bao giờ chấm dứt. Muốn giải thoát ra khỏi những sai lầm này, người ta phải biết vượt lên trên qua sự phát triển của lòng từ bi, thương xót tất cả, gạt bỏ cái tâm phân biệt để đạt đến cái tâm vô phân biệt, không thấy có mình với người mà chỉ thấy tất cả đều là một. Không chủ trương từ bỏ thế gian, trái lại chấp nhận nó, tu thập thiện định để nhận định rõ rệt nguyên nhân sự đau khổ để chuyển hóa, thay đổi chính mình, chuyển biến chính mình, biến lòng ích kỷ thành tình thương rộng lớn, biến cõi Vô minh thành chốn Niết Bàn. Không phân biệt giữa mình và mọi vật. Niết Bàn hay Địa Ngục vì biết rằng tất cả đều do tâm tạo, mà do tâm tạo thì chỉ cần chuyển hóa tâm thức đến chỗ trang nghiêm, thanh tịnh, đạt đến Niết Bàn của Diệu Tâm.

Tiếc rằng ai cũng chỉ nhìn thấy sự sai quấy nơi người khác nên thế giới xảy ra những tình trạng rối loạn, hết rối loạn này lại đến rối loạn khác. Từ khi con người có mặt trên trái đất này đã có biết bao cuộc chiến

tranh. Chiến tranh có bao giờ chấm dứt được? Thực ra chiến tranh chỉ là sự biểu lộ trạng thái bên trong của con người, là sự phóng đại các động tác hàng ngày của chúng ta. Sở dĩ mỗi ngày nó một trăm trọng hơn là do kết quả các hoạt động kỹ nghệ và óc sáng tạo của loài người. Các nguyên nhân gây nên cuộc chiến vẫn còn thì chiến tranh không thể chấm dứt. Nếu muốn chặt một cây cổ thụ thật lớn, ta không thể leo lên vặt hết lá cây được, vặt lá này nó lại mọc lá khác. Cách duy nhất là đốn tận gốc rễ. Nguyên nhân chiến tranh bắt nguồn từ các tham vọng, giận dữ, oán hận, đấu óc quốc gia, bộ lạc, tình thân phe phái, đố kỵ, ganh ghét v.v... Tận trừ được cái thói xấu này là chấm dứt chiến tranh. Phương pháp duy nhất là làm một cuộc cách mạng trong tâm hồn. Chỉ khi nào nhân loại ý thức điều này và thay đổi quan niệm sống, xóa bỏ lòng thù hận thì họ sẽ thấy bình an.

Hòa bình và thiện chí cần đi đôi với nhau nên không ai có thể thực hiện hòa bình khi lòng còn đầy oán thù, ghen ghét muốn bóc lột kẻ khác để mưu lợi cho cá nhân mình hay phe phái mình. Hãy quan sát lòng mình một cách thành thật xem mình muốn cái gì? Chúng ta muốn bình an hay kích động? Mỗi buổi sáng,

chúng ta vội vàng cầm lấy tờ báo để tìm các tin tức sôi nổi nhất. Nếu không có tin gì về chiến tranh, thiên tai xáo trộn, khó khăn kinh tế thì chúng ta vứt tờ báo xuống đất và than rằng chả có gì đáng xem, có phải thế không? Chúng ta muốn sống yên ổn, không thích xáo trộn nhưng rất thích thú nghe nói về các sự xáo trộn của người khác. Chúng ta dành nhiều thời giờ để bàn cãi sôi nổi về người này, người nọ, chê bai ông này, diễu cợt bà kia. Phải chăng chúng ta vẫn làm thế? Có bao giờ chúng ta đặt câu hỏi tại sao ta lại làm thế không? Lòng ta còn ham tiền bạc, danh vọng, địa vị, sức khỏe và chỉ cần bình an cho chính mình thôi nên chả bao giờ thỏa mãn. Tại sao ta vừa có thể lao đầu vào vật chất phù du, xây dựng danh vọng địa vị, thỏa mãn cái phạm ngã hữu hình hoại đồng thời lại đi tìm sự bình an, êm tĩnh? Chính những điều trên phá vỡ sự yên tĩnh của nội tâm ta. Phiền nào do chính ta tạo nên chứ đâu

phải hoàn cảnh. Nguyên nhân các đau khổ đều ở trong ta chứ không phải ở bên ngoài. Trong trời đất vốn vô sự, người ngu tự quấy nhiễu mình là như vậy! Có người hỏi thế giới chúng ta đang sống có điều gì xấu xa không thì các bậc chân tu nói rằng rất tốt đẹp, có xấu xa chăng là lòng người, vì con người đã hiểu sai nó.

Như vậy, tất cả mọi biện pháp nhằm mang lại hòa bình đều thất bại vì con người không chịu thực hiện hòa bình ở chính mình. Trong thời buổi này, khối óc lý trí không giúp được gì mà chỉ có sự hiểu biết và ý thức bản chất thâm lặng của



• Cội nguồn

Ảnh: Nguyễn Hoàn

nội tâm mới đáp ứng được. Đó là lối thoát duy nhất. Theo Phật giáo, mục đích của thiền định không phải nhập vào một trạng thái vô thức, an tĩnh, bất động nhưng là một sự chuyển hóa để ý thức tất cả cho thật rõ rệt cái lẽ thực của nó. Thiền định là quay vào bên trong để nghe rõ tiếng nói của tâm, tiếng nói của Vô thanh, và người ta chỉ có thể nghe được những âm thanh huyền diệu này khi thân và tâm thật thanh tịnh, sáng suốt không còn tham, sân, si. Khi đã nghe được tiếng nói chân thật này thì đã có Định, mà có Định thì phát sinh Trí Huệ Bát nhã. Khi có Trí Huệ này, người tu sẽ không còn thấy mình và mọi vật có sự khác biệt nữa, mình và chúng sinh đều là một và đã là một thì ắt phải nghe thấy tiếng kêu cứu của chúng sinh đang khổ đau... Người tu khi đó phải quay về thế gan để cứu đời, độ đời, quên mình, hy sinh, thực hành Bồ Tát Đạo, vô ngã, lợi tha. Như Thánh Gandhi, trong quyển "Letter à l'Ashram" có viết: "Khi ta ăn cơm no rồi, còn giữ lại một chén cho ngày mai... nếu có kẻ đói vì thiếu ăn đến ta, và nếu ta lại không đem chén cơm dành cho ngày mai ấy giúp họ, là ta đã "trộm" của thiên hạ rồi vậy". Đó là lời nói của bậc Bồ Tát: trong khi ta đang được no ấm, không thể để

cho kẻ khác đói lạnh. Và như vậy, phải cho tất cả mà không đòi hỏi được đến đáp, dù là đối với tình thương cũng vậy. Cách tài thí ấy mới thật là "tài thí ba-la-mật", đưa mình đến "bờ bên kia" (đáo bỉ ngạn) là giải thoát.

Ngày nay đang vào thời mạt pháp, thế giới Chân Như của mỗi con người đang bị sóng gió trên cõi ta-bà thường xuyên tấn công với sức mạnh kinh khủng. Chúng ta đã và đang chứng kiến một thảm kịch của nhân loại khi những quốc gia, những cá nhân không có một tham vọng chính trị nào, chỉ muốn yên thân sống tự do bỗng bị chà đạp và đặt dưới ách nô lệ của một nước khác hay của một thế lực cầm quyền dưới danh nghĩa "văn minh, tiến bộ". Làm sao người ta có thể gọi là văn minh khi đời sống thực sự ở hiện tại phải chịu hy sinh cho một viễn ảnh mơ hồ ở tương lai? Làm sao người ta có thể gọi là tiến bộ khi đời sống thoải mái tự do với thiên nhiên bị thay thế bởi nếp sống chật hẹp giả tạo đầy máy móc? Làm sao có thể gọi là "văn minh, tiến bộ" khi con người bị bắt buộc lừa dối chính mình? Đã lừa dối chính mình thì tất yếu sẽ lừa dối người khác, lừa dối cả xã hội! Dưới danh nghĩa "tiến bộ", quá khứ chỉ là những cái gì xấu xa, lỗi

thời, không giá trị, bất toàn và thụ động. Nhưng khoa học và tiến bộ đã đem lại những gì cho con người ngoài chiến tranh, thù hận và bạo động...? Những ứng dụng của khoa học lúc đầu đã đáp ứng được một số yêu cầu trước mắt, nhưng về sau đã bộc lộ tính chất cực đoan của nó, nó đã gây ảnh hưởng trầm trọng đến sự hoàn bị của tự nhiên khiến cho con người phải trả giá trước biết bao hậu quả do khoa học gây ra. Bị cắt đứt với quá khứ, con người trở nên hoang mang phiêu bạt, luôn luôn bất an nên phải tìm an ủi trong nếp sống tập đoàn, tìm hạnh phúc trong sự thỏa mãn nhu cầu về tham vọng, từ đó nảy sinh ra biết bao trí tuệ của những hạng người phạm tục. Cái trí tuệ ấy không xuất phát từ Chân Tâm trong suốt thì sớm muộn cũng bị mất đi, và thay vào đó chỉ là những trò ảo thuật của ma tà. Phải chăng đó là một thảm kịch của nhân loại ngày nay?

Cái "văn minh, tiến bộ" của ngày nay đã làm mất biển Chân Như bị đục ngầu và nổi những cơn sóng thần dữ dội chìm biết bao con người xuống vũng bùn Vô minh. Nếu chúng ta không có chí dũng mãnh tinh thần làm theo lời Phật dạy thì rất dễ bị sa ngã mà không biết. Phật nói: "Sau khi ta nhập diệt rồi, vào đời mạt pháp chúng ma rất thịnh hành

không xem thường kẻ ngu mê; được không mừng, mất không buồn. Đối với bạn thân cũng như đối với kẻ thù, ta không phân biệt thân sơ, thiện ác.

Tự mình hãy thấp được lên mà đi! Đó là lời đức Phật Thích Ca khi ngài còn tại thế. Chúng ta hãy lắng nghe lời dạy của một vị Bồ Tát: Trước khi có thể giúp người khác, ta hãy tự giúp mình. Trước khi xứng đáng ngồi trên tòa Như Lai giảng Pháp, ta hãy kết thâm cõng ngồi trong động đá để quán tưởng về sự vô thường, lý vô ngã. Trước khi bước vào đời để cứu giúp chúng sinh ta hãy quay vào bên trong để nghe tiếng gọi của Chân Tâm, và chỉ khi đã chứng được sự thanh tịnh tuyệt đối ta mới có thể nhập thế gian mà không sợ sa ngã. Một người đang chết đuối không thể cứu một người khác cũng đang chết đuối. Một người mù không thể dẫn dắt một kẻ đi. Đừng hấp tấp lo giúp đỡ kẻ khác khi chính mình chưa giúp đỡ nổi cho mình, làm sao ta có thể biết chắc rằng sự giúp đỡ đó hoàn toàn vô vị lợi? Làm sao ta biết rằng không tự lừa dối chính mình? Một việc làm cao đẹp tự nó chỉ có nghĩa khi nó được làm bởi cái tâm vị tha chân thật. Nếu không cố gắng đạt đến mục đích là thoát khổ thì những nghi thức chỉ là sợi dây trời buộc, lời ta khuyên

báo chỉ là những âm thanh trống rỗng. Hãy tập trung năng lực để suy ngẫm, quán tưởng về việc giải thoát, đừng lo lắng về nơi ẩn chốn ở vì nó chỉ là ràng buộc. Đừng quan tâm về chứng đắc vì nó chỉ là ảo tưởng. Chỉ khi nào bước vào cuộc đời làm mọi việc mà không thấy có mình làm, không thấy có Chúng sinh được cứu độ, không thấy mình và Chúng sinh có sự khác biệt đó mới là vô ngã. Nếu con không để bị vướng mắc, không để bị mong cầu sở đắc một điều gì, thì con sẽ hiểu được điều ta nói: "Vào đời nhưng không rời Tự Tính, nhập thế nhưng không rời Niết Bàn..."

*
* *

Từ vô thì đến nay chúng ta thường xuyên mê muội chạy theo ngoại cảnh rồi cố bám víu chúng ta mà quên mất kho báu vô lượng trong nội tâm, khiến cho phải trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi gặp đầy rẫy những khổ đau. Cõi ta bà cho ta thấy rằng: ham cái vui bị cái vui làm khổ, sợ cái khổ bị cái khổ quýnhiễm; sống là gì? Chết là gì? Sống hay chết chỉ là khái niệm thực hư mà thôi: vậy hãy đừng ham đừng sợ bất cứ cái gì, ngay cả sống cũng không ham, chết cũng không sợ. Chúng ta hãy "xoay các tri giác trở về Chân Tâm" để tìm mẹ hiền. Mẹ không ở đâu xa lạ,

mẹ đang ở trong tâm ta. Thay cho lời kết tác giả xin trích một đoạn văn trong cuốn *Tư tưởng Phật học* của Đại đức Walpola Rahula (*): "Người đã chứng ngộ Chân lý, Niết Bàn, là người hạnh phúc nhất trần gian. Người ấy giải thoát mọi mặt cảm và ám ảnh, mọi phiền não và lo âu làm cho những người khác điêu đứng. Sức khỏe tinh thần của người ấy thật hoàn toàn trong hiện tại. Bởi thế, họ thường thức và vui hưởng sự vật một cách thuần túy, không dư phóng. Họ vui vẻ, hoan hỷ thường thức sự sống thuần khiết, sáu giác quan khinh an, không lo lắng, bình an và thanh thoát. Vì họ giải thoát khỏi dục vọng ích kỷ, thù hận Vô minh, kiêu căng ngã mạn và tất cả những thứ bất tịnh xấu xa ấy. Họ trong sạch, từ hòa, đầy lòng thương bao quát, từ bi, từ tế, thiện cảm, thông cảm và khoan dung. Họ phục vụ kẻ khác một cách trong sạch nhất, vì không còn nghĩ về mình. Họ không kiếm chác tích chứa gì ngay cả những gì thuộc địa hạt tâm linh, bởi họ thoát khỏi ảo tưởng về cái tốt và lòng khao khát trở thành..."

Chú thích

(*) *Walpola Rahula. Tư tưởng Phật học (con đường thoát khổ) - Tu thư Đại học Vạn hạnh (2518-1974) do Thích Nữ Trí Hải dịch.*

trong thế gian, ưa làm việc tham dục, xưng là thiện trí thức của chúng sinh, khiến cho chúng sinh堕 vào hầm tà-kiến, mất con đường Bồ đề". Quả thật lòng tham con người quá vô độ! Tham cả về vật chất lẫn tinh thần, lại còn ham làm thầy giảng đạo lý!? Tham tình dục vô bờ bến đến nỗi các nơi trên thế giới chỗ nào cũng có nhiều ổ chứa gái mại dâm, các khách sạn chứa gái bán dâm trần đầy lạc thú xác thịt. Trên cõi ta bà này thiếu gì người luôn miệng nói phải giữ cái tâm cái đức của mình, nhưng hễ động đến tiền đến quyền thì sẵn sàng biến bạn thành thù, biến thù thành bạn, thậm chí còn trà đạp lên năm thứ đạo lý thông thường: đạo trung với nước, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em, đạo bạn bè, lại còn quét bỏ cả lễ nghĩa liêm sỉ. Hay thiếu gì những người có thể lực tham những nhưng lại luôn luôn thuyết giảng về đạo lý chống tham những rất hay. Bằng con đường kéo bè kéo cánh, tung dư luận, kích động quần chúng, tuyên truyền bậy bạ khiến cho người cố đạo bị bôi nhọ là kẻ vô đạo. Người xưa có câu ngạn ngữ: "Anh muốn hiểu tại sao nước nhà có nạn binh đao thì chỉ cần nửa đêm nghe tiếng đống tế sát sinh giết các loài súc vật". Câu ngạn ngữ cho thấy nghiệp sát nặng đến chừng

nào. Chỉ cần giết nhiều súc vật thôi chúng ta phải chịu quả báo ghê gớm như thế rồi, vậy giết người vô tội ăn không nói có cho người còn nặng hơn nhiều lần. Những lời nói xuyên tạc, vu khống, đối trá, độc ác mà người ta dùng để thỏa mãn tham dục vô bờ bến của con người thuộc về vọng ngữ. Vọng ngữ không những là nói sai, mà còn là những lời nói độc ác cố làm thương tổn và đau đớn kẻ khác, đim kẻ khác để nâng mình lên. Những lời nói độc, vu khống, xuyên tạc, đối trá thường lại có công: dụng sát sinh, hai mạng... người khác một cách ác độc còn gấp trăm nghìn việc chém giết bằng gươm, súng... và đã giết cả tên tuổi, danh dự, nhân phẩm những người lương thiện (bằng cách bôi lọ). Vọng ngữ là những sự diễn đảo thị phi, thiện ác... để sướng miệng rèm pha... Biết là phải, vẫn chê là quấy, dùng nguy biện để truyền bá những tư tưởng mị dân hại đời, hại nước, hại các dân tộc khác trên thế giới... Biết là quấy, vẫn cho là phải, biết là thiện vẫn cho là ác... cố tình uốn nắn sự thật để bênh vực lập trường sai lạc, tội lỗi của mình... Đứng trước tình trạng đầy dẫy yêu ma chước qui mặc áo cà-sa, hơn lúc nào hết người tu hành phải giữ gìn sao cho trong tâm ngoài thân đều thanh tịnh

như băng tuyết. Đối cảnh không khởi vọng tâm phân biệt thì tham, sân, si chẳng sinh thì nhất định chẳng tạo ra các nghiệp sát, đạo, dâm. Nghiệp nhân không tạo thì quả báo chẳng có. Nói tóm lại là "xoay các tri giác trở về Chân Tâm", không duyên theo trần cảnh thì vọng niệm không sinh, vọng không sinh thì Chân Tâm hiện bày. Người xưa đã dạy: "Kiến sắc phi can sắc, văn thính bất thị thính": nghĩa là thấy sắc không can hệ gì đến sắc, nghe tiếng cũng không dính líu gì đến tiếng. Hay như câu: "Ngộ thính ngộ sắc như thạch thượng tài hoa, kiến lợi kiến danh như nhữ trung nước tiết": gặp sắc đẹp hay nghe tiếng hay, như hoa trồng trên đá (không dính líu gì), thấy tài-lợi và danh vọng như bụi rớt trong cơn mưa. Nói một cách nôm na là: đừng nghĩ đến thiện, cũng đừng nghĩ đến ác, thì trong lúc đó mới hiện tỏ ra được cái "bản lai diện mục" của mình. Và chỉ thiện một chút thôi bên thiện hay bên ác, cũng đủ làm cho mặt biển Chân Như nổi sóng, cả trời đất sẽ bị chia phân chênh lệch. Hãy thân nhiên điểm đạm vô tư trước vạn vật để thị phi, thiện ác, khen chê, thương ghét. Nếu được ai tôn quý, ta không vì đó mà vui mừng; bị ai khinh khi, cũng không vì đó mà buồn khổ; không quý người hiền trí, cũng

không thực cho bằng sự nối kết hữu cơ(organique) của Năm Uẩn! Sự Hội Hợp - nghĩa là cái Nhất thể - hình như không phải chỉ là để tập hợp mà thôi.

- Trong Trung Luận của Long Thọ (Bodhisattva Nāgārjuna) Ch. XVII thuyết về Nghiệp hiện ra trong một trang phục mới mẻ.

- "Tất cả các loài hữu tình sinh ra theo Nghiệp của chúng. Thiện nhân sinh Thiên đường, ác nhân sinh địa ngục và ai thực hành Chính đạo thì chứng đắc Niết Bàn. Do tu tập Lục Độ, nên có thể làm lợi ích chúng sinh bằng nhiều đường hướng, và chắc chắn sẽ được hưởng phúc lạc, không những chỉ ở đời này mà cả đến đời sau. Nghiệp có thể có hai loại: Tự (cetana) hay nội tâm và tư sở tác (cetayitva) phát hiện bằng lời và bằng vận động của thân".

- "Nghiệp còn được chia là Biểu nghiệp (vijñapti) và vô biểu nghiệp (avijñapti). Biểu nghiệp là một hành vi mà người khác có thể nhận thấy chủ đích của nó; - Vô biểu nghiệp hoàn toàn không biểu lộ trong những vận động của sắc thân, do đó khi một biểu nghiệp mạnh được thực hiện nó khơi dậy xu hướng trong tâm của "tác giả" khiến Y tạo ra những "tác nghiệp" nữa, hoặc tốt hay xấu, có cùng bản chất tương tự".

- "Cũng như một hạt giống tự nó phát sinh ra chồi non và sẽ kết trái bởi nguyên tắc tương tục; ngoài hạt giống ra không có sự tương tục, và do có sự tương tục này mà có kết quả. Hạt giống có trước, rồi đến trái, ở khoảng giữa hai (cái đó), không có gián đoạn, không có thường hằng. - Sau khi "một động lực đầu tiên trôi lên", tiếp theo là một chuỗi những hoạt động tâm lý, và từ đó đưa đến kết quả. "Nếu không có động lực đầu tiên của Tâm" sẽ không có dòng tư tưởng biểu lộ trong hành động. - Như vậy, có sự tương tục của nghiệp và kết quả của nó. - Cho nên, khi mười thiện nghiệp thanh tịnh được thực hiện, tác giả chắc chắn sẽ thụ hưởng hạnh phúc trong đời này và sau khi chết được sinh lên các cõi trời".

"Trong Nghiệp, có "cái không bao giờ mất" ngay dù đã được làm xong, - cái đó, được gọi là "không mất (avipranāsa), như một thứ "Trái khoản", và Nghiệp giống như một món nợ. - Người ta có thể tiêu dùng cái mà mình đi vay mượn, - nhưng do "trái khoản", một ngày nào đó đương sự phải trả nợ cho "Trái Chu". - Cái



• Ngàn năm văn vật Ảnh: P.T

"Không Mất" này luôn luôn được giữ lại dù Nghiệp đã được làm xong và không hề bị tiêu diệt bởi cái gương gọi là "Trực giác tâm linh". Già thứ, nếu nó bị tiêu diệt, Nghiệp sẽ không bao giờ dẫn đến kết quả. Khả năng duy nhất đối trị cái "Không Mất" này là sự "Tu tập thiên đạo". - Mỗi tác nghiệp một khi được thực hiện, nó liên tục tạo ra hậu quả do cái "Không mất" cho đến khi chúng quả A La Hán hay chết, hay đã sinh ra quả, dòng liên tục của nó mới bị cắt đứt. Định luật về Nghiệp này áp dụng đồng đều cho hành vi Thiện cũng như Bất thiện.

- Trang phục mới về Nghiệp của Long Thọ (Nāgārjuna) là gì? - Ấy là tước bỏ tất cả những quan niệm như "tác giả", "tác nghiệp" và "thọ giả". - Nói cách khác, toàn bộ cơ cấu của lý thuyết về Nghiệp, sự đề xuất về ý niệm "Không mất" này có tính cách răn đe và có nhiều ẩn dụ.

Tuy nhiên, cho đến nay, trong toàn bộ còn có nhiều chỗ thiếu tính thuyết phục trong thuyết về "Nghiệp tương tục", nhất là khi sự tác động thực tiễn của nó mà được mô tả xác thực, và, cũng trên khía cạnh lý thuyết, chúng ta không

NGHIỆP VỚI TRANG PHỤC MỚI CỦA LONG THỌ

□ THÁI HUYỀN - TRỊNH VĂN HIẾN

Nguyên tắc của Nghiệp là "giao gió, gặt bão", nguyên tắc này chi phối toàn triệt đời sống của một người. Bởi vì, cái gọi là "cá tính" của một người không gì khác hơn chính là Nghiệp của anh ta. Trong Kinh Milandapanhā viết: "Tất cả chúng sinh đều có tư sản là Nghiệp của mình, chúng là những kẻ thừa tự của Nghiệp, chúng sinh ra từ Nghiệp. Nghiệp là nơi trú ẩn của chúng, Nghiệp ban cho chúng sinh sự sang, hèn". - Điều này được xác nhận trong Kinh Samyuktamkāya:

*Những hành vi tốt và xấu của nó,
Kẻ trăn gian nào cũng làm khi ở đây;
Nó có thể gọi đấy là sở hữu của mình;
Nó mang theo cái đó khi chết,
Cái đó đi theo nó.
Như hình bóng không rời.*

Theo Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhimagga), chương XIX, có thể chia Nghiệp thành nhiều nhóm theo thời gian, thứ tự quả báo và công tác: 1 - Nghiệp cảm quả trong đời này, - Nghiệp cảm quả trong đời sống kế tiếp, - Nghiệp cảm quả không định thời, - và Nghiệp không có hiệu quả. 2 - Nghiệp nhẹ nhàng, - Nghiệp tích lũy, - Nghiệp sắp chết, - và Nghiệp tập quán. 3 - Nghiệp thác sinh, - Nghiệp duy trì, - Nghiệp cản trở quả, - Nghiệp hủy diệt. - Như vậy có một vòng tròn của Nghiệp và một vòng tròn của quả, chúng quay không ngừng. Nhưng, kẻ quay chuyển Nghiệp là ai?

*Tác Nghiệp nhưng không có tác giả,
Và cũng không có Thọ giả,
Chỉ do các Uẩn chuyển biến
Chính đó là thấy đúng.*

.....
*Tác Nghiệp hiện hữu ngoài cảm quả
Và Cảm quả ở ngoài tác Nghiệp
Nhưng chính do tác Nghiệp
Mà Cảm quả xuất hiện.*

*Không Thiên giới hay Phạm Thiên giới,
Tạo ra vòng luân hồi bất tận,
Chính do các Uẩn chuyển tiếp,
Xuất phát từ Nhân và Duyên.*

Thế là, tác động của Nghiệp hình như hoàn toàn "Vô ngã", theo như lời Kệ trên đây; và cũng có vẻ như là không can thiệp đến vai trò của "Người" làm cái việc thiện hay việc ác nào đó. Không có "tác giả" của những "hành vi gây Nghiệp", mà cũng chẳng có "Thọ giả" hay "Người" hưởng quả. Năm Uẩn hợp và tan theo định luật nhất định của Nghiệp; dù không có "đương sự" đứng ở đằng sau cảm nhận thực sự giá trị của Nghiệp, - nhưng không hẳn là đã bỏ qua không tính đến cái tính cách của hành vi đang được tạo tác và tính cách của hậu quả phát sinh. Như lời Kinh thường dạy người ta: "Chớ làm điều ác":

*Người lỡ làm điều ác
Chớ tiếp tục làm theo
Chớ vui trong điều ác
Chừa ác, tất thọ khổ.*

Tại sao Khổ? - Tại sao Vui? - Chương XIII, Đạo Đức Kinh, Lão Tử viết:

*"Hà vị đại quý hoạn nhược thân?
Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả
Vị ngô hữu thân".*

Dịch nghĩa:

- "Tại sao gọi 'Quý và Hoạn' đều là vì có thân"

Là vì, ta sở dĩ có lo lớn là vì ta có thân."

"Hữu thân" của Lão Tử muốn ám chỉ cái "Tiểu Ngã" của mình, và vì mình phải lo cho cái "Tiểu Ngã" cả trăm chuyện mới gây nên "có lo lớn".

- Cái Khổ, cái Vui do đâu? - Theo lý luận của nhà Tiểu thừa trình bày một cách có thứ tự, quy củ, - nhưng đối với vấn đề "tâm lý thực hành" chỉ lý luận không thôi e không được gì! Và, phải chăng sự "cảm thụ" (Thụ Thị Khổ)

chấn hấn về tính cách bảo trì trọn vẹn của nó. - Nhưng chúng ta có thể hiểu trong một khung khổ đại thể rằng, - Nghiệp có khuynh hướng coi trọng "Tự do cá nhân", trách nhiệm luân lý, và tinh thần tự chủ; hơn nữa, theo quan điểm tôn giáo, cũng khỏi cần một Thượng Đế tối cao đứng ra phán quyết hành vi con người, tốt hay xấu.

- Long Thọ phủ nhận "tác giả", "tác nghiệp", "thọ giả" và đề xuất "ý niệm cái Không Mất". - Long-thọ tuy phủ nhận Ngã, nhưng trong đó vẫn có cái "Không mất". - Vậy làm thế nào để khử cái "không mất" này ra khỏi cái "Ngã phủ định".

- Với nhận thức Nghiệp là sinh mệnh, nhưng sinh mệnh hữu tình ở đây lại là con người, nên sinh mệnh là Nghiệp, và Nghiệp định nhân cách. Ngoại trừ những ai mắc bệnh Tâm thần phân liệt, còn lại bất kể là ai, cũng có thể tự chuyển hóa thân tâm, trau dồi, hướng thiện và hướng thượng, để có thể nâng dần được nhân cách lên ngày một cao, đến được trí tuệ tột cùng.

- Vậy người ta có thể tác động vào khâu nào, mắt xích nào để có thể chuyển được Nghiệp?

- Theo nguyên lý thống nhất Thân, Tâm của con người ta, xét mặt ngoài là Thức (Vijnāna), nhưng xét về mặt nội tại là Hành (Samkhara) theo nghĩa hẹp là Tư (Cetana Ý chí). Phật cho ý chí thống nhất thức này là "Nhân cách", tức là cái Giả Ngã (pudgala; Bồ đặc giả la), điều này cứ xem những câu nói pháp như: "Hết thấy y vào Hành mà lập" và "Y vào Hành mà có Thức" thì đủ rõ. - Cho nên, những hành vi của Thân - Khẩu - Ý lấy sinh mệnh để mưu cầu, - tức là phần động của "Biểu nghiệp", nói theo nghĩa rộng, tuy cũng ảnh hưởng đến toàn thể tổ chức Thân, Tâm để tạo thành tính cách; nhưng, nói theo nghĩa hẹp, - có thể nói, cốt cuộc chủ thể của nó là Hành, tức là ý chí, là vật tạo thành tính cách cho dù nó là vô ý thức, nhưng để thích ứng với tính cách của nó, nó lại thống nhất ý thức mà truy cầu những hoạt động ý chí sau này. Cái mà Phật gọi là Nghiệp chẳng qua không ngoài cái tập quán này của ý chí in sâu vào tính cách.

- Theo một ý nghĩa nào đó, Phật cũng có thể phương tiện được coi là một nhà Kinh nghiệm luận - Tức là chủ trương rằng mọi hoạt động

sinh mệnh của con người ta (lấy hoạt động tâm lý làm chủ) đều do những kinh nghiệm ở quá khứ tích tụ lại mà có, ngoài kinh nghiệm ra không có một vật gì khác. - Thật là thú vị khi mà chúng ta cùng nhận thức được rằng: Nhất cử nhất động, nhất tư nhất niệm, của con người ta, dù nhỏ nhặt đến đâu, trong một thời gian ngắn ngủi đến đâu, cũng đều "không mất đi" mà được ghi lại. Nó mang tính cách Tâm-Sinh học, nó ghi lại một cách chân chắn, kỹ càng, trung thực. Nó rơi vào tiềm thức, nó in lên vỏ não, nó khắc vào gien, nó hiện lên mặt (do thức biến hiện và đã trở thành tướng pháp sinh học được ứng dụng trong khoa Tâm Lý Hình sự) và, theo Phật học, vào Bồ Đặc Già La (Pudgala, Puggala) mang đi (có người coi Bồ Đặc Già La là thần thức) - Thế thì, người ta có thể tác động vào khâu nào, mắt xích nào để có thể "khử" được cái "Không mất" đó?

- Như chúng ta đã biết, Hành định Nghiệp, Nghiệp định Luân Hồi. Hành còn là "hành động", là vận động mà có gốc là Tú (cetana). Sự vận động hình thành được là do Thân, Khẩu. Nhưng tất cả hành vi của Thân, Khẩu là do ý quyết. Ý ở đây chính là ý chí; ý chí thống nhất này là nhân cách, tức là cái Giả Ngã (Pudgala). "Hết thấy in vào Hành mà lập". "Y vào Hành mà có Thức".

- Thế là Ý lấy Thân, Khẩu làm phương tiện để thực hiện Hành. Hành hình thành tập quán của Ý Chí dần dần in sâu vào tính cách (định hình hoạt động: Stéréo - type dynamique). Hành vi thực hiện của Thân, Khẩu dù có ý thức, dù Vô ý thức cuối cùng vẫn là ý chịu trách nhiệm. (Có thể gương coi là Manas).

- Cái xác tín của Đạo Phật nhận thức được rằng cuộc sống thế tục là Khổ tất nhiên sẽ hướng con người ta đến một học thuyết chặt chẽ về sự tự khắc phục, tự thanh tịnh, tự giác ngộ, và trọng tâm đạo đức luôn luôn được đặt lên chính mình chứ không một ai khác ngoài mình hay dựa dẫm vào một Chủ thể bên ngoài nào. Đây là một nguyên tắc chắc chắn về Nghiệp được áp dụng để thực chứng Niết Bàn.

- Thế nhưng liền đó có một loạt câu hỏi được đặt ra:

- Cái "tự mình" ấy là gì?

- Cái "Không mất" trong Nghiệp được thực hiện bằng tâm lý hay Vật lý?

- Cái gì Gắn bó chặt chẽ giữa "cái chính mình" với "cái Không mất", và - Cái "Không mất" này nằm ở đâu?

Phật học vừa là một phương tiện, vừa là Cứu cánh nhằm giúp cho cuộc sống người tự mình hướng dẫn Thân, Tâm đến chỗ giác ngộ, giải thoát. Phật học không phải là khoa học thực nghiệm nhằm tìm hiểu thiên nhiên, hoặc để giải đáp những điều còn chưa biết. Đức Phật không có ý định trả lời khẳng định bao giờ, và đã yên lặng trước 14 câu hỏi.

Thế thì những câu hỏi nêu trên khó có thể có một giải đáp dứt khoát cho những người Phật tử. Phải chăng, những câu hỏi trên đây chỉ là phương tiện nhằm giúp cho những người có Tâm xác tín Phật pháp, tin sâu vào con đường Thiền Đạo Tu Tập của chính mình và nhằm nâng cao nhận thức triết học Phật pháp của mình cao hơn nữa.

- Tuy nhiên, trong Phật học có một điều có lẽ được rất nhiều người thống nhất, ấy là khái niệm về A Lai Da Thức (Alayavijnana) mà những chủng tử của Nghiệp được ký thác trong đó, là một hậu quả tất nhiên.

"Phàm, Thánh hàm linh cộng nhất da (A-lai-da)". Ngài Long Thọ (Nargajuna) là một vị Đại tổ Sư, một bậc Thầy về Duy Thức (là tác giả Trung Luận) đã giec một vấn đề hóc búa để cho chúng ta, những người Phật tử đời sau, có nhân duyên được suy luận để nâng cao hơn nữa nhận thức triết học Phật pháp của mình, ấy là:

"Trong cái "Ngã phủ định" (Vô Ngã) của Đạo Phật chủ trương cho rằng phải có "Cái không mất" trong sự tương tục của Nghiệp Lực, nhờ đó mà Nghiệp lực mang lại kết quả, - có một "Vực thăm" phải vượt qua".

- Nhắc lại: "Mỗi tác nghiệp một khi được thực hiện, nó liên tục tạo ra hậu quả do cái "Không mất" cho đến khi chứng quả A La Hán hay chết, hay đã sinh ra quả khác, dòng liên tục của nó mới bị cắt đứt".

Cái điều quan yếu ở đây là, không cần phải đợi đến khi chứng quả A La Hán, đợi đến khi chết, đợi đến khi sinh ra quả khác; mà "cắt đứt" được "dòng liên tục của nó" ngay khi còn sống.

- Kinh Kiên Cố trong Thường A Hàm, đức Phật nói Kệ:

.....
Chừng nào mà thức diệt,

Thức diệt bốn lòn diệt".

.....

Làm thế nào có thể biết được một người mà dòng Sinh thức còn đang hiện hữu đã khứ được "Cái Không Mất". - Người nào khứ được cái Không Mất chỉ có người đó biết, và phải chăng là người ấy "Ngủ không Mơ". Thế thì ngược lại, cái việc có ai đó ngủ mơ được chư Tổ, Chư Phật ấn chứng, việc giấc mơ đó là có thực, - nhưng trong Tu Tập Thiền Đạo mà lại cho là "Thực" thì đó là một điều đáng tiếc! Ngã hữu thể còn phủ nhận huống nữa là "một ngã mơ ngủ"!

Ta nguyện quyết bơi ngược dòng lũ,

Lên tột cao hiệp với trời xanh,

Nơi không còn bờ vực quán quanh,

Chợt tỉnh thức rằng mình đã lỡ!

Kịp buông mình trôi theo dòng lũ,

Tự tan đi hòa lẫn phù sa,

Đó một màu...

Đến tận cùng trời Hiệp - Nhất.

NGUYỄN VĂN THO

Lìa xa

Lời Phật dạy để dàng phân biệt

Điều khởi sanh gây thiệt hại người

Chớ mà thân cận, niu lỡi

Diệt mầm ác nấy, chằm chối thiện sinh

Điều phước thiện để tâm nuôi dưỡng

Quả nhân lành trọn hưởng yên vui

Xa lìa đục lặc khiến xui

Vết nhớ nhân cách khở chùi sạch trơn

Tứ niệm xử con đường độc nhất

Thoát cuộc đời vật chất khổ đau

Phát sinh tham luyến ở đâu

Loại trừ ở đấy chẳng cầu hữu gì

Càng nỗ lực quyết tâm trì chế

Sự viên thành bền bỉ tạo nên

Tựa nương, chấp trước rắng quên

Quán trên pháp hướng xây nền tuệ tri

Vào chánh định càng sâu càng thấm

Những ngăn che ngũ ấm không còn

Bầu trời mây trắng đầu non

Giòng sông lấp lánh trắng tròn lung linh

CUỘC SỐNG MỸ MÃN

Cuộc sống mỹ mãn là niềm hy vọng, là sự khát khao tìm cầu của mỗi con người. Đối với cuộc sống của bản thân, mỗi chúng ta đều cảm thấy chưa thực sự thỏa mãn, và lại còn thiếu hụt rất nhiều, như cuộc sống không được sung sướng, hạnh phúc... Vậy làm cách nào để cho cuộc sống được mỹ mãn. Tôi (Tịnh Vân Đại Sư) xin đưa ra 4 điểm để Quý vị tham khảo:

1. Cái Không nhiều hơn cái Có:

Thường ngày chúng ta đều chạy theo cái Hữu hình, Hữu tướng, và Hữu vi của thế giới, như tính toán xem có bao nhiêu phòng ốc, tài sản và con cháu quyến thuộc... Nhưng chúng ta không biết rằng cái Có chỉ là hữu hạn, hữu lượng, hữu cùng và hữu biên. Nếu chúng ta lĩnh hội được cái Không của thế giới và hiểu được sự diệu dụng của cái Không, thì nói hàm của cuộc sống sẽ càng rộng hơn và có ý nghĩa hơn. Cái Không ở đây không có nghĩa là "không có", cái không ở đây là Vô cùng, vô tận và vô hạn.

Kinh Bát Nhã có đoạn chép: "Đĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đòa, y Bát Nhã ba la mật, tâm vô quái ngại".

Vì vậy, cái "Vô sở đắc" là sự giác ngộ của cuộc sống, nên cái Không nhiều hơn cái Có.

2. Xa tốt hơn Gần:

Chúng ta phạm phu thường nhìn sự vật bằng con mắt thiên cận và hẹp hòi, không biết nhìn ra trông rộng nên thường chỉ vì một chút lợi nhỏ mà gây nên đau rơi máu chảy. Như con người với con người tại sao lại gây nên cãi lộn? Nhất định do đôi bên không giữ được khoảng cách, anh chen tôi, tôi chen anh nên tạo thành ma sát. Thế giới tại sao lại xảy ra chiến tranh? tất cả đều do sự đã tâm và mưu đồ mở mang bờ cõi của con người.

Nếu mỗi chúng ta biết giữ được khoảng cách thì đôi bên sẽ không có tranh chấp, cũng như lái xe muốn được an toàn thì chúng ta

phải biết giữ khoảng cách giữa xe trước và xe sau. Vì vậy nếu chúng ta biết nhìn xa trông rộng, biết người biết mình thì cuộc sống của chúng ta sẽ đẹp biết bao.

3. Thanh đạm hơn là nóng hậu:

Trang điểm rực rỡ lòe loẹt chưa hẳn đã là đẹp, ngược lại giản dị thanh đạm lại càng lộ rõ vẻ đẹp trang nhã và cao quý. Trong lĩnh vực tình cảm cũng vậy. Kinh Phật có câu: "Mac hiêm Phật môn trà phạn đạm; Tăng tình bất tỵ tục tình nùng" (Đừng có chê cơm cháo nhà chùa mặn hay nhạt, tình cảm của thầy tu thì không nóng hậu như người thế tục).

Chúng ta hãy xem Đức Phật, Ngài ngự trên Chánh điện, khi các Phật tử hướng vào Ngài kính lễ, Ngài vẫn như bất động, từ bi mỉm miệng cười nhưng lòng thành kính của chúng ta đối với Ngài thì mãi mãi không bao giờ nhạt phai.

Cổ nhân có câu: "Quần tử chi giao đạm như thúy, Tiểu nhân chi giao cam nhưộc đế". (Cái đạo giao tình của người quân tử thì nhạt như nước lã, nhưng cái đạo giao tình của kẻ tiểu nhân thì ngọt như sữa đế hồ). Do vậy, tình cảm thanh đạm thì lại càng ý vị và bền lâu.

4. Đạo đẹp hơn Tình:

Tình cảm rồi sẽ biến đổi theo thời gian, nhưng Đạo thì sẽ không bao giờ đổi thay. Tình cảm là nhất thời, Đạo là vĩnh hằng. Tình cảm khiến cho con người bận tâm, Đạo khiến cho con người hướng thiện. Do vậy, chúng ta nên coi trọng Đạo hơn là Tình.

Muốn cuộc sống được mỹ mãn chúng ta phải biết buông bỏ, mở rộng tầm nhìn, Đạo nên phát huy Tình nên thanh đạm thì cuộc sống sẽ được viên mãn.

(Tịnh Vân Đại Sư Pháp Ngữ
Thích Minh Quang - Hà Nội
dịch từ Phật Quang Thế Kỷ tạp chí)

SỰ BÀI TRÍ PHẬT ĐIỆN VIỆT NAM

□ PGS CHU QUANG TRÚ

(Tiếp theo)

Qua các tài liệu thư tịch trên - phần lớn là bia ký được viết ngay ở thời Lý hoàn toàn đảm bảo độ tin cậy, rõ ràng bài trí Phật điện thời Lý khá tùy tiện, mỗi chùa bày theo một kiểu, có chùa hầu như chỉ có một pho tượng - và là tượng Phật Quá khứ Đa Bảo Như Lai (tháp chùa Đọi, chùa Hương Nghiêm) hoặc Phật Hiện tại Thế Tôn (Thích Ca Mâu Ni) (Chùa Linh Xứng, chùa Phật Tích, chùa Ngô Xá). Đôi khi như ở chùa Viên Quang lại là Phật A Di Đà nhưng có thêm vị Tổ cuối ở Thiên Trúc và mở đầu ở Đông Độ là Bồ Đề Đạt Ma, chùa Hoàng Kim thì không rõ A Di Đà gắn với tượng Bồ Tát hay Tổ nào.

Bộ tượng Phật Tam Thế đầy đủ có cả Quá khứ, Hiện tại và Vị lai mới chỉ xuất hiện ở chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh. Trong tiểu cảnh thuộc lễ hội của triều đình, tượng thường được xuất hiện cặp đôi, là hai nhân vật lịch sử khai sáng đạo Phật (Phật Thế Tôn, Thích Ca Mâu Ni) và quảng bá đạo Phật rộng rãi không chỉ ở đất gốc Thiên

Trúc mà sang cả phương Đông (Bồ Đề Đạt Ma), hoặc hai nhân vật huyền thoại ở cõi cực lạc (Phật Cam Lồ, Phật A Di Đà) và ở đời quá khứ xa xưa (Phật Bảo Thắng).

Phật Quá khứ có nhiều, nơi là Ca Diếp, nơi là Đa Bảo, Bảo Thắng; Phật Hiện tại đương nhiên chỉ một là Thế Tôn tức Thích Ca Mâu Ni; cũng thế Phật Vị lai mới chỉ có một vị đang là Bồ Tát nhưng đã được báo trước trong tương lai sẽ thành Phật, đó là Từ Thị tức Di Lặc. Các tượng Phật này đã có nơi bắt đầu đi với tượng Bồ tát thành bộ. Không rõ bộ tượng "Phật vàng và các vị Bồ Tát" ở chùa Thánh Ấn thuộc bộ nào, vì chúng ta không được biết tên các nhân vật; còn tượng Di Lặc ở viện Từ Thị Thiên Phúc đã gắn với hai vị Bồ Tát Hải Thanh và Công Đức. Tượng ở chùa tất nhiên phải coi trọng tượng Phật ở vòng trong, nhưng vòng ngoài phải có bộ tượng Kim Cương đầy đủ 8 pho trấn giữ (chùa Đọi, chùa Diên Phúc, chùa Phật Tích), tuy nhiên có khi chỉ

cần một tượng Hộ Pháp (như Kiểu Trần Đa La Tạng ở chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh).

Cũng có những chùa không có tượng Phật, tập trung cho vị Bồ Tát Quan Thế Âm, là tượng duy nhất có trong một chùa (chùa Diên Hựu) hoặc là tượng trọng tâm có ở chùa (chùa Diên Phúc). Chùa Diên Phúc thôn Cổ Việt không có tượng Phật, song đã khá đồng với nhiều nhân vật khác nhau, ngoài vị trí chính giành cho Quan Thế Âm (như các chùa Đại Bi thời Mạc - Lê - Nguyễn thường đưa tượng Quan Thế Âm nhiều tay vào giữa Phật điện) thì các tượng khác thường bố trí cặp đôi, như hai Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền hầu hai bên Quan Thế Âm, ở đằng trước là hai chị em thiên thần Bà Tấu và Cọng Lục đối nghịch nhau về cả dung mạo (đẹp - xấu) và về tính cách (thiện - ác), rồi Hòa thượng Chi Sơn đối diện với Thổ Địa đại vương ở hành lang trước (như sau này phổ biến ở nhiều chùa là cặp Giám trai theo dạng hình một

thiền sư với thần Thổ Địa), lại bộ Hộ Pháp đứng song đôi, bộ bát vị Kim Cương xếp thành hai hàng, bộ Tứ đại Thiên Vương cũng vậy. Riêng Pháp Thi - người sáng lập ra thôn Cổ Việt mang tư cách Thành hoàng khai cư khai canh được thờ chung trong chùa tại một góc hành lang phía trước.

Đặc biệt ở chùa Đọi, bên cạnh tháp Sùng Thiên Diên Linh trong có tượng Phật Quá khứ Đao Bảo Như Lai, thì "bên hữu chùa dựng nhà khám nhơn vương, trong đặt tượng Tân Đầu Hòa thượng" (*Thơ văn Lý Trần...* tập I, trang 407). Đây chính là một vị La Hán, tên đầy đủ là Tân Đầu Lô Phá Đọa Thệ, vì trở phép thần thông bừa bãi nên bị Phật trách phạt, sai đi giáo hóa châu Tây Cổ Gia Ni, sau nhờ dân chúng xin cho mà được Phật tha thứ nhưng vẫn không được nhập Niết bàn mà phải ở núi Ma Lê. Như vậy thời Lý đã có thờ La Hán, có điều chưa thành bộ mà là cá biệt⁽¹⁾

Phật điện thời Lý như vậy không quá vắng vẻ, nhưng tượng trong Phật điện còn lại đến nay quá ít, mới có mấy pho tượng Phật và một số tượng Kim Cương. Đồi nơi còn bộ tượng thì phần lớn

chùa chỉ có một bộ và là loại bộ chỉ thích hợp với một pho tượng ở trên.

Tình hình thực địa và thư tịch trên chỉ cho phép hình dung một cách thật khái quát, không thể bài trí một Phật điện cụ thể mang tính cách chung. Đây là bước đầu hình thành, có nơi thật đơn giản, có nơi lại đã khá phức tạp. Tổng hợp lại, chúng ta thấy đã có các loại tượng: Phật Quá Khứ (ca Diếp, Đa Bảo, Bảo Thắng), Phật Thế Tôn (Hiện tại), Phật Di Lạc (Vị lai), Phật A Di Đà (chủ cõi cực lạc), Bồ Tát Quan Thế Âm, Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Phổ Hiền, bát bộ Kim Cương, tứ vị Thiên Vương, nhị vị Hộ Pháp, Tổ truyền Đấng Bồ Đề Đạt Ma, tổ chùa Chi Sơn, La Hán Tân Đầu Lô, Thổ Địa, Thiện thần, Ác thần, Tổ làng... Những tượng các nhân vật đầy đủ này phải cuối thời Lê sang thời Nguyễn mới phổ biến và còn để lại đến ngày nay.

Sang thời Trần Phật giáo tiếp tục phát triển mạnh. Cuối thời Trần, Nho thần Lê Quát từng viết trên bia chùa Thiệu Phúc (Bắc Giang): "Trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, cho tới thôn cùng ngõ hẻm, không mệnh lệnh mà người ta vẫn theo,

không thể thốt mà người ta vẫn tin. Chỗ nào có người ở, tất có chùa Phật, bỏ rơi lại xây, hỏng rồi lại sửa, chuông trống lâu dài chiếm đến nửa phần so với dân cư". Văn bia thời Trần còn lại rất ít, cùng với sử cũ cũng cho thấy tình hình phát triển của tượng ở đương thời.

Năm Kiến Trung 7 (1231), "thượng hoàng xuống chiếu rằng trong nước hễ chỗ nào có đình trạm đều phải đắp tượng Phật để thờ". Đây là một trường hợp đặc biệt có tính ngoại lệ, vì tượng Phật không bày ở chùa mà lại để ở đình trạm là chỗ dừng chân của lữ khách, dù sao cũng cho biết sự phổ cập của tượng Phật.

Tám bia "*Đại Việt quốc, Bình Hợp hương, Thiệu Long Tự bi*" nói về chùa Thiệu Long ở hương Bình Hợp nước Đại Việt, nay thuộc thôn Miếu xã Tam Hiệp huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây, được dựng khoảng năm đầu Kiến Trung (1226) cũng là năm mở đầu triều Trần, cho biết cách bài trí tượng ở đây: "Trong đắp tượng Phật mình vàng cao tượng sáu (chúng 5m), giữa khắc hình nghệ phục mấy tầng... Bên bày tượng Tiên nữ dâng hoa, sát cạnh đặt tượng Bồ Tát Đại

Quyển... trên tường vẽ hình bậc Tôn giả mày to, tóc bạc trông tựa người thật. Tượng ông Thiệu cầm kiếm đeo qua ở trước án Phật, trông như thần sống. Bên trái đặt tượng Hòa thượng Trấn Như vì phúc điền của người dân Việt. Bên phải bày chính tượng Mỹ Âm để giữ thiện cho chốn già lam" (Theo Đinh Khắc Thuân và Tống Trung Tín: Về tấm bia đá thời Trấn ở chùa Thiện Long (Hà Nội). Tạp chí Khảo cổ học, số 2 - 1991, trang 69). Như vậy, trung tâm của Phật điện là tượng Phật dát vàng cao to, bên cạnh có tượng Tiên nữ dâng hoa và Bồ tát Đại Quyển là vị thần giữ chùa để tay phải trước trán như hoa tiêu trên thuyền trông vờ về phía xa. Cách bày này không tạo thành một bộ tượng. Phía trước, gần với chúng sinh hơn, ở giữa có tượng ông Thiệu mang tư cách Hộ Pháp trang bị vũ khí để bảo vệ Phật Pháp, ở đây Hộ Pháp chưa thành bộ đôi Khuyến Thiện - Trừng Ác như thường gặp trong các chùa thời Nguyễn, có thể nghĩ tới tượng Vị Đà thái tử cũng chỉ một mình bảo vệ Phật Pháp. Bên trái là Hòa thượng Trấn Như - có thể là một vị Tổ chùa hay theo Phật thoại là

Kiểu Trấn Như học trò của Phật Thích Ca. Bên phải là tượng Mỹ Âm - vị vua chuyên lo âm nhạc trên cung trời Đế Thích và từng mang nhiều quyển thuộc di nghe Đức Phật Thích Ca giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Rõ ràng với cách bài trí này không theo mẫu đã có và cũng không tạo mẫu cho đời sau. Có thể xem đây là một dị biệt, hay nói đúng hơn đây là một trong nhiều kiểu bài trí Phật điện thời Lý và thời Trấn, nó chưa định hình một mẫu thống nhất. Tuy nhiên với việc bày tượng Quan Âm ngồi nghiêm trang ở giữa, có tượng hai Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền ngồi ở hai bên, nếu liên hệ với một số Phật điện thời Lê và Nguyễn còn lại đến nay (như ở chùa Pháp Vân thôn Lạc Đạo xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên) thì vẫn có một hàng tượng như thế. Vậy có thể dự cảm đây là tượng Quan Thế Âm nghìn tay nghìn mắt. Cho đến thời Trấn thì điều dự cảm ấy hoàn toàn là điều thực được bia văn đương thời xác nhận. GS Hà Văn Tấn trong bài "*Các bi ký đời trấn viết về tượng Quan Âm nghìn tay nghìn mắt*" (Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 6 - 1996, trang 44-45) cho

biết các nhà sư thời Lý đã niệm bài chú về Quan Âm nghìn tay nghìn mắt và tôn thờ vị Bồ Tát này, như vậy có thể đã có tượng hoặc hình vẽ Quan Âm nghìn tay nghìn mắt. Thời trấn ít nhất còn để lại ba tấm bia có đề cập đến sự tồn tại của tượng vị Bồ tát này. Tác giả bài văn bia "*Diên Phúc viện bi*" dựng năm Khai Thái 5 (1328) hiện còn ở chùa thôn Che xã Tân Dân huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây, cho biết trong chùa này chỉ có một pho tượng duy nhất và là tượng Quan Âm nghìn tay nghìn mắt: "Ngồi ngay ngàn trên tòa sen, Quan Âm đưa các mắt soi khắp ba nghìn thế giới, ngài cầm cành dương liễu và bình vàng, đưa nghìn tay với tới khắp mọi nơi" (Theo Chu Quang Trứ và Cung Khắc Lược: *Chùa Che (Diên Phúc) một di sản sáng giá xuyên suốt các thời Trấn - Mạc - Lê - Nguyễn*. Tạp chí KHảo cổ học, số 1 - 1996, trang 48).

Trong hệ thống chùa Tứ Pháp ở Lạc Đạo vừa nêu trên, ba chùa Pháp Vân (thôn Cầu tức thôn Lạc Đạo), Pháp Vũ (thôn Hoàng) và Pháp Điện (thôn Tân Nhựt) vẫn còn tượng các bà Văn - Vũ - Điện



• Tam quan chùa Sỡ Thượng (Thanh Trì, Hà Nội)

giống như trong nhiều hệ thống chùa Tứ Pháp khác. Riêng chùa Pháp Lôi còn có tên là *Đại Bi Diên Minh* mà dân địa phương quen gọi là chùa Đại Bi thuộc thôn Hương Đạo thì đã bị phá hủy trong chiến tranh chống thực dân Pháp, nhưng rất may tấm bia cổ "*Đại Bi Diên Minh Tự bi*" dựng năm Khai Thái 4 (1327) thì nay vẫn còn, được đưa về nhà văn hóa (tầng 2 của trụ sở UBND xã Lạc Đạo). Tấm bia có đoạn: "Nay đúc Bồ Tát Đại Bi ta hiện ra mấy thân, đưa nghìn tay nghìn mắt, là vì chúng sinh mà thế độ không quên. Cho nên tạc tượng Ngài là để đúc thâu cõi tối sáng, xây chùa Ngài để ơn thấm xa gần". Như vậy ở đây đã có tượng

Ảnh: Vũ Hồng Thuật

Quan Âm nghìn tay nghìn mắt và chiếm vị trí trung tâm của chùa, điều này ngày nay còn thấy ở hầu hết các chùa có tên chữ là "Đại Bi Tự" - mà Đại Bi là pháp hiệu của Quan Âm, chùa Đại Bi là chùa thờ Quan Âm nghìn tay nghìn mắt, thời Trần đã có một số chùa Đại Bi (như chùa thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây).

Tấm bia "*Thanh Mai Viên Thông tháp bi*" dựng năm Đại Trị 5 (1362) ở nền chùa Thanh Mai trên núi Tam Ban huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, nói về Tổ thứ 2 của phái Trúc Lâm là Pháp Loa cũng có đoạn cho biết: "Năm Đại Khánh thứ 18 là năm Tân Dậu (1321),

thượng phẩm Hoài Ninh hầu xin sư (Pháp Loa) đúc một pho tượng Đại Bi (tức Quan Âm) nghìn tay". (Theo Hà Văn Tấn, tài liệu đã dẫn). Tượng Quan Âm nghìn tay ở đây được đúc, vậy hẳn là bằng đồng.

Pháp loa chẳng những đúc tượng Quan Âm nghìn tay ở chùa Thanh Mai, sử cũ còn cho biết riêng vị Tổ thứ 2 này trong đời tu hành của mình đã cho đúc 1.300 pho tượng đồng - trong đó có pho tượng Phật Di Lạc ở chùa Quỳnh Lâm đúc năm 1327, đắp hơn 100 pho tượng đất và làm hai bộ tranh Phật. Một số văn bia và sách *Tam Tổ thực lục*, ngoài tượng Di Lạc còn cho biết cả tượng Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đặc biệt Phạm Sư Mạnh trong bia chùa Đại Bi núi Văn Lôi đã đề cập tới bộ tượng Tam Thế Phật. Theo sách *Tam Tổ thực lục*, năm 1308 vua Trần Anh Tông còn cho đúc hai pho tượng Tổ thứ nhất Trúc lâm (Trần Nhân Tông) bằng vàng để ở chùa Báo Ân và chùa Vân yên (Theo Hà Văn Tấn: Chùa Việt, trang 49).

Như vậy tượng trong chùa thời Trần khá nhiều, có đủ các loại tượng Phật.

tượng Bồ Tát, tượng Kim Cương, tượng Hộ Pháp, tượng Tổ chùa... như ở thời Lý. Ngoài ra các tượng Tiên Nữ và Mỹ Âm ở chùa Thiệu Long là những đề tài mới, song nếu liên hệ với những phù điêu gỗ ở chùa Thái Lạc (Hưng Yên) cũng thuộc thời Trần thì đó chính là các nhạc công - vũ nữ thiên thần. Hình Kim Cương cũng có thể liên hệ với phù điêu ở các tháp men Bát Tràng (trong sưu tập của Đổ Đình Thuật) và tháp men chùa Chờ (Vĩnh Phúc) có kiểu dáng giống như ở chùa Đọi và chùa Phật Tích thuộc thời Lý. Phù điêu Hậu Phật sớm nhất thuộc thời Trần là ở chùa Dâu ở Đình Xá (Hà Nam) có thể là chân dung Ngô Không cư sĩ Ngô Lâm.

Dưới góc độ tượng tròn gắn với thế giới Phật Giáo, ngoài tượng đá Trần Nhân Tông ở trong tháp Huệ Quang khu chùa Yên Tử (Quảng Ninh), trong chùa chưa tìm được pho nào. Việc bài trí Phật điện thời Trần mới chỉ được biết qua văn bia - nhất là ở chùa Thiệu Long.

Tượng trong chùa thời Trần không còn, song trong nhiều chùa còn để lại bệ đá khối hộp ghi rõ niên đại

thuộc vài mươi năm cuối thời Trần: Bệ chùa thôn Tiên (Giao Thông Tự), bệ chùa Dương Liễu (Hương Trai Tự), bệ chùa Quế Dương (Đại Bi Tự), bệ chùa Ngọc Đình (Thắng Phúc tự), bệ chùa Bối Khê (Đại Bi Tự)... đều thuộc tỉnh Hà Tây, được làm vào các năm từ 1370 đến 1382 và bệ chùa Xuân Lũng (Phổ Quang Tự) thuộc trung du Phú Thọ làm năm 1386. Ngoài ra còn hàng chục bệ không ghi niên đại tuyệt đối, nhưng kiểu dáng và trang trí có phong cách rất gần với những bệ trên. Những bệ đá này đều có kích thước rất lớn, như bệ chùa Dương Liễu cao 106 cm (cả đế là 119 cm), rộng 124 cm và dài 346 cm, có dáng chung: phía trên là tòa sen, khoảng giữa ở 4 góc có 4 con chim thần (garuda), các mặt (nhất là phía trước) được chạm một số con thú (nhất là hình rồng) và hoa lá, phần dưới nở ra theo kiểu chân quỳ dạ cá. Những bệ này thường được ghi rõ là "Phật thạch bàn" tức là bàn đá thờ Phật. Có thể hiểu đó là nơi bày lễ vật cúng Phật như chiếc nhang án bằng đá, nhưng như thế phải đặt ở trước Phật điện (ít ra

là phía trước của Tòa Thượng điện). Cũng có thể hiểu đó là bệ tượng Phật, và điều này phù hợp với vị trí của hầu hết các bệ này được đặt ở cuối của gian giữa tòa Thượng điện, giành cho những bộ tượng quan trọng nhất gồm ba pho xếp cùng một hàng ngang (Theo Chu Quang Trứ và Trần Lâm Biền: *Bệ đá hoa sen hình hộp thời Trần*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1-1979, trang 69-84). Bên cạnh loại bệ tượng này khá phổ biến, chùa Dâu (Pháp Vân Tự - Bắc Ninh) có bệ đá tòa sen tròn nhỏ thích hợp với một pho tượng, được trang trí rồng, mây, sư tử, cặp sừng... thuộc nghệ thuật thời Trần, nay làm bệ cho tượng vị Sơ Tổ Ti Ni Đa Lưu Chi.

Khảo sát thư tịch về tượng và thực địa về bệ tượng thời Trần, cả số lượng và đề tài tượng đều không quá ít, song cũng như ở thời Lý, mỗi chùa bài trí theo một kiểu, vẫn chưa có một Phật điện chung như một mẫu chuẩn.

(Còn nữa)

Chú thích:

(1) Theo GS Hà Văn Tấn, "Văn bia chùa Linh Xứng đã nói tới 16 vị La Hán" (Chùa Việt, trang 40). Chúng tôi đã kiểm tra văn bia này nhưng tìm ra chỉ tiết 16 vị La Hán.

Chùa Hoa Yên được gọi là chùa chính, xưa gọi là chùa cả, dựng trên vùng đất rộng hình cánh hoa sen bao quanh sườn núi, ở độ cao gần 560 mét so với mặt biển. Nơi đây thường có mây phủ quanh năm, nên tên chùa khi xưa gọi là chùa Vân Yên (mây dùm). Khi vua Lê Thánh Tông (1422 - 1497) lên thăm chùa, thấy chung quanh bát ngát màu hoa, nên đã đổi là chùa Hoa Yên. Chùa có quy mô lớn nhất và đẹp nhất Yên Tử, được dựng vào thời đệ nhị tam tổ là Pháp Loa, còn trước kia chỉ là Am Nhỏ thời đệ nhất. Ngôi Chùa thời Trần đến nay không còn, chỉ còn lại hòn đá xanh kê chân tảng cột chùa lớn. Chùa hiện còn dựng vào thời Nguyễn, kiến trúc kiểu chữ đình, năm gian tiền đường và hậu cung. Chuông chùa đúc vào thời Minh Mệnh. Hai Bia đá "Hoa Yên Tự bi", bia một ghi Cung Phi (triều Lê) Nguyễn Thị Ngọc Lao quy y Phật ở Hoa Yên (Bia khắc 1653),

và ghi việc công chúa Minh Châu công đức Yên Tử (Bia khắc 1678), và công đức của công tử Trịnh Sài (Bia khắc 1650). Bia thứ hai: Ghi lại việc dựng Tháp Tôn Đức thờ Thiền sư Minh Hành (người giảng Tây Trung Quốc sang tu hành). Đình tháp bị vỡ, thân bia bị rạn, do bị sét đánh vào năm 1979, khi xảy ra chiến sự ở biên giới. Sân chùa còn lại một bia đá hình trụ vòm. Mặt trước chạm phù điêu ba ni sư tọa thiền. Phía trước hai con nghê đá chầu hai bên. Mặt sau khắc chữ Hán. Đây là bia Hậu Phật ghi công đức của bà Vũ Thị Phương hiệu Diệu Trinh giúp dân nghèo vùng Yên Tử - Quỳnh Lâm. Bia khắc năm Bảo Thái thứ tư (triều Lê) 1723. Trước Chùa

có 3 cây Đại cổ thụ 700 tuổi, gốc to lớn, sần sùi, cành đan vào nhau thành tán tròn, lá xum xuê, hoa trắng ngà thơm ngát vùng. Ở phía hồi chùa còn hai cây sung cổ thụ. Sau chùa, hai bên đường dốc Dây Diều có nhiều tháp đá, một số còn lại là phế tích. Tháp Độ Nhân xây gạch lưu li đặt trên bệ chạm rồng và Lân thờ thiền sư Tuệ Xuân viên tịch năm 1738. Trong quần thể Hoa Yên có Am Thiền Định, xưa kia Trần Nhân Tông thường ra đây nhập định. Tượng trong chùa Hoa Yên, lớn nhất là tượng Trần Nhân Tông đặt ở chính giữa bái đường, các tượng tam tổ đều được đúc bằng đồng. Trước kia chùa quy mô rộng lớn, ngoài Tam bảo, hai bên còn có lầu trống, lầu chuông, nhà giảng đạo, nhiều đồ sơn son thếp vàng rực rỡ.

Phía trái chéch mé tây chùa Hoa Yên vài trăm mét là Thác Ngự Dội, có Suối Vàng chảy ngấm trong núi, đến đây nước vọt thành những tia uốn cong dội

xuống hốc đá. Xưa gọi là Long Khê (khe Rộng). Vua Trần Nhân Tông về chùa Hoa Yên thường lên đây tắm gội, nên có tên là Ngự Dội. Phong cảnh nơi đây tuyệt đẹp.

Chùa một mái (còn gọi là Bán Thiên Tự) gọi theo cấu trúc dựa vào vách núi đá cao giữa lưng chừng trời, có chỗ hõm sâu vào khoảng 5m. Xưa dựng chùa nhỏ, lợp thêm một mái phía ngoài, phía trong là hang động. Chùa có bộ tượng Trúc Lâm tam tổ bằng đá trắng (làm thời cuối Lê đầu Nguyễn). Nơi đây Trần Nhân Tông đọc sách, cất giữ thư tịch, kinh kệ. Tượng truyền xưa kia trong hang động có nhiều rắn xanh nên còn gọi là "Thanh Long Động". Vào thời Lê còn có tên

TRUYỀN THUYẾT DANH SƠN VÀ LỊCH SỬ CHÙA YÊN TỬ

□ Học sĩ NGUYỄN VĂN CHIẾN

(Tiếp theo)

là Bồ Đà. Trong vách hang còn có tích "Bát sữa mẹ" và "Đấu gạo". Trong hang có nùm đá giống bầu sữa, chỉ chảy vào ban đêm, nhỏ giọt, cả đêm hứng chỉ được một bát con. Sư gọi là bầu sữa mẹ. Khi nước đầy thì không nhỏ nữa. Cũng có vách nứt nhỏ một dòng gạo nhỏ chảy ra, hứng cả ngày được lon gạo trắng, đem thổi cơm cũng được một bữa no. Đụn gạo chảy đều để nuôi sư. Khi gặp năm đại hạn, thóc gạo khan hiếm, sư toan

tính đục to cái lỗ gạo chảy, để gạo tuôn ra đem bán lấy tiền tham lợi. Khi phá rộng ra thì không có gạo chảy xuống, mà đất đá tuôn xuống. Đụn gạo từ đó không còn.

Chùa Bảo Sái ở độ cao 724 mét, tên chùa lấy tên đệ tử của Vua Trần Nhân Tông theo hầu, sau là Thiền sư. Chùa có tượng đồng ba vị Trúc Lâm Tam tổ. Tại nơi đây Điều ngự giác Hoàng Trần Nhân Tông thường giảng đạo. Trước sân Ngô Ngữ Viên có giếng thiêng sâu 1m nước trong vắt không bao giờ cạn, lại có Hồ đá cao (chùng 60 cm) quỳ chân nằm bên vách hang đá như đang lắng ghe giảng đạo. Bên cạnh là cây giổi cổ thụ cao lớn được gọi là cây Hồ Vổ chừng 900 tuổi. Lại có chân Phật bằng đá. Tượng ông Hồ đá soi mình dưới giếng thiêng và gốc giổi bao tháng năm bị móng vuốt hổ cào nay vẫn còn rõ vết. Cổ tích kể rằng: có một "ông Hồ" mò về chùa, mỗi lần sư giảng kinh gõ mõ thì Hồ rời hang nằm bên gốc giổi nghe kinh, sống cùng nhà sư. Khi nhà sư mất, Hồ vươn dậy, chân ôm ghì vào thân cây găm thét vang cả núi rừng. Bên chùa Vân Tiêu mọi người chạy sang thấy hổ nằm trong hang mắt nhắm nhỏ lại. Họ vào chùa làm lễ an táng cho sư. Từ



• Chùa Đông, Yên Tử ngày hội

Ảnh: Nguyễn Văn Chiến

đó ông Hồ cũng đi mất. Ở vách hang, người đời sau khắc bốn chữ "Hồ bao niết linh" (Móng vuốt ôm cây của Hồ thiêng). Chùa này thiêng, thỉnh thoảng sau chùa vẫn hiện ra hình hài của một vị Bồ Tát, khi có việc thường báo mộng cho nhà chùa. Ở vách hang còn có 3 chữ khắc "Bồ tát hiện" từ chùa Bảo Sái theo triển núi phía trái 184 mét sang chùa Vân Tiêu, Am Ngoại Vân.

Am Ngoại Vân dựng dưới tán cây tùng lớn trông theo dòng Thác Tử chảy trên sườn núi, mây bóng bễnh lơ lửng tụ lại nên có tên là Ngoại Vân (mây nằm). Trần Nhân Tông thường lên đây ngắm cảnh, đọc sách. Nơi đây cũng là nơi vua trút hơi thở cuối cùng. Trước kia, chung quanh còn có Am một mái, Am Thung (giã thuốc) Am Dược (chế thuốc) của các Thiền sư Yên Tử.

Chùa Vân Tiêu, sau khi đức Vua Trần hiển Phật từ Am dựng thành chùa, cửa quay về hướng Tây Phương. Mái tía lầu son rực rỡ, chùa tọa lạc trên triển núi phía Tây dãy Yên Tử. Mây trôi lơ lửng trên triển non, được thoát ra nơi triển núi này bị tiêu tan. Nên ở đây dù ở gần đỉnh núi cũng ít khi mây mù che phủ, do vậy chùa mang tên: Vân Tiêu

(mây tan). Trước bên trái chùa là ngôi nhà thờ tổ. Từ ngày chùa cháy, ở đây chỉ có ban thờ, đặt bát hương thờ chúa Thượng ngàn. Năm 1994 công đức thập phương dựng ngôi thờ Tam Tổ. Phía trước chùa là vườn Tháp, có 5 tháp đặt mộ các nà sư tu hành thời Lê, nổi giữa có một tháp 9 tầng gọi là "cửu trùng đài" được xây bằng đá núi, hình lăng trụ bát giác và giạt cấp thu nhỏ dần. Tám mặt tháp, tượng trưng "Bát Chính đạo" (tám đường tu hành chân chính là: Chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định) của Phật tử. Đỉnh tháp là búp sen. Tháp đặt trên bệ Rùa đá. Cửa tháp quay về hướng Tây, trên dè 3 chữ "Vọng Tiên Cung". Tháp cao 7 mét. Bia đá trong cung Vọng Tiên khắc năm 1936 triều Bảo Đại. Hai bên tháp trồng hai cây Tùng Xanh, làm cho cảnh thêm đẹp. Chùa Vân Tiêu dựng cách đây 700 năm, đã có tu bổ vào thời Lê, đích thân Chúa Trịnh đứng làm Hội chủ hưng công, có bia đá ghi Lê triều tu bổ. Chùa dựng lại vào thời Nguyễn gồm ba gian và hậu cung. Gần Chùa có suối Hàm Long khúc thượng nguồn của Suối Vàng nổi tiếng trong veo, làm cho cảnh chùa thêm huyền ảo. Từ Vân Tiêu trở lên đèo cao, dốc đứng gần đỉnh núi thì bằng phẳng có tảng đá lớn, cao 3m25 trông giống hình tượng một nhà sư mặc áo cà sa đứng chấp tay. Đó là tượng tự nhiên An Kỳ Sinh, sau khi tu tiên ở đây đắc đạo hóa đá, trở thành trường tồn bất tử. Truyền thuyết cho biết: Khi đi hái thuốc qua Hòn Ngọc, giạt mình nhận ra triển núi giống mặt con Rồng, miệng phát ra hòn ngọc rồng, đó là linh khí của trời đất. Một cảnh tượng dị thường, ông thấy vạt đất rung chuyển tạo nên một gò đất tròn, khí tượng phun ra mù mịt. An Kỳ Sinh thấy miệng rồng đã nhả ngọc, vội vã chạy lên núi, chưa kịp lên đỉnh thì đã chết đứng và hóa đá. Một truyền

thuyết khác: Khi An Kỳ Sinh lên núi tu luyện, trường sinh đã tu tiên đắc pháp, xuống nước không chìm, lửa thiêu không cháy, nghe được chuyện núi thiêng đã tìm được đến đáp. Thấy hổ báo đều chạy trốn, ông khắp khơi mừng vì mình là người đặt chân đầu tiên lên đỉnh non thiêng này. Chưa lên được đỉnh núi, ông bàng hoàng kinh ngạc thấy một ông già người Việt, râu tóc bạc phơ, tay cầm gậy trúc hoa lên và cười ha hả. Mây trắng bay vờn quanh ông. An Kỳ Sinh kinh ngạc định đi tiếp thì hoá đá. Ông già chính là ông Phật nước Nam, hay còn gọi là ông But (chữ Bouddha của Ấn Độ nghĩa là Phật. Phiên âm là bút đa, gần giống âm chữ but, dần dần gọi gọn lại là But).

Đi tiếp con đường dốc núi quanh co, hai bên Trúc mọc thành rừng nên gọi Trúc Lâm. Còn có Mai Giang bạt ngàn, mọc ken dày, thân thẳng. Trúc xanh, trúc vàng, trúc hóa rồng màu sắc vàng óng, dáng dập dờn đảo, thân trúc đốt thưa, đốt mau, gốc trồi lên, uốn cong bộ rễ dày và xoắn. Ta thấy đường đi đá to như xếp thành hàng, có chỗ nhỏ hẹp, lại thấy 2 khối đá to chắn ngang chỉ còn vừa một người đi qua, đó là Cổng Trời, để phân biệt ranh giới Trời Phật phía trên, trần gian phía dưới. Một bãi đá bằng phẳng hơi nghiêng về phía đông nam gọi là Chợ Trời, đưa ta đến đỉnh, vùng cao Yên Tử cách Cổng Trời 200 mét là Hồ Sen bằng đá. Hiện xa xa là một khối đá tự nhiên hình vòm giống một tấm Bia Đá lớn, cao 3m50 rộng 2m10, hai mặt đối diện đều nhẵn. Mặt phía nam có chữ Phật (cao 60 cm) phía dưới còn đọc được bốn chữ: "Tứ Tự Hồng Nha". Mặt phía Bắc có dòng chữ: "Thiên Trúc Tự". Người ta gọi là Bia Phật. Ở đây trở lên đỉnh có nhiều dấu tích của biển, có những cây sủi lợng nguyên sinh, có cả vỏ sò vỏ hến bám vào các hõm đá. Con đường lên Chùa Đồng hai bên có nhiều hoa

màu đơn vàng, đỏ, trắng. Chùa Đổng tọa trên tột đỉnh Yên Tử, độ cao 1068 m có tên "Thiên Trúc Tự" (chùa Thiên Trúc). Trên là trời dưới là núi Trúc mọc dày, bát ngát, gió thổi rung rinh, phập phồng như những đợt sóng. Chùa Thiên Trúc mang tên nước Thiên Trúc của Phật tổ Như Lai. Chùa Đổng khi xây dựng lần đầu là một khối hình trụ chữ nhật bằng đồng cao 1m35 đáy rộng 1m10. Theo *Đại Nam nhất thống chí*: "Vào thời Lê, bà vợ chúa Trịnh đã công đức xây dựng một ngôi chùa bằng đồng. Tượng Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, chuông và đồ thờ khác đều bằng đồng, mái lợp ngói đồng". Đến năm Canh Thân 1740 thời Cảnh Hưng, gió bão làm bạt mái chùa, lại bị kẻ gian lấy cắp. Phần còn lại, đến thời Nguyễn vào mùa Đông năm 1930 (Canh Ngọ) vị thủ tự chùa Long Hoa tên là Bùi Thị Mỹ, được Phật Như Lai báo mộng phải trùng tu tích Phật, tái tạo thiên am, đã dựng chùa như kích thước cũ bằng bê tông cốt đồng, đặt trên một phiến đá vuông cao quá đầu người. Văn Bia khắc vào năm Tân Mùi (1931) ghi lại công tích này. Trong chùa thờ 4 pho tượng đá.

Năm Quý Dậu 1993, ông Nguyễn Sơn nam, việt kiều ở Mỹ cùng các Phật tử hải ngoại đã hồi hương công đức tái thiết một ngôi chùa đúc bằng đồng dựng bên chùa Đổng cũ. Thượng tọa Thích Quảng Tùng trông nom việc xây dựng. Chùa giống một hình bông sen nở. Phía trước 4 cột (Hai cột bên trong tròn tạc rồng quấn, 2 cột hai bên cạnh vuông, chạm hai câu đối: "*Lịch đại vĩnh truyên dâng Phật Tổ. Đa niêm hiến tích tuệ Như Lai*"). Cuốn thủ phía trên đề "*Thiên Trúc Tự*" và niên hiệu "Quý Dậu niên trùng tu". Trong chùa: Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni tọa sen, hàng dưới là ba pho Trúc Lâm Tam Tổ (ở giữa là Tượng Trần Nhân Tông hai bên là Pháp Loa và Huyền Quang) hai bên hồi

chùa có chạm hình A Di Đà và Quan Âm Bồ tát. Nơi đỉnh non thiêng, gió thổi ào ào, mây bay, chợt nắng chợt mưa, không gian huyền ảo mênh mông nơi cảnh lạ như lạc vào thiên giới. Khi trời quang mây có thể nhìn thấy cả bốn phía cảnh trí như được thu về hết dưới chân núi. Chùa Đổng cao vút uy nghi và đẹp lạ thường.

Chuông Chùa Đổng, người ta kể, xưa mỗi khi chuông chùa Đổng đánh ba hồi thì bỗng nhiên vùng đỉnh núi Yên Tử chim nhạn hiện lên bay nhón nhịp, mây ùn ùn kéo lên buồng trắng đỉnh non. Tiếng chuông dội vào vách núi vang rộng ra các vùng chung quanh. Phía trước chùa nay treo quả chuông lớn do Thượng tọa Thích Quảng Tùng cùng tứ chúng công đức.

Khoảng giữa hai ngôi chùa Đổng (cũ - mới) treo những quả chuông do các Phật tử các nơi công đức. Ba quả chuông đồng cũ bị hư hỏng, vỡ nhiều chỗ. Năm 1992 đoàn thăm cảnh chùa Phật của ông Phùng Bá Thảo và Trần Văn Thơm (Hà Nội), trước cảnh non thiêng, họ phát tâm cầu nguyện trời Phật được đúc 3 quả chuông ở Yên Tử. Các ông đã phát tâm vận động công đức các Phật tử của Bách gia trăm họ, nguyện cầu cung thỉnh xin đúc lại 3 quả chuông. Sau một năm vào tháng giêng năm 1993 đúc chuông Yên Tử hoàn thành. Mẫu chuông tuân thủ y nguyên kiểu cổ theo kích thước, tạo dáng và họa tiết chuông cổ. Nơi đúc và thợ đúc giỏi của Ngũ Xã thực hiện. Ba quả chuông đã được tôn tạo, được đặt vào khoảng giữa hai chùa Đổng ở Yên Tử. Đây là việc làm rất có ý nghĩa của Bách gia trăm họ, cũng như nhóm Việt kiều của ông Sơn Nam làm chùa Đổng, và các Phật tử khác công đức vào tôn tạo chùa Yên Tử, góp vào gìn giữ những cổ vật, di sản lịch sử văn hóa Phật giáo và thắng cảnh đất nước.

THĂM CHÙA CỔ LỄ

Chùa cao tượng lớn nguy nga,

Chẳng nơi Đế quyết cũng là Tiên cung.⁽¹⁾

Chùa Cổ Lễ, hiệu "Thần Quang tự", là danh lam thắng cảnh của nền văn hóa sông Hồng.

Chùa do Lý Quốc Sư Minh Không xây dựng, dưới triều Vua Lý Thần Tông - Thế kỷ thứ 12.

Trải gần chín trăm năm, qua những bước thăng trầm của lịch sử, hưng vong của các triều địa, qua những biến thiên của tạo hóa, khắc nghiệt của khí hậu, nắng xối mưa mòn, ngôi chùa xưa chỉ còn lại dấu tích hoang phế.

Đầu thế kỷ thứ 19, dân làng Cổ Lễ, vốn có truyền thống "Tích thiện phùng thiện", mời được Hòa Thượng Phạm Quang Tuyên, một bậc Danh Tăng thanh cao uyên bác về trụ trì.

Hòa Thượng đã phát thiện tâm, dốc trí tuệ và khuyến giáo thiện tín thập phương tiến cúng công của, kiến tạo lại toàn bộ ngôi chùa, do Người tự thiết kế.

Năm 1919, khi khánh thành chùa, Người bộc lộ cảm xúc qua bài thơ: "Nhất Thốc Lâu Đài", trong đó có câu:

"... Năm tháng đổi thay danh thắng cảnh,

Hôm mai xán lạn ánh từ vân.

Mười phương lan cúc đua màu sắc,

Một dãy lâu đài dậy sức xuân.

Bài hát vãn: Thăm chùa Cổ Lễ.

Tác giả: Đinh Thế Hình.

Nghệ sĩ ưu tú: Xuân Theo - thể hiện.

Nhạc đệm: Trung Sinh, Toàn Thắng, Văn Chính.

Đọc lời bình: nghệ sĩ Đống Bảo Quý.(Đoàn Nghệ thuật Chèo, Tổng cục Hậu cần QĐNDVN)

Bài hát vãn

THĂM CHÙA CỔ LỄ

Qua thành Nam Định Đò Quan,

Thăm chùa Cổ Lễ danh lam sông Hồng,

Liên hoa chót vót chín tầng,

Rùa vàng đội tháp ngự vàng đất thiêng.

Bốn voi, bốn núi, bốn bên,

Rồng vờn quanh tháp bóng nghiêng mặt hồ.

Lâu đài Hội Quán nguy nga,

Thành Cung, Điện Mẫu ba tòa thiên nhiên.

Hồ sen bát ngát hương thiền,

Suối trong nước chảy theo triền đi lên.

Qua cầu núi biếc động Tiên,

Lòng trần thoát tục lên thuyền từ bi.

* **

Bước vào Chùa chính uy nghi,

Như trăm ngọn tháp tụ về nơi đây.

Hậu Thân, tiền Phật khéo thay,

Ngưỡng trông đức Phật ra tay độ trì.

Chuyện xưa Thánh Tổ diệu kỳ,

Cầu Vua hóa hổ đi về như bay.

Kho đồng nhà Tống xách tay,

Đúc bao chuông tượng ngày nay còn truyền.

Câu kinh Thánh dạy lời nguyên,

"Làm lành, bỏ ác" chớ nên xa rời.

* **

Kỳ viên cảnh sắc xanh tươi,

Dựng tòa "Bảo Các" ngồi ngồi ánh sao.

Chuông đồng chín tấn treo cao,

Vọng vang lời Phật xiết bao diệu huyền.

Cà sa gửi lại cửa chiến,

Chiến bào tạm khoác tiến duyên diệt thù.

Đoàn quân Phật tử năm xưa,

Chiến công xán lạn muôn thu chẳng mờ.

* **

Nhà sư kiêm kiến trúc sư,

Phạm Tuyên sáng lập, truyền thừa Thế Long.

Cao tăng đã mấy ai bằng,

Họa đó chữ "Thiền" vắng trăng tuyết với.

Bảng vàng, bia đá tên Người,

Thiền nam, tín nữ đời đời không quên

Bầu Trời, cảnh Bụt, non Tiên,

Nhắc nhau đến hẹn lại lên thăm chùa.

(1) Lời kệ Sư Tổ Phạm Quang Tuyên

PHÁT HIỆN BIA ĐÁ THỜI TRẦN Ở CHÙA NHAM NGUYỆT, TỈNH BẮC GIANG

□ NGUYỄN VĂN PHONG

Ngày 4 tháng 3 năm 2000 trong khi cuộc đất làm đường bà con và nhà chùa Nham Nguyệt, thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đã tình cờ phát hiện một tấm bia cổ nằm sâu dưới lòng đất ở khu vực vườn chùa Nham Nguyệt.

Khi phát hiện tấm bia nằm cạnh một con rùa có chất liệu đá xanh cùng loại. Ở lưng rùa có ngỗng và đây chính là phần đế của tấm bia trên. Đây là tấm bia có kích cỡ trung bình (0,85m x 0,50m x 0,07m). Vì bia vùi lấp lâu ngày dưới lòng đất nên toàn bộ bề mặt bia đã bị phong hóa làm cho lòng văn bia bị mờ mòn mất đi khá nhiều chữ cho nên rất khó đọc văn bia. Khi dùng giấy dó in đập thì rất may thác bản khá rõ có thể khôi phục sơ lược nội dung cùng một số chi tiết chạm khắc ở phần đầu bia. Tấm bia có hình dáng đầu hình bán nguyệt, thân bia mỏng, thân bia lại thu nhỏ từ phần đế lên đầu bia, mặt bia phẳng, lòng văn khắc kín chữ mà không có điển bia, đầu bị lờ mờ hiện ra đôi rồng giun, đôi xứng chầu mặt nguyệt... Những điều khác lạ của tấm bia đã thu hút được sự quan tâm đặc biệt của những người làm chuyên môn về văn bản học Hán-Nôm.

Tấm bia vốn được khắc chữ Hán cả 2 mặt, nhưng mặt sau bị phong hóa mòn gần hết chỉ đọc được vài chữ. Mặt trước tuy bị mờ mòn nhiều nhưng vẫn đủ xác định bài văn được khắc với 23 dòng, mỗi dòng 33 chữ, tổng số khoảng trên 600 chữ. Rất tiếc những dòng chữ liên quan đến xuất xứ lịch sử, niên đại tạo dựng, tên người soạn văn - khắc bia... thì đều bị mất. Mặt trước bia là phần chính văn và có thể khôi phục được 75% số chữ. Căn cứ vào số chữ còn lại chúng tôi lược giới thiệu nội dung văn bia như sau: Miền đất này từ lâu đã có một ngôi chùa cổ. Sau có một người được tên xưng là Hoàng Bà (Vua Bà) sống vào khoảng thời vua Trần Anh Tông (1239-1314) đã đến đây xây tháp, tạc tượng để thờ Phật trên nền thảo am của nhà sư họ Đỗ... Đến năm Tân Dậu niên hiệu Đại Khánh thứ 8 (1321) Hoàng Bà lại khởi công xây dựng các công trình kiến trúc như: Phật điện, gác chuông, tầng phòng, nhà khách, và hành lang hai bên tả hữu. Phía trước chùa nhìn ra sông lớn, có hàng tùng bách xum xuê dẫn thẳng vào chùa. Chùa dựa vào thế núi cao, thật là nơi non xanh nước biếc gọi ánh gọi tình. Khách thập phương đến du lãm cảnh Phật có núi non ôm ấp, cửa núi rộng mở và thấy yên

lòng... Việc tôn tạo hoàng tất thì Hoàng bà cho người mời Đại Không hòa thượng về cư trụ và giảng pháp. Đại Không hòa thượng khởi xương, quy tụ tăng đồ làm cho chùa trở thành nơi trấn hưng của thiên phái Trúc Lâm đương thời. Khi Hoàng Bà tạ thế, Đại Không hòa thượng lại thỉnh mời Thiện Nhã thiền sư về cư trụ. Thiền sư cho sửa sang tu chỉnh cho chùa thêm khàng trang xứng với công lao người trước đã tạo dựng và không để trễ nải việc thờ Phật. Nhưng rồi Phật đối sao đời, trái mấy mươi năm thiên tai định họa, mưa gió, phù phàng hủy hoại làm cho mái đổ tường sập, cảnh chùa trở thành hoang phế và nơi nghỉ chân cho trẻ mục đồng cùng đám tiểu phu... Đến tháng ba mùa xuân năm Đinh Mão niên hiệu Xương Phù (1387) nhà sư trụ trì không nỡ để cảnh chùa ngày thêm tiêu điều đã trùng tu tôn tạo và nhờ người soạn văn bia ghi lại sự việc ấy...

Cuối văn bia có bài kệ ca ngợi đức Phật từ bi và cảnh trí thiên nhiên mỹ lệ của miền đất này. Như vậy bài văn bia nhắc tới hai sự kiện dưới thời Trần là: Năm Tân Dậu niên hiệu Đại Khánh (1321) với sự kiện Hoàng Bà khởi công xây dựng Phật điện, hành lang, gác chuông, tầng phòng..., và năm Đinh Mão niên hiệu Xương Phù (1387). Đại Khánh là niên hiệu vua Trần Minh Tông từ năm 1314 đến năm 1323; Xương Phù là niên hiệu vua Trần Phế đế từ năm 1377 đến năm 1388.

Ở bài kệ có câu "Danh tăng cư trú, Thiên lý lai nghênh..." Chữ Lý ở đây được viết thiếu nét theo lệnh kiêng húy của triều Trần. Đây là trường hợp kỵ húy chữ Lý, đồng âm với tên của Trần Lý, ông nội của Trần Thánh tông.

Kết hợp hình dáng, hoa văn chạm khắc, các sự kiện cùng chữ ký húy trong văn bia chúng tôi xác định đây là tấm bia thời Trần. Thời gian tạo dựng cụ thể vào năm 1387 hoặc sau đó vài năm... Đây là tấm bia thời Trần đầu tiên và cũng là văn bản có niên đại sớm nhất được phát hiện ở tỉnh Bắc Giang, tấm bia vừa là nguồn tư liệu Hán - Nôm cổ có nhiều thông tin quý giá nó còn là hiện vật đặc biệt có giá trị trong kho tàng di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam. Bởi tấm bia này là một trong số rất ít bia đá thời Lý - Trần còn tồn tại ở các địa phương nên cần được sự quan tâm bảo tồn một cách hợp lý của cơ quan chuyên môn ngành văn hóa và chính quyền địa phương.

Sinh ra ở làng nghề chạm khắc gỗ Nhân Hiến (xã Hiến Giang huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây) nên ngay từ năm 16 tuổi anh Đoàn Trúc đã theo học nghề các cụ thợ giỏi ở làng. Sau hai năm lèo đèo làm "phó nhỏ", khi đã biết cảm vững các loại đục, chạm anh xin vào làm ở hợp tác xã. Sau đó, để có thể tự đi xa hơn trong công việc nghệ thuật, anh lại mày mò vừa làm vừa học. Năm 1987, anh nhận việc về nhà cùng anh em hợp tác làm ăn. Cũng như hàng trăm thợ chạm khắc ở làng nghề này, anh tạc các tượng Phật, tượng Quan Công, tượng các môn thần, có tượng anh tạo cho tích truyện Tây Du ký. Từ các mảnh gỗ, anh pha cắt thành phối rồi tỳ mỹ tạo theo mẫu với đủ kích cỡ to nhỏ. Tượng của anh bố cục hài hòa. Những đường nét của tượng từ ánh mắt, vẽ mặt, nếp áo đều được anh chạm trổ tỉ mỉ, khéo léo nên ở mỗi pho tượng đều toát lên cái hồn riêng sống động.

Nhà anh Đoàn Trúc nằm ở giữa làng, không ón ào khoa trương mà tiếng người thợ điếm đăm, có tay nghề khéo đã được khách trong và ngoài nước tìm đến đặt hàng. Tháng 3 năm 1998 có vị sư trụ trì ở chùa Đò (phố Lê Lai Hải Phòng) tìm đến nhờ anh tạc pho tượng Địa Tạng, pho Quán Âm cao 2,5 mét. Khi công việc hoàn thành, sư ngẫm nghĩa pho tượng hỏi lâu và tư bạch rằng: Ở Hà Tây có các làng nghề nổi tiếng như Võ Lăng, Sơn Đống sự đều đã đến nhưng khi đến Nhân Hiến gặp Đoàn Trúc sư mới quyết định tạc pho

NGƯỜI TẠC PHO TƯỢNG THÍCH CA BẰNG GỖ LỚN NHẤT Ở NƯỚC TA

tượng Thích Ca cỡ lớn. Ý tưởng này đã nung nấu trong lòng từ lâu và nay tin chắc sẽ thành hiện thực.

Sau một thời gian đi nghiên cứu tượng Thích Ca ở một số chùa tháp, cuối cùng từ các tấm ảnh chụp ảnh nghiên cứu từ các chiều nghiêng, vẽ mặt rồi dựng hình. Mọi chi tiết được diễn tả tỉ mỉ. Và công việc tạc tượng được tiến hành từ tháng 3 năm 1998 đến tháng 10 năm 1999 thì hoàn tất. Để hoàn thành pho tượng cao 5,4 mét (không kể bệ) anh Đoàn Trúc cùng 10 thợ phụ đã làm việc miệt mài trong vòng 20 tháng, sử dụng 20 m³ gỗ lõi mít thành phẩm. Để có thể chuyển pho tượng, tượng được ghép từ 400 mảnh gỗ và liên kết với nhau bằng 700 cái chốt gỗ lim. Qua thực tế, anh Đoàn Trúc biết

rằng, nếu làm tượng đặc hết 35 m³ gỗ, việc tạc tác dễ dàng nhưng nếu tạc tượng rỗng (số gỗ chiếm hơn một phần hai) nhưng người thợ phải vất vả hơn nhiều vì mọi sự tạc tác phải tuyệt đối chính xác, nếu không khi tạc các đường nét gỗ dễ bị thủng vì gỗ chỉ dày 15-20 cm.

Tháng 10-1999 pho tượng Thích Ca đã được chuyển và lắp ráp ở chùa Đò, sau đó mới sơn son thếp vàng.

Được biết pho tượng Thích Ca ở chùa Đò do Đoàn Trúc chế tác là pho tượng Phật bằng gỗ lớn nhất ở nước ta hiện nay, được đóng bào gán xa tới chiêm ngưỡng càng tỏ thêm vẻ đẹp văn hóa cho thành phố Cảng.

TRẦN VĂN MỸ

*Pho tượng cao 5,4 m (không kể bệ)



• Tâm linh

Ảnh: Phùng Anh Tuan

THỰC HÀNH ĐẠO PHẬT

TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

□ Tiến sĩ K.SRI DHAMMANANDA

(Tiếp theo và hết)



• Tượng Quan Thế Âm ở chùa Linh Sơn, Nha Trang
Ảnh: Tạ Tư Phát

SỰ TIN CẬY VÀ MỘT ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO

Nếu không có một sự hiểu biết đúng đắn thì các tín đồ có thể bị như lạc hướng. Các tín đồ cần phải cảnh giác và đề phòng đối với những cá nhân và nhóm nào đó cố lung lạc họ để nhằm phục vụ cho các lợi ích cá nhân. Chúng ta phải trông cậy vào Giáo pháp để bồi dưỡng, rèn luyện bản thân để đạt được mức độ cao nhất bằng cách thực hành tất cả các phẩm chất tốt và tránh các nhược điểm của con người.

Đạo Phật dạy rằng một đời sống tôn giáo thực sự là một đời sống dựa trên kỷ luật đạo đức và sự rèn luyện tinh thần và không phải qua niềm tin đơn thuần hay sự cầu nguyện các thế lực bên ngoài. Một

con người có tôn giáo là con người góp phần vào sự chung sống hòa bình giữa các chủng sinh và có thiện chí, lòng nhân ái, sự hòa hợp và hiểu biết. Nhiệm vụ của một tôn giáo là rèn luyện tâm trí con người để đạt được mục đích này và hướng dẫn nhân loại tới sự phát triển tinh thần, một sự phấn đấu cao đẹp mà tiếc thay nhân loại ngày nay lại đang thiếu.

Việc thiếu một sự phát triển tinh thần đã đem đến những con người ích kỷ, đau khổ chỉ biết đến những lợi ích trần thế, họ chính là nguyên nhân của nhiều vấn đề bức xúc của con người. Một số trong những người này đã xây dựng một triết lý tôn giáo theo các định hướng vật chất của họ. Bằng cách làm như vậy, các tôn giáo mà họ thực hành đã mất đi sự trong sạch và chỉ biến thành một phương tiện thuận lợi khác để con người biến họ cho các tham vọng vật chất của họ. Đạo Phật dạy rằng có một phương pháp cho những lợi ích vật chất, trần thế và một phương pháp khác cho sự phát triển tinh thần. Chúng ta không được xem sự phấn đấu cho những quyền lợi vật chất như là đồng nghĩa với sự phát triển tinh thần. Đồng thời, sống một cuộc đời tôn giáo như của các cư sỹ không có nghĩa là người ta phải lơ là với nghề nghiệp của mình và trở nên bất cần với tài sản và của cải của mình. Chúng ta không nên thực hành tôn giáo của chúng ta theo cái cách mà nó làm phá vỡ và hủy hoại tiềm năng cho sự tăng trưởng vật chất. Ngược lại, một người theo tôn giáo cần phải cố gắng đạt được những mục tiêu vật chất mà không xâm phạm đến an lạc và hạnh phúc của người khác bằng bất cứ cách nào.

LÒNG KHOAN DUNG TRONG ĐẠO PHẬT.

Tinh thần khoan dung trong đạo Phật rất rõ rệt. Chính điều đó đã góp phần duy trì bầu không khí tôn giáo hòa bình lành mạnh giữa các nhóm tôn giáo khác nhau và các giáo phái Phật giáo, không có một cuộc đổ máu nào trong suốt 2500 qua. Đó thật là một thành tích đáng ca ngợi trong lịch sử các tôn giáo. Đạo Phật tự do, phóng khoáng ở chỗ nó hướng dẫn chúng ta sống một cuộc đời bình thường mà không phải chịu đau khổ dưới cái danh nghĩa tôn giáo. Là Phật tử, chúng ta không phải trở nên nô lệ cho các thú vui của cảm giác hoặc cho bất cứ một thế lực siêu nhiên nào. Song, bằng cách trau dồi

nhân phẩm, đạo đức và tri thức, chúng ta có thể có được trí tuệ thực sự, cái sẽ quét sạch mọi sự vô minh, ngu dốt.

Đạo Phật không khuyến khích con người dựa vào các thế lực siêu nhiên hay thần bí để phát triển tinh thần. Niềm tin vào cái thế lực thần bí, huyền hoặc tự bản thân nó sẽ không bao giờ đem lại cho bất cứ ai một sự thanh tịnh về tinh thần. Sự thanh tịnh (trong sạch) trong đạo Phật không phải căn cứ trên hiện tượng luận vật lý mà là sự trong sạch về mặt tâm lý.

Một vài nhà truyền giáo lên án và gọi các Phật tử là những kẻ ngoại đạo, tà giáo, thờ thần tượng, song những người theo đạo Phật không bao giờ lên án tín đồ của các tôn giáo khác để trả đũa. Họ không bao giờ cho rằng tín đồ của các tôn giáo khác sẽ không có được cơ hội để trải nghiệm hạnh phúc nơi thiên đường. Tóm lại, khi theo tôn giáo của mình, những người Phật tử tôn trọng quyền được theo các tôn giáo của những người khác. Họ dành chịu bất đồng với những người thuộc các tôn giáo khác một cách thân ái mà không tạo ra một sự xung đột hay thù địch nào, hoặc phải từ bỏ các quan điểm về đạo Phật của mình. Tôn giáo này không bao giờ lên án những người theo các tôn giáo khác là kẻ tội lỗi mà tôn trọng lời dạy của tất cả các bậc thầy của các tôn giáo khác, những vị đã cố gắng để nâng cao chuẩn mực đạo đức của xã hội.

Đạo Phật không phải là "tôn giáo của người lười" (a lazy man's religion), thứ tôn giáo dạy người ta rằng chỉ cần cầu nguyện là có thể giải thoát, mà cũng không phải là "tôn giáo của anh chàng ba phải - Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật" (a yes - man's religion) - mà nó điều hòa tất cả những niềm tin và việc làm của những người gọi là Phật tử cũng như của những người theo các tôn giáo khác. Đạo Phật có bản sắc riêng của nó. Nếu có những việc làm nào không có ý nghĩa hoặc không thể biến họ được, những người Phật tử tin rằng nhiệm vụ của họ là phải nhẹ nhàng trình bày quan điểm của đạo Phật để người khác có thể xem xét lại hành động và niềm tin của họ. Điều này không thể xem như là một sự phê phán.

QUAN NIỆM VỀ THÁNH THẦN (GOD) VÀ TỘI LỖI

Theo đạo Phật, niềm tin vào sự xá tội của một đấng siêu nhiên nào đó, là một điều không thể chứng minh được hậu quả của những hành động khinh xuất nào đó mà chúng ta đã từng gây ra. Điều

đó chỉ có thể được khắc phục bằng tăng cường những việc làm tốt, xứng đáng và giữ tâm ý cho trong sạch lành mạnh, chứ không thể nào chỉ bằng cách cầu xin bất cứ ai.

Đây là một tôn giáo để cho con người thực hành trên cơ sở niềm tin và sự hiểu biết của riêng họ chứ không phải vì nỗi sợ hãi ngọn lửa đời đời ở hỏa ngục. Ý tưởng về một sự đau khổ mãi mãi nơi địa ngục là 1 điều xa lạ đối với đạo Phật, vì đạo Phật đã dạy rằng cả sự vui thú lẫn đau khổ đều chỉ là tạm thời, chứ không có gì là vĩnh viễn.

Niềm tin vào đấng Thánh, Thần sáng tạo là một quan niệm quan trọng nhất đối với tín đồ của mọi tôn giáo. Đối với họ, không có một cuộc sống hay tôn giáo nào động cơ nào đó để cuối cùng dẫn đến kết quả là nó khác với thông điệp nguyên bản của Đức Phật.

Thông điệp của Đức Phật mà đã được giới thiệu với cái tên là Đạo Phật là để dành cho tất cả nhân loại chứ không phải chỉ dành cho một dân tộc hay một đất nước nào. Nếu mọi người hiểu được điều này, thì không cần phải nói về những tên gọi khác nhau của đạo Phật nữa vì đạo Phật có nghĩa là Chân Lý. Chân Lý là để cho tất cả mọi người, và không có một nhóm người nào có thể độc quyền nó.

NHỮNG DANH HIỆU KHÁC NHAU CỦA ĐẠO PHẬT

Vì đạo Phật không ra lệnh cho mọi người phải từ bỏ các truyền thống văn hóa dân tộc để thực hành tôn giáo này nên nhiều người để lợi dụng điều này để thực hiện rất nhiều tập tục không phù hợp với lời dạy của đức Phật. Ở nhiều nước theo đạo Phật, các tín đồ đã đưa vào rất nhiều tập tục truyền thống và cuối cùng dẫn đến việc nói về lời dạy của đức Phật theo niềm tin và sự hiểu biết của họ. Điều này dẫn đến việc là có Phật giáo (đạo Phật) Sri Lanka; Phật giáo Thái Lan, Phật giáo Miến Điện, Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo Triều Tiên, Phật giáo Nhật Bản, Phật giáo Tây Tạng và Phật giáo Phương Tây. Điều này hoàn toàn khác với chính sách của các tôn giáo khác mà họ đòi hỏi rằng khi gia nhập thì phải vứt bỏ lại các niềm tin và tập tục truyền thống.

Sự đa dạng trong các tập tục tuy có đưa đến một sự phong phú cho các thể loại văn hóa tôn giáo, song tuy nhiên thái độ phóng khoáng của Đạo Phật đối với các tập tục truyền thống lại cản trở cố gắng tạo một sự thống nhất trong đạo Phật. Nhiều nhóm Phật tử đã nhấn mạnh nhiều hơn đến các tập tục văn

hóa và xem đó như là một phần của đạo Phật. Nhưng nhiều tập tục mà mọi người tin là lời dạy của đức Phật thì lại không tìm thấy trong Tam tạng kinh điển (Tripitaka) nguyên thủy bằng tiếng Pali.

Có một vài nhóm Phật tử cố gắng hòa trộn và thực hành tất cả các kiểu niềm tin và truyền thống để chứng tỏ rằng họ đang làm việc vì sự hòa hợp tôn giáo giữa các trường phái khác nhau của đạo Phật, song một đường lối như vậy không thực sự mang lại sự hòa hợp vì chẳng bao lâu lại sẽ xuất hiện một phái khác nhận là mình theo đường lối chiết trung. Nếu họ thực hành đạo Phật như vậy thì khó có thể hiểu được rằng cái mà họ sẽ đưa ra với tư cách là những lời dạy cơ bản của chân lý tuyệt đối của đấng Đạo Sư. Người ta phải cố gắng theo những lời chỉ dẫn của đức Phật mà không được nhầm lẫn các truyền thống văn hóa với Pháp (Dhamma). Những ai cố gắng kết hợp tất cả các truyền thống niềm tin và tập quán như đã được thực hiện ở một số nước thì giống như người uống hỗn hợp các loại thuốc như thuốc Tây, thuốc Ấn, thuốc Tàu và các loại thuốc dân tộc khác khi họ bị ốm. Thay vì được chữa trị bệnh tật của họ lại càng trầm trọng thêm bởi loại thuốc hỗn hợp này. Vì thế cho nên chúng ta phải có một phương pháp riêng để thực hành đạo Phật và đó phải là các phương pháp được những lời dạy nguyên thủy của đức Phật chỉ đạo. Trong tình hình có những sự giải thích (điển giải) sai lạc về đạo Phật như vậy chúng ta phải quay trở về giáo Pháp thực sự do đức Phật chỉ dạy. Để phân biệt giáo pháp thực sự (True Dhamma) với những lời dạy khác, không có cách nào tốt hơn là vận dụng các tiêu chuẩn do chính đức Phật đưa ra. Nói với Maha Pagapati (Bà đi của Đức Phật - ND) về cách thử nghiệm pháp Đấng Thế tôn đã nói: "Những cái này không phải là pháp: Những lời dạy và học thuyết nào đưa đến sự say mê, chứ không phải là sự không say mê, tới trời buộc chứ không phải là rời bỏ, tới việc gia tăng những của cải trần thế chứ không phải là việc giảm thiểu những cái đó, tới tham lam chứ không phải là tiết chế, tới sự không bằng lòng, chứ không phải là sự bằng lòng, tới sự tụ tập (nhóm họp), chứ không phải sự cô đơn, tới sự lười biếng chứ không phải sự tinh tiến, tới sự vui sướng trong các hành động xấu, chứ không phải sự yên vui trong các việc làm thiện - về những lời dạy và học thuyết như vậy, người có thể tin chắc mà nói rằng "Những cái này không phải là pháp. Đó không phải là thông

điệp của Đạo sư.

"Nhưng những cái này là pháp:

"Về bất cứ lời dạy và học thuyết nào mà người có thể tự mình cho rằng chúng trái ngược với những điều kể trên thì có thể tin chắc mà nói rằng "Những cái này là Pháp. Đó là thông điệp của Đạo sư".

KẾT LUẬN

Đạo Phật bắt nguồn từ Ấn Độ và nhiều tập tục Phật giáo được nuôi dưỡng theo truyền thống và môi trường Ấn Độ. Bất chấp nơi phát sinh của nó, Giáo pháp hay lời dạy cao quý vĩ đại mà đức Phật đã chỉ dạy là vĩnh hằng và phổ quát và không chỉ dành cho Ấn Độ mà cho toàn nhân loại. Người đã chỉ dẫn những điều cần thiết để dẫn dắt nhân loại sống một cuộc đời cao quý, trong lời dạy của người Đức Phật đã thảo luận tất cả các vấn đề tồn tại của con người và cái cách để vượt qua những đó để có được an lạc và hạnh phúc thực sự.

Ngày nay có một nhu cầu khẩn thiết đối với các nhà lãnh đạo Phật giáo, các nhà văn, các tín đồ này họ phải hiểu là cốt tủy (essence) của lời dạy của Đức Phật nhất là vĩnh hằng và không thể thay đổi được. Chúng ta phải biết quên những sự khác biệt của chúng ta và phát triển những khía cạnh cơ bản của các tập tục Phật giáo nào là chung cho tất cả các trường phái Phật giáo. Đạo Phật vượt qua tất cả các ngăn cách về văn hóa, chủng tộc, quốc gia.

Chúng ta phải nghiên cứu lời dạy của Đức Phật ở dạng nguyên thủy (nguyên bản - original form) của nó và sống theo những lời dạy đó. Chỉ qua việc thực hành Pháp mà Đức Phật thật sự được biết đến. Đức Phật đã nói "Ai tìm thấy pháp là thấy ta" pháp không phải là một tập hợp các lời dạy để chúng ta chấp nhận và tin tưởng mà phải thử nghiệm và tự bản thân chứng kiến. Đấng Đạo Sư Toàn Giác của chúng ta đã nói "Ehippassiko, tức là "Hãy đến đây và chứng kiến". Nếu chúng ta chấp nhận pháp như là nơi nương tựa và người chỉ dẫn của chúng ta, chúng ta sẽ không cần đến một quyền lực nào khác.

"Trong cái không chính yếu lại tưởng là chính yếu, trong cái chính yếu, lại thấy không chính yếu - Ai duy trì những ý tưởng sai lạc, không bao giờ nhận thấy cái tinh hoa (cốt tủy).

Kinh Pháp cư

"Tri kiến chân chính dẫn đến chứng ngộ chân lý - Câu 11-12"

ĐỖ THỊ BÌNH dịch từ nguyên bản tiếng Anh.

tạng, phong cho ngài chức Đại tạng thống. Chùa có 40 tòa Phật điện. Các tỷ khuu Varāsaighanatha biên soạn cuốn *Ni Châu Luận* và cuốn *Pháp vương thất sự luận* khuyết danh. Nhà vua còn cho xây bốn ngôi chùa khác để cúng dâng bốn vị thượng tọa tỷ khuu.

Tỷ khuu Badaravanavāsi, tinh thông kinh luận. Năm 13 tuổi ông là Sa - di, 16 tuổi viết cuốn Bản sinh từ, sau đó tới A - Ngôã hoằng pháp. Nhà vua cho xây bên bờ sông một ngôi chùa để cúng dâng ông. Năm 60 tuổi ông vẫn vào núi tu tập. Ông có nhiều cống hiến đối với Phật giáo ở các vùng thượng Miến và là tác giả của 20 bài kệ *A - ty - đạt - ma tung, Luật, Trang nghiêm sở, Dự tăng luật*.

Các vị vua Mianma thường dùng quá nửa số tù binh bắt làm người giữ tháp. Vua Thalun đã thay đổi chế độ ấy, đưa họ đến các vùng làm nông nghiệp để canh tác và đào sông. Ông đã cho xây tháp Phật Yáamanisula ở Thục Giai mô phỏng theo hình thức Xay Lan và thờ ở trong tháp các Phật tích như chiếc răng Phật, chiếc bát đá và một số thứ khác được mang từ Xay Lan tới.

Nhà vua đổi chức Đại tạng thống thành Tăng vương.

Tăng vương thời bấy giờ phải tinh thông Tam tạng, đặc biệt là phải nghiên cứu bộ *Thanh tịnh đạo luận*. Có một vị cao tăng khác tuổi tác và học vấn cũng tương đương với vị tăng vương tên là Ariyalankāra, rất giỏi văn pháp Pa - Li. Ngài trở thành quốc sư. Sau khi Ariyalankāra viên tịch, nhà vua cho xây chùa Dakinavarāma để cúng dâng cho ngài. Khi đi Tỷ Cổ, nghe các nhà sư tộc Môn nói là tộc Miến không có vị tỷ khiêu nào tinh thông Tam tạng, vua bèn cử người tới A - Ngôã mời 30 - 40 vị tỷ khuu tinh thông Tam tạng đến Tỷ Cổ. Đồng thời lại mời vị tỷ khiêu tinh thông Tam tạng của tộc Môn, hàng ngày tập hợp ở Phật điện để cùng nhau biện luận về Phật pháp. Kết quả là từ đó các vị tăng tộc Môn rất kính trọng học vấn của các vị tăng người Miến.

Người con của Thalun là Pindale lên nối ngôi; ông đã cho xây tháp Phật ở Thục Giai, tên là Nga - takyi, ở giữa đặt một pho tượng Phật ngồi lớn. Nhưng từ đó trở đi, vương triều Đông Cổ dần dần suy vi, việc hoằng pháp đương nhiên cũng bị ảnh hưởng.

Năm 1650, thượng tọa Aggadhammalankāra đã dịch các bộ *Ca chiền diên văn*

pháp, Nhiếp A-tỳ-dạt-ma nghĩa luận, Luận mẫu, Giới luận, Song luận ra chữ Miến. Ông còn biên soạn ra bộ Vương thất sử. Bấy giờ còn có một vị thượng tọa tên là Gunagantha trụ trì ở A - Ngôã, tinh thông Tam tạng, có quan hệ đẹp với Tối Thắng Pháp, cũng được nhà vua cúng dâng chùa Phật.

Khoảng năm 1672 nhà vua thấy các vị tỷ khuu, sa-di đến học, nhiều người không có nơi ở, bèn xây một ngôi chùa Phật để cúng dâng trong đó có rất nhiều tầng xá. Vị tỷ khuu trẻ đó sau được phong là Tam giới sư, có hai vị Thượng tọa tuổi giới tương đương nhau: tên là Jamabudhaja thuộc phái A La Hán đã dịch bộ *Luật tạng* và *Luật chú* ra chữ Miến, và Maniratana thì dịch các bộ *Nhiếp A-tỳ-dạt-ma nghĩa luận chú, Phân biệt luận chú, Biết giải thoát chú, A-tỳ-dạt-ma tập luận chú*. Tỷ khuu chùa Pubbārāma viết: *Tiểu chương dâng mình, Thanh tịnh đạo luận nam nghĩa* giải bằng chữ Pa - Li, và dịch bộ *Đạo luận* sang chữ Miến.

Năm 1733 Thượng tọa Nānavara đã viết cuốn *Nhiếp a-tỳ-dạt-ma nghĩa luận yếu giải* để giảng dạy cho học tăng, và dịch bộ từ điển Pa - li *Danh nghĩa mình dâng*.

4. Phật giáo thời Đông Cổ

Năm 1531, vua Tabinsh Wethi lên ngôi. Ông bình định Tý Cổ ở hạ Miến. Vua Bayinnuaung (1551 - 1581) dẹp nổi A-Ngoã ở thượng Miến.

Vương triều Đông Cổ do Tabinsh Wethi sáng lập; chính là nơi người Miến thường bị nạn; khi chiến tranh Nam Bắc xảy ra. Cuối đời, vua đam mê tử sắc, vô cớ giết người; mãi chơi săn bắn... nên bị giết chết. Phải hơn một năm sau; người em cùng cha khác mẹ của ông là Mãng Ứng Long mới khôi phục lại được. Mãng Ứng Long là người rất tin Phật giáo. 40 năm ở ngôi vua ông đều hộ trì Phật pháp. Bình sinh, ông cho in rất nhiều kinh Phật, cúng dường tăng chúng cho xây hành loạt chùa xung quanh những tháp Phật vốn có trong lãnh thổ và cho xây nhiều tháp Phật ở các vùng người Thiện. Năm 1563 ông mang quân viễn chinh đi đánh Xiêm, tấn công Kampengpet; đánh chiếm Xư Khố Thay tấn công thủ đô Ayuthya, bắt sống vua Thái là Chakraphat. Sau khi bị bắt, vua Thái đi tu ở Miến, rồi sau đó xin phép trở về nước lễ Phật. Vừa về đến Ayuthaya, ông trút bỏ áo cà

NGƯỜI MIẾN VÀ PHẬT GIÁO MIANMA

(tiếp theo và hết)

□ TRƯƠNG SĨ HÙNG

sa, tuyên bố lên ngôi. Mãng Ứng Long khi đánh phá các vùng Chiêng mai, Kohanpyc của Thái, đã trích công quỹ xây dựng tháp Phật. Các tháp Phật đó hiện nay vẫn còn ở vùng Đông Bắc Thái Lan. Ông còn hộ trì tập thể sư tăng giới tràng Trang nghiêm kết giới thụ giới và cũng vứt bỏ cả vương miện của mình, lấy châu báu để trang sức đỉnh tháp; và cúng dường để chi dùng cho những người xuất gia tu học. Ông tuyên bố cấm giết hại súc vật trong cuộc tế núi Bà Ba hàng năm, trừng phạt nặng đối với người say rượu, nêu cao điều "giới sát" của Phật giáo, cấm tập tục của di dân Hồi giáo là cuộc tế sinh, thậm chí ông còn dùng sức mạnh bắt người Thiện, người Muslims dưới sự thống trị của ông phải tuyên thệ là giáo đồ của Phật giáo.

Năm 1574, Mãng Ứng Long cử sứ đoàn tới Xây Lan cầu thân, được vua Xây Lan gả cho con gái nuôi và biểu chiếc răng Phật để nhân dân lễ bái. Mãng Ứng Long còn

thân đến Bassèin trai giới. Trong thời gian trị vì, ông đã triệu tập các vị cao tăng trong toàn quốc và các vị đại thần định ra pháp luật, căn cứ vào bộ *Hoa Liệt Lô pháp điển* mà biên soạn, thành hai bộ luật điển *Dhmmathakyaw* và *Kosaung ohok*.

Sau khi Mãng Ứng Long mất, mãi đến năm 1600, một người cháu của ông là Nyanungyan nổi lên ở vùng A - Ngoã phương Bắc, thống nhất vùng thượng Miến đã cho xây một ngôi Phật điện 4 tầng và tháp Phật Mahàmani. Ngôi tháp chưa xong thì ông mất, người con trai của ông là Anamkpthun (1605 - 1628), tiếp tục nối chí ông, bình định các nơi. Năm 1610 thu phục các vùng Tý Mậu, Tý Cổ thuộc hạ Miến, chấm dứt cục diện chia cắt phân tranh, mở ra một giai đoạn trung hưng. Ông cho rước chiếc răng Phật của Xây Lan về A - Ngoã để thờ.

Vua Anamkpthun tiếp tục cho xây một ngôi chùa tháp và cúng dường một vị thượng tọa tinh thông Tam

thành Tý Cổ, đốt nhà cướp của, người Môn bị giết thây nằm ngổn ngang, đường đi tắc nghẽn, nước sông đỏ máu, các tòa nhà bị san phẳng. Nền văn hóa của người Môn bị hủy hoại nghiêm trọng.

Năm 1763 Hsinbyinshim lên nối ngôi phong Candovara làm quốc sư, và xây chùa Bhūmikitī atula để cúng dàng. Năm 1774, nhà vua men theo dòng sông đi tuần thú các nơi. Dọc đường ở các vùng Bô - Cam và Tý Mạu, ông đều tới lễ bái các tháp Phật. Tháp Phật cung Thụy Đức do động đất nên một bộ phận bị phá hủy, nhà vua đã lệnh cho xây lại. Chính vua bỏ ra một số lượng vàng nặng bằng thân thể mình để dát đỉnh tháp và trang sức kim luân trên đỉnh tháp bằng đá quý. Nhà vua còn mời chính vị Balamôn vùng Benares (Ấn Độ) đến Mianma làm cố vấn cho mình.

Thời vua Bodowpaya (1782 - 1891) trị vì, ngài Nānābhisāsana - dhaja được phong làm tăng vương. Ngài thụ tỷ khưu giới 5 năm, viết sách *Đạo luận sơ* và *Trường bộ sơ*. Năm 1852 nước Anh phái một đội quân viễn chinh đánh chiếm các vùng quan trọng ở Ngưỡng Quan,

Tý Cổ, Mã Tháp Ban Ba Sơn v.v... Năm sau 1853 cướp ngôi vua, cầu kết giảng hòa với nước Anh, cắt toàn bộ vùng hạ Miến, bao gồm cả các vùng duyên hải cho nước Anh cai trị, kết thúc cuộc chiến tranh Anh - Miến lần thứ hai.

Phật giáo Mianma cũng bị ảnh hưởng của chiến tranh. Pannajotābhīdhaja được phong làm Tăng vương là người đã từng dịch bộ *Tăng chi bộ* và *Tăng chi bộ chú* sang chữ Miến. Eyyadhamma dịch *Vô đại giới đạo chú*, Manigīoyasaddhammālanlar a dịch *Tương ứng bộ* và *Tương ứng bộ dịch chú*, Medhābhivamsa dịch *Trường bộ* và *Trường bộ chú*.

Năm 1857, vua Mindon

rời kinh đô về Mandalay. Về mặt Phật giáo, nhờ nhà vua dốc tin và nhiệt tình hộ pháp, nên Phật giáo cũng được phát triển một bước. Năm 1871, vua Mindon triệu tập 2400 vị cao tăng cử hành một cuộc kết tập Tam tạng lần thứ năm⁽²⁾ mà nhà vua là người hộ pháp. Lần kết tập này lấy *Luật tạng* làm trọng tâm, khảo đính so sánh đối chiếu chỗ đồng dị trong nguyên bản, rồi cùng nhau hợp tụng mất 5 tháng mới xong. Trong kỳ kết tập này còn kết tập cả Văn tự Tam tạng, phân biệt văn khác ở trên 729 tấm bia đá Đại lý hình vuông rồi cho dựng ở trong chùa tháp Kuthodw dưới chân núi Man Đức Lạc, xung quanh có 45 ngôi tháp Phật bảo hộ vòng ngoài. Bia đá được khắc trong thời gian



* Đền Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội)

Ảnh: Tuấn Hải

5. Hai cuộc tranh luận về áo cà sa:

Năm 1708, Phật giáo Mianma xảy ra một cuộc tranh luận rất lớn, liên quan tới các ý kiến khác nhau về mặc áo cà sa kéo dài 75 năm.

Ở miền đông Miến, tại làng Tunna, có một vị Thượng tọa tên là Gurābhilankāra. Ông qui định cho các sa - di khi ra khỏi chùa hoặc vào nơi thành thị thôn ấp, đều phải mặc áo cà sa để hở vai phải, không được mặc áo đa-la-diệp in hình là cây thông lư, trùm đầu và có thể dùng cây quạt đa-la để che nắng. Ông chỉ giảng *A-tỳ-đạt-ma kinh luận* và không cần nghiên cứu chú thích nhiều.

Ở vùng khác có 4 vị thượng tọa là Budhankura, Citta, Sunanta, Kalāyana đều tinh thông Tam tạng và chú sớ, lại giáo giới đệ tử của mình khi vào thành thị, thôn ấp không được mặc loại áo cà sa hở vai phải, không được cầm cây quạt bằng lá đa-la, mà phải mặc loại áo trùm cả hai vai, cầm quạt đa-la. Phái để hở vai phải cho rằng đó là cách mặc của bậc tiền bối của họ là trưởng lão sadhammacāra từ Xảy Lan trở về đã dạy cho họ. Còn phái mặc trùm cả hai

vai thì căn cứ vào luận thuyết cho rằng loại áo để hở vai phải chỉ được mặc khi bái yết Đức Phật và các vị tăng trưởng, ngoài ra thì chỉ được mặc áo trùm cả hai vai, nhất là khi ra khỏi chùa.

Tình hình đó kéo dài 24 năm. Năm 1731 vua cho mời bốn vị tăng gia thượng tọa làm ủy viên phán quyết để nghe hai phái trình bày ý kiến của mình. Tỷ khưu phái mặc áo hở vai không hiểu lắm về Tam tạng, lý do đưa ra rất yếu ớt, nhưng lấy việc gấn gũi nhà vua làm chỗ dựa. Phái mặc áo trùm vai lực lượng yếu, nhưng lý lẽ tranh luận thì mạnh, không chịu thỏa hiệp với phái mặc áo hở vai. Trong khi tranh luận họ chỉ ngồi tĩnh tọa không nói, kết quả là các vị ủy viên không phán quyết được.

Năm 1733 vua cuối triều đại Đông Cổ là Mahadammayaza Dipati trị vì, cuộc tranh luận giữa hai phái lại nổi lên. Để phân giải, phái mặc áo trùm vai do, thượng tọa Trí Nguyên làm đại biểu, phái mặc áo hở vai do Pāsānsa làm đại biểu và hai bên tiến hành tranh luận trước mặt một vị trưởng lão do nhà vua cử ra để phán xét. Nhưng vị trưởng lão ấy không am hiểu Tam tạng

mấy, không biết dựa vào phương pháp nào để phân xét ý kiến của hai bên. Năm 1740, do Mianma liên tiếp gặp phải cảnh loạn lạc rồi ren, lại thêm thế lực của người Hà Lan và người Anh xâm nhập vào, nên cuộc tranh luận tạm thời chấm dứt.

Sau khi người Môn lật đổ được vương triều Đông Cổ, tộc Miến lại xuất hiện một vị anh hùng tên là Alaungpaya lấy Shniebo làm trung tâm, đánh nhau với người Môn. Tháng giêng năm 1754 công phá A - Ngoã, rồi cử hành lễ đăng quang long trọng, lập ra vương triều Konbaung Dynasty. Trong vòng 5 năm Alaungpaya đã dẹp tan được các cuộc nổi loạn, thống nhất đất nước.

Ông chỉ huy các võ tướng đến thẳng tháp Phật Đức cung (Đại kim tháp) làm lễ báo tin thắng trận và làm lễ tạ ơn Đức Phật.

Alaungpaya rất tin Phật giáo. Hàng ngày ông mời các sư tăng tới vương cung để cúng dàng. Trong bốn ngày trai giới hàng tháng, ông cùng các quan đại thần và cung nhân thụ trì ngũ giới. Song, ông vua này đối xử với người Môn rất tàn bạo. Ông cho quân đánh phá

thư lên nhà vua trình bày về việc "sadi mặc áo trùm cả hai vai". Quốc sư phái "mặc áo hở vai bên phải" cũng dâng thư nói rõ việc này trước đây đã bị bác bỏ rồi; hai phái không nên tranh luận nữa.

Năm 1776 có vị Thượng tọa là Mandamala dạy dỗ rất nhiều học tăng, ông thường nói, sa-di khi ra khỏi chùa, nên mặc áo trùm hai vai mới là hợp pháp. Còn kiểu áo hở vai phải, chưa từng thấy có trong thánh điển Tam tạng cũng như chú sớ. Vì vậy, việc mặc áo, nên dẫn chứng nhiều loại kinh luận biên soạn thành một cuốn sách nêu rõ đúng sai. Còn có một vị tỳ khưu tên là Madamàna, dựa vào Tam tạng và chú sớ trình bày với vua Singu Min: khi sa-di vào các chốn thành thị, thôn ấp thì nên mặc loại áo cà sa trùm cả hai vai, còn mặc hở bên vai phải thì chưa từng nghe nói trong bất cứ một bộ kinh luận nào. Nhà vua lại phải triệu tập các nhà sư của hai phái tới vương cung để nghe họ trình bày.

Phái mặc áo trùm cả hai vai thì dựa vào *kinh luật*, nêu ra dẫn chứng, như câu: "tỳ khưu, sa-di đương học thì phải mặc áo che kín thân thể". Chữ Pa-Li trong kinh văn Parimandala có nghĩa là

che kín thân thể. Phái mặc áo hở vai phải không đưa ra dẫn chứng nào, mà chỉ nói rằng họ tuân thủ đúng theo như tiền nhân để lại. Kết quả, phái mặc áo hở vai không bảo vệ được quan điểm của mình, nhà vua liền ra lệnh cho tỳ khưu, sa-di trong cả nước khi vào chỗ thành thị, thôn ấp phải mặc áo trùm cả hai vai, tức là phải thực hành theo phái mặc áo trùm cả hai vai.

Trong bộ *Tiểu Thánh điển* do thượng tọa Mục Kiến Liên người Xây Lan trước kia đã chứng quả A La Hán biên soạn rằng: "Sa-di mặc áo, nên mặc như áo Tăng-già-tê vắt ở trên vai trái, rồi quấn lại xung quanh bụng". Nhưng sau khi biện luận và thẩm tra lại thì có người phát hiện rằng luận điểm là của một vị thượng tọa Xây Lan sau này cũng tên là Mục Kiến Liên, tà thuyết. Cuối cùng, nhà vua công bố ra lệnh cho tỳ khưu, sa-di trong cả nước phải thực hành theo phái mặc áo trùm cả hai vai.; kết thúc cuộc tranh luận về mặc áo cà sa kéo dài 75 năm.

Phật giáo Mianma đã sớm đi sâu vào lòng người và do tăng nhân cùng nhân dân Miến đoàn kết hợp tác, nỗ lực hoàng dương Phật giáo,

nên Phật giáo mới có thể tồn tại. Người Miến cho rằng, vứt bỏ tín ngưỡng tôn giáo vốn có của mình để theo tín ngưỡng một tôn giáo khác là một loại "người Kala" nghĩa là người ngoại quốc.

Sau đại chiến thứ nhất nhân dân A-Phi đồng thời nổi lên một phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc chưa từng có. Nhất là cuộc vận động bất hợp tác do Găng Đì đề xướng đã ảnh hưởng rất lớn đến nhân dân Mianma. Hội thanh niên, Hội phụ nữ Phật giáo ở các nơi và một số đoàn thể yêu nước khác, liên hiệp nhau lại tổ chức thành Tổng hội đoàn thể Phật giáo (Generalcouncil of Buddhism Associatistm) gọi tắt là G.O.B.A, yêu cầu chính phủ Anh cũng phải thực hiện việc cải cách chế độ hành chính như Ấn Độ, nhưng chính phủ Anh đã cự tuyệt.

Phong trào đòi độc lập của Miến Điện sớm dĩ phải lợi dụng danh nghĩa Phật giáo và có rất nhiều nhà sư trực tiếp tham gia, đó là vì người xuất gia vốn có lòng nhiệt tình yêu nước.

Năm 1948, Mianma giành độc lập. Hiến pháp liên bang "thừa nhận Phật giáo có địa vị đặc thù tôn giáo của đại đa số công dân".

hơn 5 năm, cầu nguyện cho Thánh giáo được lưu truyền mãi mãi. Thánh tích vĩ đại ấy đến nay vẫn còn ở Cố đô Mạn Đức Lạc.

Một trong những vị quốc sư của vua là ngài Pannàsami, năm năm sau khi thụ giới, ngài viết cuốn *Âm nghĩa phân tích* bằng chữ Miến, 10 năm sau, ngài dịch cuốn *Danh nghĩa minh đăng* từ tiếng Paei ra chữ Miến và dẫn ra nhiều loại kinh luận để khảo đính. Sách *Giáo sử* gồm 10 chương, là cuốn sách nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo, trong đó Phật giáo Mianma nằm ở chương thứ 6, chiếm khối lượng trên một nửa toàn bộ cuốn sách.

Vào năm 1752, sau khi xây dựng vương triều được ít lâu thì có vị thượng tọa Sulàta thuộc phái mặc áo trùm cả hai vai đến dâng thư cho nhà vua trình bày rõ việc sa-di khi đi vào thành thị, thôn xóm, theo đúng luật, phải khoác áo cà sa trùm cả hai vai. Nhưng một quốc sư thuộc phái mặc áo hở vai cũng dâng thư cho nhà vua nói rõ rằng sự việc này trước kia đã giải quyết xong rồi, nay không nên tranh luận nữa.

Sau đó, vua Alaungpaya ra lệnh cho sư tăng trong toàn quốc phải tuân theo vị

quốc sư. Phái mặc áo trùm vai phải tuân theo lệnh của vua, mặc áo để hở vai phải. Có hai vị Thượng tọa vẫn dạy đệ tử của mình khi vào thành thị thôn xóm phải mặc áo trùm cả hai vai.

Nhà vua lệnh cho Thượng tọa Munindaghosa đến kinh đô Thuế Bó, rồi cho triệu tập hội nghị tăng chúng. Khi ấy, Munindaghosa trong hội nghị đã bị cảnh cáo. Một tỷ khưu nói với ông: "Toàn quốc đều tuân thủ mệnh lệnh nhà vua và tăng vương, phải mặc loại áo cà sa để hở vai phải. Nay chỉ có một mình ngài và đệ tử của ngài là mặc áo trùm cả hai vai, tại sao ngài lại chống lại mệnh lệnh, không chịu thực hành như vậy?" Munindaghosa trả lời rằng: "Từ trước tôi đã nghe nói ngài là một người tu học, trì giới. Là một người như ngài thì không nên nói như vậy, vì những lời nói đó không hợp với ngài. Nếu như ngài là người biết tôi là người ít phúc đức, không có thể lực làm chỗ dựa, nếu tôi nói những lời bất kính thì xin ngài hãy quay lại, hiểu rõ vị thầy của tôi. Nếu ngài biết tôi là đệ tử của ngài ấy thì ngài không nên nói những lời phi pháp như vậy. Vị tỷ khưu kia hỏi: "Vị nào là thầy của ngài?"

Ông cúi lạy tượng Phật nói: "Đó chính là vị thầy của tôi". Đoạn đứng vào đám tăng chúng, mặc áo hở vai bên phải, rồi bước tới tượng Phật, chấp tay thưa: "Bạch đức Thế tôn, đệ tử nguyện hy sinh tính mệnh mình, suốt đời không bỏ giới pháp của đức Thế tôn!". Nhà vua đã đuổi vị tỷ khưu đó ra khỏi đất Miến; tới vùng gọi là Mahanga.

Sau này, nhà vua biết ngài tác pháp ở vùng biên cảnh, bèn cho người gọi về Munindaghosa nghĩ rằng: "Chắc lần này nhà vua muốn giết mình đây", bèn xả giới hoàn tục, theo sứ giả tới kinh đô. Vua hỏi: "Ta nghe nói ngài là tỷ khưu tự tập được rất nhiều tăng chúng, tại sao bây giờ lại thành người thế tục?" Ngài đáp: "Tâu bệ hạ, tôi cứ nghĩ bệ hạ ra lệnh đưa tôi về là để giết tôi. Vì vậy khi tôi chưa xả giới, mà bệ hạ giết tôi thì sẽ bị phạm tội rất nặng. Vì vậy, trước khi yết kiến bệ hạ, tôi phải xả giới trước, không để bệ hạ phạm vào tội nặng nề. Nay bệ hạ muốn giết tôi, thì xin mời!" Vua ra lệnh bắt giam ông.

Sau khi vua alaungpaya qua đời, Nàra thuộc phái mặc áo trùm hai vai được phong làm quốc sư. Họ dâng

căn cứ vào "bản thống kê tôn giáo các nước" do Bộ quốc gia giáo dục Nhật Bản công bố năm 1963 thì ở Mianma, tín đồ Phật giáo chiếm 90% dân số cả nước. Người Miến 98% theo đạo Phật. Người Môn và người Shan cũng theo đạo Phật là chính.

Tăng đoàn Phật giáo Mianma được truyền nối từ vương triều Bồ - Cam, đã nhiều lần bị phân chia hoặc hợp nhất. Tăng đoàn Phật giáo hiện nay chủ yếu chia làm 3 phái: Phái Đa-đạt-ma (Thudamma), phái Thụy Cảnh (Srwegyin), phái Đat-bà-la (Dvara). Ba phái này về mặt dạy học, đều là tuân theo Thánh điển Tam tạng, chỉ có về mặt giới luật, nhất là các vật dùng, quần áo mặc và các chi tiết sinh hoạt có khác nhau chút ít. Phái Đa-đạt-ma và phái Thụy Cảnh là tông phái truyền thống, tổ chức rộng lớn, tăng chúng của phái Đa-đạt-ma khá đông. Còn phái Đat-bà-la mới được thành lập vào cuối thế kỷ 19 trên cơ sở cải cách sửa đổi lại phái Đa-đạt-ma. Về mặt giới luật chủ trương nghiêm khắc thực tiễn. Phái Đa-đạt-ma, tăng chúng có thể sử dụng dù và giày cỏ, có thể ăn trầu cau; cho phép xem kịch; hút thuốc, phải

thường xuyên tụng kinh đọc sách. Phái Thụy Cảnh, sau bữa cơm trưa đều nhất thiết cấm ngặt các việc ăn trầu, hút thuốc, xem kịch, cười ngửa, bùa chú. Phái Đat-bà-la chủ trương phải tranh thủ các qui tắc trong giới luật kinh điển. Sư tăng của phái Đa-đạt-ma ở chùa hoặc đi ra ngoài, áo mặc đều để hở vai phải, hơn nữa lại tích cực tham gia các hoạt động ở xóm làng và các quan hệ xã hội khác. Phái Thụy Cảnh và phái Đat-bà-la, khi đi ra khỏi chùa thì phải mặc áo che kín hai vai.

Phật giáo Mianma chỉ có tỷ khuru, sa-di, tín sỹ nam, tín sỹ nữ; không có tỷ khuru-ni, sa-di-ni, thích học chữ. Theo thống kê của sách Tôn giáo Mianma số sư tăng trong toàn quốc có khoảng 30 vạn, hàng năm đến thời kỳ an cư 3 tháng lại tăng thêm vài vạn. Trong toàn quốc có khoảng hơn 2 vạn chùa, mỗi chùa đều do một vị tỷ khuru có đạo đức, trình độ trụ trì, lãnh đạo tăng chúng ở chùa tu học và làm các Phật sự. Đạo Phật có tác dụng rộng khắp trên đất nước. Trong các ngôi chùa lớn đều có Phật điện, giảng đường, viện Phật học, trường Phật giáo phổ thông và nhà nghỉ ngơi. Sư trụ trì thường

đảm nhận luôn trách nhiệm Viện trưởng hoặc là Hiệu trưởng trường đó. Thông thường là, con trai độ 12; 13 thì vào chùa làm sa-di. Đến khi độ tuổi 20 thì thụ giới tỷ khuru. Sau khi xuất gia rồi, ngoài các thứ cần thiết được sử dụng như 3 bộ áo, bát và các vật dụng cần thiết như ô, sách, vở, kính, còn tất cả các thứ khác như nhẫn vàng, đồng hồ đeo tay đều cấm dùng. Đồ ăn thức uống thì mang bát đi xin. Các vật dụng tiêu pha hàng ngày của người xuất gia thì do thân thuộc ở thế tục hoặc tín đồ Phật giáo cung cấp. Người xuất gia đi học không phải nộp học phí. sau khi xuất gia rồi, nếu như không muốn làm sư tăng nữa, thì có thể tự nguyện bỏ giới hoàn tục.

Ở Mianma, việc tu đạo là công việc quan trọng nhất của người xuất gia; có chương trình qui định hàng ngày. Nhà sư trụ trì ở chùa, hàng ngày khoảng 4 hoặc 5 giờ sáng thì dậy học bài buổi sáng. Đến khi trời sáng thì mang bát ra ngoài xin ăn. Thời gian trước giờ Ngọ thường là ngán ngủ, nên không lên lớp học hoặc làm Phật sự, nếu như có thời giờ rỗi rãi thì tỷ khuru, sa-di tự học hoặc làm các việc riêng. chủ yếu là lo xong việc ăn

uống. Sau giờ ngo thì các vị trưởng lão, thượng tọa bắt đầu giảng bài, dạy cho tỳ khưu, sa-di giáo lý kinh luận, niệm tụng kinh văn hoặc lên lớp ở trường Phật giáo. Đến chiều tối, có chương trình học buổi tối, ôn lại bài cũ, sau đó đi ngủ. Trường học Phật giáo phổ thông ở chùa phần lớn là lớp tiểu học, nhà sư làm thầy giáo, giảng dạy một số giáo lý, nghi thức, cách niệm tụng đơn giản cho thanh thiếu niên. Còn chương trình giảng dạy cho thanh thiếu niên tỳ khưu, sa-di ở viện Phật học thì dạy cho ngữ pháp tiếng Pa-Li, kinh điển Pa-Li, cách phiên dịch tiếng pa-Li ra tiếng Miến; Phật pháp Miến và các kinh văn niệm tụng thông dụng.

Ghi chú

1. Lịch sử Miến Điện. Dẫn theo Trịnh Hải pháp sư... (S.d.d)

2. Trong trang nghiêm kết giới có chép về 22 vị thượng tọa, tỳ khưu được phái đi. Khi đến Xây Lan thụ tỳ khiêu giới ở chùa Đại Tự là 44 vị, nhưng theo lịch sử Miến Điện của Ngũ Thập Lam Trí Chiêu dịch, tr. 94 chỉ chép có 22 vị. Theo Trịnh Hải pháp sư... (S.d.d)

3. Cuộc kết tập lần thứ nhất cử hành ở thành Vương - Xá vào năm Đức Phật nhập diệt do ngài Ma-ha Ca Diếp lãnh đạo. Vua A Xá Thế nước Ma Yết Đà hộ pháp. Cuộc kết tập lần thứ hai cử hành ở Ty Xá Ly khoảng 100 năm sau khi Đức Phật nhập diệt do ngài Da Xá lãnh đạo, vua Ca La Dục rước Kiều Tát Di hộ pháp. Cuộc kết tập lần thứ ba cử hành ở thành Hoa Thị 236 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, do ngài Mục-kiền-liên-tử Đế tu lãnh đạo, vua A Dục nước Ma Yết Đà hộ pháp. Cuộc kết tập lần thứ tư. Bắc phương cho rằng cử hành 600 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, trong một cuộc tập hợp của 500 vị tỳ khưu ở ca-thấp-di-la, vua Ca Nhị-Sắc-ca hộ pháp. Nam phương thì cho rằng được cử hành vào đầu thế kỷ 6 sau khi Đức Phật nhập diệt, ở thời vua Ty-da-già-ma-ni (Vattagāmaṇi; Phật lịch 502 - 528) Tam tạng và chú thích đều viết trên lá bói - Theo Trịnh Hải Pháp Sư... (S.d.d).

NGUYỄN ĐỨC SINH

Ngộ tánh luận

(Nhân đọc " Sáu cửa vào động
Thiếu Thất" của Bồ Đề Đạt Ma

Đọc sách đạo

Tâm dần ngộ được tánh không,

Đạo phiến não dường như chút đi theo sắc tướng

Tham sân si thấy đều là vọng tưởng

Cái cầm tay lại là cái vô hình.

Thế gian,

Kiếp người,

Thời gian vô thì

Kiếp luân hồi chìm nổi lãnh đênh

Hiểu được chân như

Yên lặng định Tâm

Lòng nhận ra THAM đến từ cửa nào?

SÂN đi vào từ đâu?

Si mê và thất tướng

Ngã mạn,

Nghiệp chướng,

Đáp đối chuyển xoay,

Nhân quản là vậy,

Gỡ bỏ duyên cảnh,

Định TÂM.

Trước đèn đọc tánh luận

Gặp Bồ Đề Đạt Ma

ở cửa thứ 5

Lòng phàm phu như gặp ánh trăng rằm

Và Trí Huệ Ngài còn để lại thế gian

Như một điều thực chứng

HỮU QUANG

Linh Sơn trường thọ tự

(Chùa Tả Cú - huyện Hàm Thuận Nam - Bình Thuận)

Thuận nghịch đọc

Đọc xuôi:

Linh Sơn Phật cảnh thật là đây

núi đá Trông với lẫn rậm cây

Xanh ngắt lá ngàn tung nhạc gió

Vất trong hồ cuối lộng tầng mây

Canh tà tiếng mõ khua vang dãy

Tối sớm lời kinh vọng ngắt ngảy

Thanh tín nguyện hương Tâm tú Phật

Sanh ly tử biệt cảnh tuẩn chay.

Đọc ngược:

Chay tuẩn cảnh biệt tử ly sanh

Phật tức tâm hương nguyện tín thành

Ngảy ngắt vọng kinh lời sớm tối

Dãy vang khua mõ tiếng tà canh

Mây tầng lộng cuối hồ trong vất

Gió nhạc tung ngàn lá ngắt xanh

Cây rậm lẫn với trông đá núi

Đây là thật cảnh Phật Sơn Linh

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẠO PHẬT LIÊN QUAN ĐẾN TÂM TRÍ

□ HUYỀN CƯƠNG
(Tiếp theo và hết)

Không chỉ sự tự do tư tưởng, mà cả lòng khoan dung của Đức Phật cũng từng làm ngạc nhiên nhiều người nghiên cứu lịch sử tôn giáo. Có lần ở *Nālandā*, *Upālī* - một người giàu có và thế lực, là môn đệ thế tục nổi tiếng của Mahāvīra, người sáng lập đạo Kỳ Na (*Jaina*) - được Mahāvīra cử đến gặp Phật, cốt giành phần thắng trong cuộc tranh luận với Ngài về thuyết nghiệp báo (*karma*). Nhưng sau cuộc tranh luận, *Upālī* hoàn toàn bị thuyết phục và thừa nhận tính đúng đắn trong quan điểm của Đức Phật về thuyết nghiệp báo. Bởi vậy ông ta bèn xin được Đức Phật nhận làm môn đệ thế tục (*Upāsaka*; Ưu Bà Tắc) của Ngài. Nhưng Đức Phật khuyên ông ta không nên vội vàng và hãy suy nghĩ kỹ lại. Khi *Upālī* lần nữa bày tỏ ước mong của mình, Đức Phật mới nhận và khuyên ông ta rằng tuy vậy vẫn nên tiếp tục kính trọng và ủng hộ những vị thầy dạy đạo cũ của ông ta như trước (9).

Hầu hết các tôn giáo đều được xây dựng dựa trên "đức tin" - đúng hơn, đó dường như là "niềm tin mù quáng" (mê tín). Nhưng trong đạo Phật sự nhấn mạnh được đặt vào việc thấy, biết và hiểu rõ, chứ không đặt vào đức tin, hoặc tín ngưỡng.

Trong các bản văn kinh Phật giáo tiếng Pali có danh từ *saddhā* (tiếng Phạn: *śraddhā*), thường được dịch ra các ngôn ngữ khác bằng từ "đức tin" hoặc "tín ngưỡng". Thật ra, *saddhā* không phải là "đức tin" hoặc "tín ngưỡng" theo cách hiểu thông thường, mà là "niềm tin chắc" (xác tín), nảy nở từ sự khẳng định sau khi đã nhận ra và biết rõ. Tuy vậy, trong đạo Phật dân gian và cả trong cách dùng ở một số bản văn kinh, từ *saddhā* đôi khi cũng được thừa nhận có ngầm chứa ít nhiều yếu tố "đức tin" theo nghĩa "quay về nương tựa Phật, Pháp, Tăng" (tam quy). Như vậy, rõ ràng "đức tin" hoặc "tín ngưỡng" nếu có thì cũng chỉ chiếm một vị trí thật khiêm tốn trong đạo Phật.

Thường thường vấn đề "tin" chỉ được đặt ra khi không có sự "thấy": mà "thấy" ở đây cần được hiểu theo nghĩa đầy đủ của từ: "Lúc đã "thấy" rồi, thì ngay đó vấn đề "tin" không còn được đặt ra nữa". Ví dụ, nếu tôi nói với bạn rằng tôi có một viên ngọc trong nắm tay tôi, vấn đề "tin" tự nhiên được đặt ra, bởi vì bạn không thấy nó. Nhưng nếu tôi mở nắm tay, chìa viên ngọc cho bạn xem và bạn thấy nó tận mắt (hoặc cảm nó trong tay), ngay đó chẳng còn phải đặt vấn

đề "tin" nữa. Trong các bản văn kinh Phật giáo xưa có câu: "Việc nhận ra (điều gì đó) giống như người ta thấy rõ một viên ngọc (hoặc một trái a-ma-lặc) trong lòng bàn tay".

Đạo Phật luôn luôn nhấn mạnh vấn đề thấy và biết, chứ không phải là vấn đề tin. Chính vì lẽ đó sự thuyết giảng của Phật được coi là *ehi-passika*, có nghĩa là lời mời "hãy đến và thấy", chứ không phải là "hãy đến và tin".

Trong các bản văn kinh Phật giáo thường gặp một số cách diễn đạt sau đây để chỉ sự nhận ra và thấy rõ Lê Thật: "Con mắt pháp (*Dhamma-cakkhu*) - con mắt của Lê Thật, không bụi bặm và không vết bẩn - đã mờ ra"; "Người đã thấy Lê Thật, đạt tới Lê Thật, nhận rõ Lê Thật, thấu suốt Lê Thật, đã vượt qua ngờ vực, thì chẳng còn nao núng"; "Với trí tuệ đúng đắn người ấy thấy nó đúng như nó là (*yathā bhūtam*)" (10). Khi đề cập đến sự Tỉnh Thức của mình Đức Phật nói: "Con mắt (pháp) đã mờ ra, hiểu biết đã nảy nở, trí tuệ đã nảy nở, khoa học (11) đã nảy nở, sự sáng suốt đã nảy nở" (12). Như vậy, luôn luôn là nhận ra và thấy rõ thông qua sự hiểu biết hoặc trí tuệ (*nāna-dāssana*), chứ chẳng phải là đức tin hoặc tín ngưỡng.

Đức Phật từng ví những người cả tin những điều ghi trong kinh điển, hoặc những điều do người khác kể lại, mà thiếu cân nhắc, nghĩ xét tính đúng đắn của chúng, đến nỗi từ một lầm lẫn ở người đầu tiên kéo theo cả chuỗi lầm lẫn ở những thế hệ sau, chẳng khác

một chuỗi người mù. Ngài nói: "Họ giống như một chuỗi người mù, người nọ bám đuôi người kia. Người đầu không thấy, người giữa không thấy, người cuối cũng không thấy" (13). Tiếp đó Đức Phật giải thích thế nào là người giữ gìn lẽ thật: "Một người có thể tin điều gì đó tùy ý và anh ta nói 'Tôi tin điều này'. Như thế là anh ta tôn trọng (giữ gìn) lẽ thật, bởi vì đó đúng là niềm tin hoặc tín ngưỡng của riêng anh ta. Nhưng anh ta không nên nghĩ rằng chỉ điều anh ta tin mới là lẽ thật, còn các điều khác đều sai lầm". Một chỗ khác Ngài nói: "Bám dính vào điều (quan điểm) nào đó và coi thường những điều (quan điểm) khác, cho là thua kém - như thế người sáng suốt cũng coi là một dầy trôi" (14). Ngay cả việc bám dính vào giáo lý cũng chẳng khác gì một sự trói buộc và cần phải được tháo gỡ hết. Ngài dạy các môn đệ: "Này các tỷ-kheo, ta đã giảng giáo lý. Nó giống như một chiếc bè. Chỉ nên dùng nó để đi qua, chứ không phải là để ôm giữ nó. Ai đã hiểu rằng lời giảng chỉ giống như một chiếc bè, thì ngay cả các pháp lành (dhamma) còn nên liả bỏ; hướng nũa các pháp ác (adhamma) thì lại càng phải dứt bỏ biết chừng nào" (15).

Lời Phật dạy chỉ cốt nhằm đưa con người đến chỗ vững chãi, yên bình, hạnh phúc, lặng trong, đạt tới Niết Bàn. Toàn bộ giáo lý của Đức Phật đều hướng vào mục đích này. Ngài không nói những điều chỉ để thỏa mãn sự tò mò trí thức. Là một người Thấy thực tiễn Ngài chỉ nói

những điều sẽ đem lại yên bình và hạnh phúc cho con người mà thôi. Đức Phật không bao giờ bàn đến những vấn đề siêu hình, hoàn toàn mang tính suy đoán và để gợi ra những tưởng tượng vô ích. Ngài coi đó là một "mở lộn xộn các quan điểm" cần phải liả bỏ. Trong số môn đệ của Ngài cũng có người không ưa thái độ ấy. Chẳng hạn,

khi Mālunkyaputta, một môn đệ của Ngài, hỏi Ngài mười câu hỏi cổ điển nổi tiếng, liên quan đến những vấn đề siêu hình (16) và xin Đức Phật giải thích, nếu không ông ta sẽ rời bỏ tăng đoàn. Sau khi vì những ai chỉ luôn bận tâm với những câu hỏi mang tính siêu hình chẳng khác người bị trúng mũi tên độc mà cứ lẩn quẩn với những câu hỏi chẳng liên quan tới việc rút ngay mũi tên và chữa chạy cho chất độc khỏi gây hại, mà lại nói rằng quyết không rút mũi tên ra trước khi trả lời được những câu hỏi đó, Đức Phật bảo Mālunkyaputta: "Người ấy sẽ chết trước khi anh ta biết được một điều nào đó trong số các câu hỏi của anh ta... Ta không giải thích mười câu hỏi siêu hình nếu trên. Vì sao, hỡi



• Bảo tháp Tịnh Xá Ngọc Trang

Ảnh: Tạ Tư Phát

Mālunkyaputta, ta đã không giải thích chúng? Bởi vì chúng không ích gì, về căn bản chúng không liên quan đến đời sống tinh thần tốt lành, không đưa tới sự đứng vững và chân bỏ ham dâm, không đưa tới sự chấm dứt đau khổ, không đưa tới sự thanh thân, sự hiểu biết thấu đáo, sự tỉnh thức trọn vẹn và Niết Bàn. Đó là lý do tại sao anh ta không bàn tới những vấn đề ấy". Thực ra, dầu người ta có quan niệm như thế nào về các vấn đề siêu hình thì cuộc sống vẫn cứ là cuộc sống, vẫn cứ có sinh, già, bệnh, chết, tiếc nuối, dâm dục, giận hờn, lo âu, đau khổ..., mà "Việc chấm dứt những chuyện ấy (nghĩa là Niết Bàn) ta đã nói là có thể thực hiện được ngay trong đời này", Đức Phật đã tuyên bố

như vậy (17).

Lời khuyên này của Đức Phật đã có hiệu quả mong muốn ở Mālunkyaputta, bởi vì ở một chỗ khác kinh nói rằng ông ta đã quay trở lại với Đức Phật để xin tiếp tục được Ngài chỉ bảo. Nhờ siêng năng, bền bỉ và chăm chú thực hành lời Phật dạy, cuối cùng Mālunkyaputta đã đạt quả vị Trọn Vẹn Tỉnh Thức (A La Hán).

Lời Phật dạy rất rõ ràng. Thật vô ích cho những ai quá đa nghi, cố kiếm tìm, suy đoán và tưởng tượng - như một vài học giả đã và đang làm một cách vô vọng - cho rằng còn có những điều Đức Phật biết mà cất giữ lại, không muốn truyền dạy cho các môn đệ của Ngài.

Bài học về những quan điểm liên quan đến tâm trí và thái độ cần có ở con người đối với tiến trình lắng lọc và mở mang tâm trí mình theo đường lối của Phật - đặc biệt rõ nét trong những lời Đức Phật khuyên bảo người Kālāma và trả lời Mālunkyaputta, trình bày ở trên - ngày nay vẫn còn nguyên vẹn giá trị và thật sự bổ ích đối với hàng trăm triệu con người đang hoang mang trước quá nhiều học thuyết, tôn giáo, tín ngưỡng, truyền thống, tông phái v.v... đang lưu hành trên thế giới, và chẳng biết nên theo ai. Bài học ấy cũng rất bổ ích đối với nhiều người đang phí hoài thời giờ quý báu, hiểm hoi của đời mình để "loay hoay vật lộn" với những vấn đề huyền ảo, siêu hình. Điểm nổi bật chung ở những con người này là sự thiếu vắng lòng tự tin. Họ ưa hướng lòng ra bên

ngoài, thật háo hức nhưng lại rất thụ động, trông chờ vu vơ và tưởng tượng hão huyền về một năng lượng siêu nhiên "linh diệu và kỳ bí" nào đó có quyền năng "ban phúc" (cứu rỗi) cho họ được hưởng sung sướng; đồng thời đáp ứng sự van nài và cầu xin của họ, "giảng họa" (trùng phạt) xuống đối thủ của họ. Họ bị lòng ham muốn và giận hờn sai khiến, họ tự trói buộc, gây rối, che mờ tâm trí mình và khằng khằng không chịu lia bỏ thói bám dính đã gom nhặt từ lâu (cố chấp). Và như thế chắc chắn đời họ chìm ngập trong đau khổ.

Thậm chí, có những người từ thuở lọt lòng cho đến lúc nhắm mắt, xuôi tay hầu như vẫn chưa hề thật sống, chưa hề được nếm trải hương vị dịu mát, thanh thoi và thanh thản "ngay bây giờ, tại chỗ này" của niềm vui giải thoát. Cả một đời bản rộn, dấm đuối trong vọng cầu ảo ảnh - hoặc tiệc nuối quá khứ, hoặc mơ màng tương lai - và cuối cùng đành chới với ra đi trong tâm tối, hãi hùng; đúng như thành ngữ dân gian thường nói: "sống say, chết mộng"!

Người theo đường lối của Phật nên khắc sâu trong lòng lời Phật dạy "tự mình thấp được (trí tuệ của mình) mà đi, tự mình giải thoát" và "không ai khác có thể giải thoát cho mình được". Để kết thúc, người viết ghi lại đây thông điệp cuối cùng của Đức Phật, được Ngài nói lên với niềm tự tin vững chãi khẳng định trước các môn đệ của mình vào giây phút chốt sự cố mặt trần thế của Ngài:

"Này các tỷ-kheo, ta chia tay các người. Tất cả những cái hợp thành con người đều chỉ là thoáng qua." Hãy tinh tấn tu hành để tự cứu (giải thoát) mình!"

(Theo Walpola Rahula)

Chú giải

- (9) Upali-sutta, n^o 56, trong Majjhima-nikāya, nxb PTS.
- (10) Vibhanga (Vib.) [Visuddhimagga (Vis.?)], nxb PTS, tr.423; Majjhima-nikāya, nxb PTS, tr.19.
- (11) Từ điển Oxford định nghĩa: "khoa học" là "sự hiểu biết được hệ thống hóa về các hiện tượng vật chất hoặc (tinh thần dựa trên sự quan sát, thực nghiệm và quy nạp".
- (12) Vib. [hoặc Vis.?), nxb PTS, tr.422.
- (13) Canki-sutta, n^o95, trong Majjhima-nikāya, nxb PTS.
- (14) Suttanipata, nxb PTS, tr. 151, xem 798.
- (15) Majjhima-nikāya, nxb PTS, T.I, tr.134-135. "Dhamma" (pháp lành) ở đây nghĩa là sự chứng đạt cao về tinh thần, sự nhận biết thấu suốt thực tính của sự vật. Sự bám dính ngay những điều cao quý ấy còn nên lia bỏ, hướng nữa sự bám dính những điều sai quấy, xấu xa (Adhamma, pháp ác) thì lại càng phải dứt bỏ hẳn.
- (16) Mười câu hỏi có điển nói tiếng về những vấn đề siêu hình gồm:
 1. Vũ trụ còn mãi?
 2. Vũ trụ không còn mãi?
 3. Vũ trụ có giới hạn?
 4. Vũ trụ không có giới hạn?
 5. Linh hồn cũng giống như thế xác?
 6. Linh hồn là một thứ, còn thế xác là một thứ khác?
 7. Như Lai còn sau khi chết?
 8. Như Lai không còn sau khi chết?
 9. Như Lai vừa còn, vừa không còn sau khi chết?
 10. Như Lai vẫn không còn, vừa chẳng phải là không còn sau khi chết?
- (17) Cū la Mālunkya-sutta, n^o63, trong Majjhima-nikāya, nxb PTS.

Phật giáo trả lời khẳng định. Phật giáo cho rằng tất cả chúng sinh, trừ

PHẬT GIÁO CÓ TIN

sinh chỉ có một chiều hướng phúc báo. Không có cơ hội tạo nghiệp mới. Còn ở 3 cõi

LUÂN HỒI LÀ CHUYỆN CHÍNH XÁC CÓ THỰC HAY KHÔNG

các bậc đã giải thoát khỏi sinh tử (các vị A La Hán của tiểu thừa giáo) hay là các bậc đã tự chủ đối với sinh tử (các bậc thánh Bồ Tát của đại thừa), còn thì tất cả đều ở trong vòng sinh tử luân hồi.

Luân hồi là trôi dạt, nổi lên chìm xuống trong vòng sinh tử, chứ không giống như cái bánh xe quay vòng. Phạm vi luân hồi bao gồm sáu cõi: Trời, cõi người, cõi tu la (thần đạo), cõi súc sinh, cõi quỷ, cõi địa ngục. Sáu cõi này là phạm vi luân hồi sinh tử của những chúng sinh giống giữ 5 giới 10 thiện hay là phạm 10 ác, 5 tội nghịch (là giết cha, giết mẹ, phá hòa hợp tăng, giết A La Hán, làm chảy máu Phật). Năm giới, 10 thiện chia thành 3 phẩm (tượng, trung, hạ): Sinh là loài trời, loài người, A Tu La. Mười ác, 5 tội nghịch cũng chia làm 3 phẩm (thượng, trung, hạ): sinh làm súc sinh, làm quỷ, hay là ở nơi địa ngục. Làm nghiệp thiện thì sinh ở 3 cõi trên, làm nghiệp ác thì ở 3 cõi dưới. Trong mỗi cõi sống như vậy, hưởng hết phúc, hay là chịu hết tội báo là chấm dứt một kỳ sinh tử, mở ra một kỳ sinh tử khác. Luân chuyển trong sáu cõi sống như vậy, sống rồi chết, chết rồi lại sống một cõi khác, như vậy gọi là luân hồi.

Đặc biệt, Phật giáo tin rằng, phạm vi luân hồi sinh tử tuy là có sáu cõi, nhưng cõi người là chủ đạo, vì chỉ ở cõi người, chúng sinh vừa có thể gieo các nhân thiện hay ác nghiệp, vừa chịu quả báo. Còn các cõi sống khác, chúng

sinh, quỷ đói, địa ngục thì chúng sinh một chiều chịu quả báo khác, không có năng lực phân biệt được thiện, ác. Chỉ có ở cõi Người, chúng sinh vừa thụ quả báo vui, vừa chịu quả báo khổ, lại có thể phân biệt được thiện, ác. Phật giáo cho rằng, nghiệp lực tạo ác, chủ yếu diễn ra trên bình diện tâm thức. Nếu trên bình diện tâm thức, không có cơ hội, hay không có năng lực phân biệt thiện, ác thì không có tạo nghiệp. Vì vậy mà Phật giáo rất coi trọng trách nhiệm của hành vi thiện, ác

DẶN NGỎ

1. Trên đời phải có mục đích duy nhất là sự cải thiện thân, trí thức xã hội và tâm đức cho được hoàn thiện.
2. Say mê việc nghĩa bao nhiêu là hồ hấp cái không khí ngọt ngào phước đức bấy nhiêu.
3. Cái tâm thường thanh tịnh, cái trí thiết hoạt bát, như thế mới phải chơn truyền của Phật.
4. Làm việc thiện không phải là bốn phận mà là mượn nguồn vui vẻ và nhờ mà được tăng gia sức khỏe và hạnh phúc của ta.
5. Mục đích cứu cánh ở đời là người tu thân tự cải thiện không ngừng.
6. Người ta muốn tìm cho thấy Tiên - thấy Phật, không phải ở trên bài vị, ở trong khám thờ, ở nơi tượng cốt, mà chính ở ngay trong tư cách đạo đức của mỗi người.

LÊ HUY BẢO (ST)

nơi cõi người.

Chính vì, nhân chủ yếu tạo nghiệp là ở cõi Người, cho nên chúng sinh tái sinh lên cõi trời, hay là đọa xuống các cõi ác đều có cơ hội đọa xuống hay thăng lên, chứ không có chuyện đọa xuống vĩnh viễn hay là thăng lên vĩnh viễn.

Chúng sinh ở cõi Người, tạo nghiệp nhân có thiện ác, có nghiệp nặng, có nghiệp nhẹ. Con người trong cuộc đời tạo ra nhiều nghiệp khác nhau, hoặc thiện, hoặc ác, hoặc nhiều, hoặc ít, hoặc nặng, hoặc nhẹ. Do đó mà cơ hội chịu báo cũng trước, sau khác nhau. Do đó một người, khi thọ mạng một đời hết, có thể bị chi phối bởi 3 lực hấp dẫn, dẫn người ấy đi tái sinh. Một là tùy theo trọng lượng của nghiệp trong một đời nếu nghiệp thiện có tỷ trọng lớn hơn nghiệp ác, thì người ấy sẽ tái sinh vào cõi thiện; Nếu tỷ trọng của nghiệp sinh thiện nặng hơn nghiệp sinh làm người, thì người ấy sẽ sinh thiên, tức là sinh lên cõi trời. Nếu nghiệp ác chiếm tỷ trọng lớn hơn nghiệp thiện, thì người ấy phải bị tái sinh ở các cõi ác: nếu nghiệp địa ngục nặng hơn nghiệp làm súc sinh, thì người ấy phải bị sinh ở địa ngục, trước là chịu quả báo của nghiệp nặng rồi sau mới lần lượt chịu quả báo của những nghiệp nhẹ hơn.

Thứ hai là tùy vào tập quán một người trong đời không làm nghiệp thiện lớn, cũng không làm nghiệp ác lớn, nhưng trong đời lại có một thói quen đặc biệt mạnh mẽ, và khi chết, họ sẽ tái sinh theo hướng của thói quen đó. Vì vậy tu thiện, học Phật, chủ yếu là dựa vào sự nỗ lực hàng ngày.

Thứ ba là tùy niệm của người làm chung. Khi làm chung mà có tâm niệm ác liệt như sợ hãi, lo lắng, tham lam, giận dữ v.v..., thì sẽ rất khó tránh được tái sinh vào cõi ác. Vì vậy

mà Phật giáo khuyên đối với người hấp hối sắp chết, hay vừa mới chết, gia thuộc bà con không được khóc, mà nên thay mặt người thân (sắp chết hay mới chết) làm các việc tu phúc, bố thí, và nói cho người thân đó biết là làm công đức vì họ, thay cho họ. Đồng thời kể lại cho họ biết mọi việc thiện người ấy đã làm trong đời, làm cho tâm của người ấy được an ủi, vui vẻ, mọi người nên lớn tiếng niệm danh hiệu Phật, làm cho người ấy nhất tâm nghĩ tới công đức Phật, cõi nước Phật. Nếu không phải là ác nghiệp nặng thì tâm niệm của người sắp chết có thể giúp cho người ấy khỏi phải đọa xuống cõi ác, hơn nữa có thể tâm lực của người sắp chết, cảm ứng được với nguyên lực của chư Phật. Bồ Tát mà được vãng sinh trong cõi Phật. Đó là nguyên nhân chủ yếu của chủ trương Phật giáo tổ chức trợ niệm danh hiệu Phật cho người lâm chung sắp chết.

Tín ngưỡng dân gian cho rằng người chết biến thành quỷ không đúng với thuyết luân hồi của nhà Phật, vì rằng cõi quỷ chỉ là một trong sáu cõi sống, và khi chết người ta chỉ có 1/6 khả năng sinh vào cõi quỷ.

TỪ XUÂN LÃNH

TỈNH LẶNG

*Về trong tỉnh lặng hương thiền
Nghe câu kinh Phật ưu phiền nhẹ với
Lời kinh tiếng mõ hồn người
Quyện nhau vào cõi đất trời bao la
Từ đau thương nở nụ hoa
Mời hay phiền não hóa ra Bồ Đề
mệnh mộng một cõi đi về
Niết bàn địa ngục tình mê hai đường*

Trong các sách Thiên, chúng ta thường thấy phổ biến câu: "Bình thường tâm thị Đạo" (Tâm bình thường là Đạo).

Thành thật mà nói, chúng tôi hết sức buồn cũng như thương hại cho vị nào đó đã phát xuất ra câu này, vì cứu cánh tu hành của vị ấy đã rơi vào Điem Đen mất rồi!

Xưa nay, không biết bao nhiêu người đã lập đi lập lại câu này, nhưng số người đứng ra giải thích thật quả là ít ỏi (lông phụng sừng lân)

Có vị Đại Đức A cắt nghĩa thế này: "Như trong ăn uống, chỉ dùng cơm thô rau hẩm là dụ cho bình thường, nhưng vẫn thường xuyên có được. Còn những tiệc Vua là cái không bình thường (phi thường), dù người giàu có mấy, cũng không thể dùng hằng ngày được."

Lối lý luận này, đã lẫn lộn "bình thường" với "thường còn hoài" (hằng thường) đem gom lại một chỗ, chẳng giúp cho ai hiểu được. Tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng, đều luôn luôn nói đến từ Đạo như: học đạo, tu đạo, ngộ đạo, chứng đạo... Nhưng Đạo là cái gì? Biết bao người tu hành lâu năm cũng chẳng biết trả lời thế nào cho phải.

Có một số người lại giải thích một cách chủ quan, thật chẳng giống con giáp nào (phi ngư 'phi mã), chẳng dính dáng gì đến đạo chân chính thực sự cả !!!

Chuyện nghịch lý này, người viết đã chứng kiến

TÂM CHÍNH THƯỜNG LÀ ĐẠO

cách đây vài năm, ở một pháp hội lớn tại một chùa ở Thủ Đức Thái Lan. Tôi đã hỏi thỉnh chúng: "Phật giáo chúng ta chủ trương tu tâm phải không/ Xin hỏi tâm ở chỗ nào?"

Mọi người vì không chuẩn bị trước, nên tỏ ra bối rối, ngơ ngác, không thể trả lời ngay. Sau đó, có một người đứng lên đáp: "Tâm không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa". Tôi cười và nói: "Ông được 5 điểm".

Lúc đó tôi hết sức thất vọng, lại nghĩ thêm: "Vấn đề rất giản đơn nhưng vô cùng quan trọng này, giá như đem hỏi những học viên ở các Viện Phật Học, có lẽ cũng sẽ gặp cảnh lúng túng mà thôi".

Cái Đạo mà bốn chúng Phật tử muốn tìm, không thể thấy được trong ba tạng giáo điển, mười hai bộ Kinh. Đó chính là Chân Như mà trong

luận Đại Thừa Khởi Tín đã nói đến: "Nhất niệm bất giác sinh Tam Tế, cảnh giới vi duyên tướng Lục Thổ (Một niệm chẳng giác sinh ba tế, cảnh giới làm duyên nuôi lớn sáu thô). Là cái mà mắt thịt không thể thấy được, nhưng nó lại chính là Nguồn

Gốc Chung của muôn vật, Mầu Chốt của Vũ Trụ, là cái Đạo mà Lão

Giáo đã nêu ra. Có được cái Chân Như đó, người tu mới đạt được cứu cánh rốt ráo của việc tu Phật.

Đĩ nhiên, cái Đạo mà có thể làm mẹ của muôn vật, không thể thuộc về cái tướng dài ngắn vuông tròn, xanh vàng đỏ trắng v.v... Nó phải vĩnh viễn không hư hoại (Chân), vĩnh hằng chẳng đổi thay (Như). Khi nào chúng ta, bằng cách nào đó, trong sum la vạn tượng này mà tìm thấy một vật thỏa mãn được hai thuộc tính Chân và Như nói trên, là Ngộ Đạo rồi vậy.

Xem lại các công án Thiên, thấy diễn tả những tình huống, trạng thái Ngộ Đạo (khai ngộ) mỗi người một vẻ: có người ăn một gậy, người bị một tiếng hét, hoặc thấy hoa đào nở, hoặc nghe một câu hát bình dân v.v... đều Liên Ngộ Đạo. Thật tình, chúng tôi rất nghi ngờ những



• Tháp chuông chùa Thiên Trụ (xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây)

Ảnh: Tuấn Hải

kiểu Ngô Đạo này. Có thể nói, những lý luận Ngô Đạo này cũng là "anh em chú bác" với câu "Tâm bình thường là Đạo" của vị Đại Đức kia thôi!

Tại sao trong chúng sinh lại có niềm say mê với Đạo đến độ dám hy sinh cả thân xác lẫn gia sản, hết sức mong cầu được nó như thế? Chỉ vì nó là kết quả tổng hợp của muôn biết ngàn thông, là Tổng Cơ Quan Áo Bí của Vũ Trụ.

Đức Thế tôn Thích ca đã từng dạy: "Tất cả chúng sinh đều có đầy đủ tướng phước trí tuệ Như Lai, chỉ vì Vọng tưởng che đậy trói buộc, nên không thể chứng được. Nếu diệt hết Vọng tưởng, thì Trí Vô Sư, các năng lực lớn sẽ ào ạt đến, tha hồ lấy dùng". Chỉ lấy lời dạy giản dị ấy, đã

giúp chúng ta xác định được Nguyên tắc, mục tiêu của việc hạ thủ công phu tu Phật và những lợi ích to lớn khi đạt đến mục tiêu này.

Đó là muốn chứng được Đạo, phải diệt sạch Vọng tưởng, khiến Tâm Linh trở lại chính thường, nghĩa là đủ hai thực tính: "Tĩnh Tĩnh Tịch Tịch, Tịch Tịch Tĩnh Tĩnh" (Tĩnh tĩnh mà lặng lặng, lặng lặng mà tĩnh tĩnh". Đó mới là cái Đạo mà chúng ta đang hướng tới.

Sau khi đã xác định rõ quan niệm, nhận thức chính xác về Đạo, ta cần phải bàn tiếp về phương pháp và kỹ thuật để đạt được mục tiêu này với đầy đủ lợi ích lớn lao. Nếu không có được pháp tu chính xác, thì mục tiêu của Đạo chỉ là điều có thể hướng Đến, chứ không thể

Đạt Đến.

Phật dạy: "Tất cả chúng sinh đều có tánh Phật", nghĩa là trên mặt lý luận, ai cũng có thể thành Phật, cho dù họ là quan chức cao sang hay dân thường nghèo khổ v.v... miễn là đừng đi theo con đường của dạy Đạo sai lầm tạo ra thôi.

Thí như, cây mía nào cũng có thể dùng để chế biến thành đường (saccarose). Nhưng nếu không có phương pháp kỹ thuật đúng, cho dù, cả trái đất này đều trồng mía chắc chắn vẫn không có miếng đường ngọt thơm nào cho chúng ta dùng được đâu. Quý Vị có đồng ý như thế chăng.

Nhìn lại pháp tu của bốn chúng Phật tử hiện nay, họ tu như thế nào, tu cái gì? Hầu hết chỉ loanh quanh trong việc lễ lạy tụng kinh, an chay, trì chú v.v... xem ra chưa chắc gì đã hơn ngoài đạo về lòng thành, hướng gì mong mỏi đạt đến kết quả Đoan Hoạch, Tiêu Nghiệp, Diệt Khổ, chứng Chân Như được sao???

Trong Tuyệt Đối Luận, chúng tôi đã phân tích chứng minh rõ những giáo pháp nào trong Phật Giáo, rơi vào việc dạy Đạo sai lầm, dẫn tới hậu quả không tốt cho người tu học ngày nay. Chúng tôi cũng đã kêu gọi những Phật tử nói chung và đệ tử các Tôn

Phái ấy nói riêng, hãy hết sức bình tâm sáng suốt, để cao lý trí... để có thể phân biệt chỗ đúng, sai hoặc hay dở của mỗi pháp tu, hầu tránh khỏi việc lãng phí thời giờ quý báu trong việc tu.

Việc làm này, mang lại cho chúng tôi biết bao thị phi, nhưng vì lợi ích chung cho mọi người, nên phải nêu lên mà thôi.

Nếu như tất cả Phật tử đều xác định, Phật Pháp là một khoa học Trị Bệnh của tâm, thì hãy xem mỗi Thiền Viện, Tự Viện, Đạo Tràng... là một Bệnh Viện trị Tâm bệnh, mới là thực sự hợp lý, và đã là trị bệnh, dù là bệnh của Thân hay của Tâm, đều thuộc về khoa học, yếu cầu cao nhất của nó là phương pháp và kỹ thuật trị liệu mới mang tính quyết định!

Xin lấy thí dụ, có một bệnh nhân đau ruột thừa, cần phải mổ bụng ra để cắt bỏ. Có vị bác sĩ giải phẫu lại chuẩn bị dụng cụ để mổ bấp vế người bệnh. Thấy rõ như thế, có cương quyết ngăn vị bác sĩ kia lại chăng? Lương tâm con người có cho phép quý vị làm ngơ mặc kệ họ làm gì thì làm chăng?

Một pháp môn tu học đúng sai, đâu thể nào tôi đủ khả năng để đối trắng thay đen, lấy tay nhỏ bé che kín ánh sáng mặt trời được sao? Cho nên, chỉ có thể đem so

sánh đối chiếu với "Kính Chiếu Yêu" Trị Tâm Bệnh là lập tức thấy rõ ngay giá trị của nó như thế nào rồi.

Cứ hành thật xem lại kết quả mang đến của pháp tu ấy, trong việc làm cho Tâm Cuồng dừng nghỉ, đạt bao nhiêu phần trăm hiệu suất, tính khả thi để đến cứu cánh, có được hay không? v.v... Nếu thực sự có kết quả, thì đó là pháp tu tốt, đúng, trái lại là xấu, sai, phải mạnh dạn sửa sai chứ!

Dĩ nhiên, nếu những người phản đối này không phải là Phật tử chân chính, không muốn cầu đạo giải thoát thật sự, không muốn ra khỏi Luân hồi...thì chẳng kể làm gì. Chứ nếu đúng là người tu hành chân chính, ai lại không biết phải đạt cho kỳ được mục tiêu "Tâm Cuồng Dừng Bạt, Tiêu Diệt Sạch Vọng Tướng Lãng Xàng". Rồi trong số đối tượng tuy đã xác định đúng mục tiêu, nhưng theo phương pháp, kỹ thuật truyền thống mà trải qua thời gian lâu, vẫn không làm gì được với những thứ vọng tưởng đáng ghét, cắt không gỡ càng thêm rối kia, thì họ, nếu là người có trí tuệ, phải biết xử lý như thế nào rồi!

Từ xưa đến nay, trong và ngoài nước, biết bao nhân sĩ tu Phật, lấy đơn vị là vạn người, không biết bao nhiêu

đơn vị tu hành ấy đã phải giương cờ trắng đầu hàng Vọng tưởng. Đến đây, lại phân hóa làm hai nhánh. Nhánh thứ nhất tự lừa dối mình, chưa Vô niệm (chưa Ngộ Đạo), mà tìm cách nói nhăng nói cuội, nói bóng nói gió, để mập mờ đánh lộn con đen, gạt người bằng những bài thơ, bài kệ, câu nói kiểu "Rồng thần chỉ thấy đầu chẳng thấy đuôi" v.v... Nhóm này, chắc chắn sẽ vào Địa Ngục thôi! Còn nhánh thứ hai, bỏ pháp môn này để quay về tu các pháp, Thập Thiện, vớt vát chút phước báu cõi Trời cõi Người. Đây là nhóm thật đáng tội nghiệp, vì không phải họ không muốn làm mà chỉ vì không có cách tốt để làm.

Thực sự, màn lưới dẹt Vọng Tướng Vô Minh này có dày đặc đến độ "không thể phá thủng" chăng? Hay là vì không có phương pháp và kỹ thuật đúng?

Giống như cần mở một ổ khóa mật mã của kho bảo hiểm trong Ngân hàng nếu không biết được mã số và cách xoay vân, mà chỉ ra sức đập phá, liệu có thể mở ra được không?

Bao nhiêu năm qua, rất nhiều người tu Phật không thể tìm ra được bản thân. Nó cũng tức cười như bảo họ đi tìm một người, không rõ mặt mũi, chỗ ở, chỉ biết có cái

tên không thôi. Vậy làm sao mà không nhầm lẫn hay tìm ra đích xác được?

Thực ra, Tâm Linh tuy vô hình nhưng không phải là vật chẳng thể không biết, không nhận ra được. Muốn thấy vật, phải dùng con mắt thịt; nhưng muốn thấy hành trạng của Tâm, phải dùng đến "Con Mắt Tâm" (tâm nhãn) mới có kết quả. Làm sao sử dụng con mắt Tâm?

Chỉ, chỉ cần Quý Vị nhắm con mắt thịt lại, con mắt Tâm liền hoạt động ngay, Quý Vị xoay con mắt tâm này hướng vào bên trong thân sẽ thấy rõ ràng ngoài những tập đoàn máu thịt ra, có một chỗ mờ mờ ảo ảo (ân ân), chợt hiện chợt mất... Đó là cửa để đi vào Tâm đấy. Mấu chốt quan trọng nhất trong việc tu Phật là ở chỗ điểm nhỏ, chỉ cách gang tấc, ngay trong thân này thôi, chứ không phải vất vả bỏ công sức đi tìm ở tận không gian trong hoặc không gian ngoài của Vũ Trụ.

Cái điểm này nó đang lằng xằng lộ xộn, trùng điệp không ngớt đây. Chú ý theo dõi thật kỹ nó, xem nó đang nói cái gì? Nếu nó đang ca hát, thì ta ca hát nhại theo nó; nó đang mắng chửi người, ta cũng nhại theo mắng chửi người...

(Chú ý: Khi ta nhại theo nó, con mắt tâm vẫn chú ý soi nó)

Chỉ cần nhại nói theo nó vài ba câu, chắc chắn nó không nói nữa, trong tâm dưng lạng lạng như nước. Chân Như hiện ra rồi đó.

Lát sau, nếu tâm Bệnh tái nổi lên, xuất hiện những cái Tự Ngôn Tự Ngữ trong Tâm, Quý Vị hãy nghĩ nhớ đến, thân này thuần bằng vật chất, giống như gỗ đất một thứ, không thể nói năng điều gì được, phải tuyệt đối im lặng, (tuyệt đối tĩnh chỉ một trăm phần trăm) (100%).

Ngay lúc Quý Vị nhận ra được "cái không thể và chẳng nên có này, sao bây giờ rõ ràng lại có đây?", thì Kỳ Tĩnh liền sinh ra, cảm giác thú vị trào dâng không kém lại được.

Tâm cuồng nhiễu đời của Quý Vị đã đứng nghỉ rồi vậy.

THẠCH TRUNG

NẾO VỀ TÂM THỨC

Chuyện đời lấp mặt lại ngơ tai
Nâng chén trà khuya ngát ói, lài
Thế thái bạc đen lòng đã trải
Nhân tình ấm lạnh trí hầu phai
Hoa vàng La Hán hồi chuông sớm
Động biếc Hi Di giấc mộng dài
Không, có, có, không tưởng huyền hóa
Nẻo về tâm thức một nhánh mai

NGUYỄN HOÀNH

HƯƠNG NGÁT

*Kính tặng sư thầy Thích Diệu Tâm
Chùa Đông Ân - Đông Ta - Vinh Bảo*

Nấp bóng Đông - Ân - tự bấy nay
Chữ "Duyên" đã bén ở nơi này
"Vô thường" là lẽ đời kim cổ
"Vô ngã" cho thêm quả phúc đầy
Mùi tục, "cà sa" hằng che chắn
Cành dương, "cam lộ" thoáng am mây
"Tứ bi" - Cửa Phật ngày rộng mở
"Hỷ xả" là đây - hương ngát bay.

ĐÀO HANH

CHÙA TRẦN QUỐC

Hàng cau hai dãy vươn cao
Vào chùa Trần Quốc như vào trong thơ
Hồ Tây sóng vỗ, chào khua
Vẳng nghe ngợ tiếng chuông chùa Thu không.

CHÙA SISAKET VÀ BẢO TÀNG QUỐC GIA LÀO

□ NGÔ THẾ THINH

Chùa Sisaket ở ngay trung tâm thủ đô Viêng Chăn chỉ cách Dinh Chủ tịch Lao chưa đầy 100 m. Người Lao gọi là *Vát Sisaket* là một trong những ngôi chùa cổ nhất Lào, đã được người Lào ngưỡng mộ và đặt luôn ở đây Bảo tàng quốc gia.

Chùa Sisaket có đến 6.800 tượng Phật. Hầu hết được đặt trong những hốc của hành lang tu viện. Tường hành lang này bao quanh chùa với 6 - 7 hàng từ mặt đất lên đến hết hành lang. Sáu hàng dọc, hàng trăm hàng ngang. Hốc tường hình "cánh sen", hốc nào cũng có tượng Phật với muôn hình tư thế khác nhau, trông thật uy nghi, diễm lệ!

Trung tâm chùa chính có tượng Phật Satharica. Tượng Phật Satharica cùng tượng chư Phật ở đây thật nghiêm trang và lộng lẫy. Sau khi tôi lễ và bái Phật, đứng lên tôi nhìn thấy một biển con đề bằng tiếng Anh "Không chụp ảnh". Tôi quay lại hỏi một cán bộ lão thành cách mạng - Cụ Hong Southideth, người đi hướng dẫn: "Không

được chụp ảnh hả cụ?" - Xin ông cứ chụp! Thế là may mắn cho tôi, tựa như Phật Satharica cũng vui lòng cho phép. Đồ đó tôi có một bộ sưu tập về Vát Sisaket.

Chùa Sisaket được bao quanh bởi một vòng tường tôn nghiêm và lộng lẫy! Thủa xưa, người Lào đã đầy công đẽo tạc, trình bày, miêu tả hình ảnh đời sống Chư Phật bằng những bích họa sống động quanh chùa (Frescoes depicting). Điều vô cùng quý giá ở đây là Vát Sisaket còn có một thư viện kín trong đó có những tài liệu cổ viết tay trên lá cọ (Palm leaf manuscripts) về Chư Phật và đời sống văn hóa, lịch sử Lào!

Chùa cổ Sisaket bị tàn phá nhiều lần bởi quân xâm lược Xiêm La (người Thái Lan xưa) nặng nhất là sự tàn phá năm 1828. Nhưng sau đó người Lào lại tu sửa lại.

Thượng điện chùa Sisaket ngày nay vẫn giữ được vẻ tôn nghiêm, lộng lẫy. Tòa hữu có 8 cột lớn, mặt chính 3 cột, đỡ 7 lớp mái của chùa. và cũng như hầu hết các

chùa cổ khác ở Lào, trên cùng là tháp nhọn làm cho kiến trúc của chùa có dáng dập bay vút lên tận trời cao!

Trong chùa còn một gian lớn chứa đầy các tượng Phật đã bị các cuộc chiến tranh tàn phá! nhân dân Lào sùng bái đạo Phật như muốn kêu gọi sự phục chế những pho tượng cổ trên của cộng đồng quốc tế!

Khuôn viên chùa Sisaket thật rộng lớn và tươi mát bởi những hàng cây xanh và của những rặng dừa!

Cổng chính của chùa và Bảo tàng quốc gia nằm ở đại lộ Setthathirat, cổng thứ ở đại lộ Lang xang (Triệu Voi). Cánh cổng chính chỉ chừng 100m là "Chùa Bụt Ngọc" - "Hopharakeo" lamf cho quần thể này càng thêm sáng giá!

Khách quốc tế vào Sisaket phải lấy vé với giá 1000 kíp (tương đương với 2000đ VN). Còn người Lào thì chỉ phải lấy 500 kíp. Không bỏ lỡ thời cơ, tôi tiếp tục vào thăm chùa Bụt Ngọc - Hopharakeo!

Viêng Chăn 16/11/1999

DỊCH ĐỐT VÀNG MÃ

VẤN CỨ LAN TRÀN TRÊN ĐẤT NƯỚC TA!

□ KIỀU THỊ NGUYỆT NGỌC

Tục đốt vàng mã đã là quốc nạn. Hậu quả của đốt vàng mã đã làm cho một số người đã mê tín càng thêm mê tín, gây thiệt hại về vật chất kinh tế cho cả quốc gia, gây ô nhiễm môi trường bởi khói bụi. Tất cả con người trong cộng đồng phải gánh chịu bởi dịch nạn đồ vàng mã gây ra.

Thông qua trên phương tiện thông tin đại chúng đồng bào bạn đọc đã rõ, trong đó đã có nhiều nhà Sư có bài viết, trả lời phỏng vấn khẳng định đốt vàng mã là trái với học thuyết Phật giáo và là phản bác khoa học. Ngày 9-4-1997 Văn phòng Chính phủ đã gửi công văn số 1724 cho Bộ VH-TT truyền đạt chỉ thị của Thủ tướng Võ Văn Kiệt: "Yêu cầu Bộ VH-TT chỉ đạo công tác tuyên truyền cuộc vận động chống đốt vàng mã". Chỉ thị pháp lệnh Nhà nước ban hành đã từ lâu công luận báo chí đã phanh phui, phê bình lên án, nhưng tệ nạn đốt vàng mã cứ chiếu hướng gia tăng 100% các chùa, đền, đình, điện, miếu cho đến các gia đình đều có đốt vàng mã, đưa tiễn biệt người quá cố cũng có vàng mã choán cả mặt đường. Thị trường vàng mã đang phát triển thịnh hành, bành trướng, công khai rộng khắp mọi nơi. Điển hình có nhà chùa "Giữ nước" phía Nam cúng 49 ngày (Tứ cửu) cho người chết đốt vàng mã hết Mười lăm triệu đồng trên Việt Nam. Có ngôi đền phía Bắc cúng mở phủ, trình đồng hầu bóng, tiễn căn tôn nhang, đội lệnh trong dịp lễ hội đầu xuân 2000 đốt vàng mã cũng không thua kém nhà chùa phương Nam. Theo quy luật mọi sự việc xảy ra phải có sự bắt nguồn, cung đi đôi với cầu, có nhu cầu tiêu dùng tất có sản xuất đáp ứng

kịp thời. Ở các đền to, phủ lớn có ngay dịch vụ sản xuất tại chỗ, cung cấp nhanh chóng, kịp thời cho nhu cầu người tiêu dùng. Vàng mã rất đa dạng, phong phú nhiều chủng loại, mẫu mã, kiểu dáng cầu kỳ, hiện đại. Chủ sự trong các nhà chùa hầu hết là các nhà sư, ông Tư, bà Hộ... ở đền, đình, điện, miếu là câu cò, ông đồng, bà cốt thờ nhang và những người được trông coi bảo vệ có suy nghĩ gì về dịch nạn này?

Thiết nghĩ: Vì lợi ích của cả cộng đồng dân tộc, không thể để cho dịch nạn đốt vàng mã cứ phát triển thịnh hành và nhờn nhơ ngoài vòng của Pháp Luật - Phải được dập tắt như pháo. Đó là hoài bão của ước mơ của em viết lên bài báo này.



• Một góc chùa Pháp Tánh, Nha Trang

Ảnh: Ta Tư Phát

HỘI TỪ THIÊN PHẬT GIÁO QUẬN 4 CÚNG DƯỜNG TRƯỜNG HẠ

Ngày 28-5-2000 vừa qua, Hội Từ Thiện Phật Giáo Quận 4 dưới sự hướng dẫn của Thượng Tọa Tích Hạnh Ngô Chánh Đại diện Phật Giáo Q.4 Trụ trì chùa Đức Quang trường đoàn, đã lên đường đến cúng dường 13 Hạ trường chùa Long Bửu, Kim Liên, Giác Nguyên, Phật Bửu, Chơn Giác, Long Nhiêu, Vạn Hạnh, Tây Thiên, Phổ Quang, Tu viện Vĩnh Đức, Thiền viện Thiên Minh, Ni viện Phước Long và Tổ đình Hội Khánh tại các địa phương các Quận, Huyện 2, 4, 9, Thủ Đức, Nhà Bè, Gò Vấp, Thuận An, Bình Dương.

Ngoài 13 triệu 605 ngàn đồng/tiền mặt, đoàn đã trao thêm tổng số lượng thực phẩm gồm: gạo, bột ngọt, muối, đường, bột nêm, nước tương, rau quả tươi, dầu ăn, xà phòng giặt, 14 phần nhang đèn, 13 phần kinh sách đủ loại, trị giá trên 26 triệu đồng.

Trịnh Thị Hương

DÚC VÀ DÂNG QUẢ CHUÔNG LỚN LÊN ĐỀN VUA LÊ THÁI TỔ.

Sáng 19-5, tại chùa Bộc (quận Đống Đa) các hội viên chi hội 3 Hội Chân Tâm bảo tự di tích Hà Nội đã tổ chức lễ đúc quả chuông lớn trước sự chứng kiến của hàng trăm Phật tử và đại diện chính quyền sở tại.

Thân chuông cao 1 mét 47 nặng 300 kg là kết quả cuộc lạc quyền tiền, đồng vụn và vàng của các Phật tử và nhân dân Thủ đô. Khi biết Hội Chân Tâm quyền tiền đúc chuông, nhiều người đã hào hứng đóng góp. Cụ Trần Thị Duyệt 105 tuổi ở thị trấn Văn Điển cúng 500 ngàn đồng; Bà Nguyễn Thị Mai ở 205 La Thành cúng 3 triệu. Trong khi 5 lò đồng đang sôi, một số Phật tử đã bỏ nhẫn, hoa tai vào nồi nấu để tăng chất lượng âm thanh của chuông.

Sáng 25-7 các Phật tử Hà Nội đã tổ chức lễ rước và dâng quả chuông này lên đền vua Lê Thái Tổ ở Lam Kinh Thanh Hóa - quê hương

của anh hùng dân tộc Lê Lợi, đất phát tích của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn - Đại diện huyện Thọ Xuân và xã Xuân Lam đã tổ chức lễ đón rất trọng thể và treo quả chuông lớn ở nhà tiền đường của di tích.

Trần Văn Mỹ

THÀNH PHỐ PHAN THIẾT TỈNH BÌNH THUẬN

• Nhân dịp lễ Phật Đản, các chùa lớn ở thành phố Phan Thiết đã chuẩn bị các chương trình cho 2 đêm diễn văn nghệ, phục vụ các Phật tử đồng bào trong thành phố.

Chùa Tịnh Hội tổ chức đêm văn nghệ với các tiết mục phong phú như: múa, hát, kịch nói... mừng Phật Đản Sinh. Chùa Bình Quang cũng có chương trình văn nghệ đặc sắc vào đêm 15/4 âm lịch.

Các chùa khác như chùa Giác Hoa, chùa Liên Hoa, chùa Thiển Quang, chùa Vạn Thiện... đều trang hoàng cờ, hoa rực rỡ, băng rôn nổi bật với dòng chữ lớn:

Kính mừng Phật Đản

Đông đảo Phật tử; đồng bào khắp nơi trong thành phố Phan Thiết đã về các chùa trên để mừng lễ Phật Đản, lắng nghe các vị Hòa thượng thuyết giảng về sự tích Phật Thích Ca Đản Sinh, sau đó đã cố vũ nồng nhiệt cho chương trình văn nghệ do các chùa tổ chức.

• Ngày 10/6/2000 nhằm ngày 9/5 âm lịch, một phái đoàn do Hoà thượng Thích Thanh Từ, trụ trì chùa Thường Chiếu (Đà Lạt) dẫn đầu đã đến Thành phố Phan Thiết để tổ chức 2 buổi thuyết pháp và giảng giải về môn tiền học tại 2 chùa Phật Quang và Vạn Thiện.

Sáng 11/6/2000, đoàn đã tổ chức một buổi giảng giáo lý tại chùa Vạn Thiện, thu hút đồng đạo các Phật tử và đồng bào ở Thành phố Phan Thiết đến dự.

Cùng ngày, đoàn đến chùa Phật Quang để giảng giải về Thiền học cho các Phật tử, đồng bào gần xa

Lê Thị Trinh Thơ

MỤC LỤC

1. Bài phát biểu của ông Lê Truyền, Ủy viên thường trực Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQVN, tại Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhân lễ Phật Đản năm 2000, PL 2544		1
2. Giáo lý căn bản của Đạo Phật là gì?	HUYẾN CHÂN (Dịch)	3
3. Đức Phật niềm tin - Văng tiếng chuông chùa(thơ)	BÙI MINH KHIẾT - NGUYỄN VĂN BẢO	4
4. Học Phật là học Giới - Định Tuệ	PHÁP VƯƠNG TỬ	5
5. Những đạo lý căn bản của Phật giáo	TS. LÊ HỮU TUẤN	9
6. Chưa gặp - Hư vô (thơ)	VŨ DẬU - MỘNG ĐẮC	16
7. Nguồn gốc của khổ đau và phiền não		17
8. Đạo Phật soi sáng trong thời mạt pháp	TS. TRẦN ĐỨC CÔNG	19
9. Nghiệp với trang phục mới của Long Thọ	THÁI HUYẾN - TRỊNH VĂN HIẾN	24
10. Lìa xa (thơ)	NGUYỄN VĂN THỌ	27
11. Cuộc sống mỹ mãn	THÍCH MINH QUANG dịch	28
12. Sự bài trí Phật điện Việt Nam (tiếp theo)	PGS. CHU QUANG TRỨ	29
13. Truyền thuyết Danh Sơn và lịch sử chùa Yên Tử (tiếp theo)	NGUYỄN VĂN CHIẾN	34
14. Thăm chùa Cổ Lễ	THẾ HÌNH (ST)	38
15. Phát hiện bia đá thời Trần ở chùa Nham Nguyệt, tỉnh Bắc Giang	NGUYỄN VĂN PHONG	39
16. Người tạc tượng Phật Thích Ca bằng gỗ lớn nhất nước ta	TRẦN VĂN MỸ	40
17. Thực hành Đạo Phật trong xã hội hiện đại (tiếp theo)	ĐỖ THỊ BÌNH (dịch)	41
18. Người Miến và Phật giáo Myanmar (tiếp theo)	TRƯƠNG SĨ HÙNG	44
19. Ngộ tánh luận - Linh Sơn trường thọ tự (thơ)	NGUYỄN ĐỨC SINH - HỮU QUANG	51
20. Quan điểm của Đạo Phật liên quan đến tâm trí	HUYẾN CƯƠNG	52
21. Phật giáo có tin luân hồi là chuyện chính xác có thật hay không		55
22. Tĩnh lặng (thơ)	TỬ XUÂN LÃNH	56
23. Tâm chính thường là đạo		57
24. Nẻo về tâm thức - Hương Ngát - Chùa Trấn Quốc (thơ)	THẠCH TRUNG - NGUYỄN HOÀNH - ĐÀO HANH	60
25. Chùa Sisaket và Bảo tàng Quốc gia Lào	NGÔ THẾ THINH	61
26. Dịch đốt vàng mã vẫn cứ lan tràn trên đất nước ta	KIẾU THỊ NGUYỆT NGỌC	62
27. Tin tức	TRỊNH THỊ HƯỜNG - TRẦN VĂN MỸ - TRỊNH THỊ TRINH THO	63

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC XUẤT BẢN HAI THÁNG
MỘT KỶ, PHÁT HÀNH RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI
TOÀN QUỐC. KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA
TCNCPH TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP
TẠI TÒA SOẠN.**



• Tam quan chùa Hưng Phúc - Nam Định

Ảnh: Vũ Hồng Thuat

Ảnh địa 1: Chùa Liên Phái - Hà Nội

Ảnh: Xuân Loan

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

- Chịu trách nhiệm xuất bản: Tổng biên tập Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ
- Phó tổng biên tập: Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
- Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập: Giáo sư HÀ VĂN TẤN
- Ban biên tập: TRẦN KHÁNH DƯ, Thượng tọa THÍCH GIA QUANG, THÍCH VIÊN THÀNH, Cư sĩ GIANG NGỌC THANH
- Tòa soạn và trị sự: Chùa Quán Sứ - 73 Quán Sứ, Hà Nội. ĐT: 8268887
- Giấy phép xuất bản số 752/BCGP/XB
- Chế bản điện tử và in tại Xí nghiệp In Thủy lợi

4
2000

Giá: 7.000đ